

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

KHÓA XII

KINH KIM CANG
DỊCH NGHĨA VÀ LƯỢC GIẢI

Lời tựa

Phật nói Kinh Đại Bát Nhã, tại 4 chỗ, 16 hội, chép đến 600 quyển⁽¹⁾ mới hết (Nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm). Tóm tắt bộ Kinh lớn trên là “Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật”, gọi tắt là “Kinh Kim Cang”. Kinh này rút lại trong một bài là “Ma Ha Bát Nhã Ba-La-Mật Đa Tâm Kinh”, gọi tắt là “Tâm Kinh”, gồm 260 chữ. Rốt sau Phật dạy : “Ta không nói một chữ”.

Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật, mở đầu, mà cũng là trọng tâm của Kinh này, bằng hai câu hỏi của ông Tu Bồ Đề :

“Vân hà ưng trụ ?”

“Vân hà hàng phục kỳ tâm ?”

Nghĩa là :

“Làm sao hàng phục vọng tâm ? và :

“Làm sao an trụ chơn tâm ?”

Toàn bộ Kinh Kim Cang Bát Nhã, Phật chỉ giải đáp hai câu hỏi trên, tóm tắt lại chỉ trong một câu :

“Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”.

Nghĩa là : “Đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào”. Đây là câu “tinh ba” của bộ Kinh Kim Cang Bát

⁽¹⁾ Xem Phật học Đại Từ điển, trang 406.

Nhã, mà ngày xưa đức Lục Tổ Huệ Năng nhờ đó đã được tỏ ngộ.

Phật dạy : “Đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào”, tức là dạy : “Dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã, phá trừ rốt ráo (Ba-La-Mật) các vô minh vọng chấp : ngã, pháp hay bốn tướng” (Ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả).

Khi các vô minh phiền não vọng chấp hết rồi thì chơn tâm thanh tịnh hiện ra. Đó là từ bờ mê muội triền phược của chúng sanh mà sang bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật, tức là : “đáo bỉ ngạn” (đến bờ giác ngộ).

Phật dạy : “Đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào”. Đó là phương pháp tu hành của Đại thừa đốn giáo, để “hàng phục vọng tâm” mà cũng là “an trụ chơn tâm” vậy.

Vì phạm vi của bài tựa có hạn và theo trình độ tâm thường của tôi, nên tôi chỉ trình bày sơ sài được một vài đặc điểm của Kinh này thôi. Ngoài ra, không biết bao nhiêu nghĩa lý cao siêu mẫu nhiệm còn bí ẩn trong Kinh này; dù tôi có suốt đời, cũng không thể dùng trí phàm phu diễn tả hay lời nói phàm phu giải thích thấu đáo được ý nghĩa của Thánh Hiền !

Xin quý vị hãy cố gắng đọc kỹ và tinh tấn tu hành để hiểu được nghĩa lý cao siêu của Kinh này.

Tôi dịch Kinh này đến ba năm mới xong. Bắt đầu từ ngày 24 tháng 2 năm Quý mão (19-3-1963) đến ngày mùng 10 tháng 7 năm Ất tỵ (6-8-1965). Vì Kinh

đã khó, mà trong khi dịch lại gặp nhiều duyên trở ngại : bị hai năm Pháp nạn lặn dận lao đao quá lao tâm khổ trí; đến khi Phật giáo thống nhất, lại Phật sự quá tràn ngập, rồi tiếp đến hai lần tôi vào đường, nên công việc phải chậm trễ.

Hôm nay, nhờ Tam bảo gia hộ, tôi đã dịch và lược giải xong Kinh Kim Cang và Bát Nhã Tâm kinh, là bộ Kinh thuộc khóa XII trong toàn bộ Phật học Phổ thông, do tôi chủ trương biên soạn. Thế là tôi đã đóng hoàn thành cây thang giáo lý 12 nấc, mà tôi đã hoài bão trên 25 năm nay.⁽²⁾

Được mãn nguyện, tôi rất vui mừng và thành tâm đốt nén hương lòng, cầu nguyện :

**Mặt trời Phật sáng thêm
Xe Chánh pháp chạy hoài
Trên đền đáp bốn ơn
Dưới cứu độ ba loài
Thế giới được hòa bình
Nhơn dân đều an lạc
Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành đạo Phật.**

Mùa Hạ năm Ất ty – 1965
Sa-môn THÍCH THIỆN HOA

⁽²⁾ Xem bài "Một sự nghiệp của đời tôi sau quyển Kinh này."

TRONG QUYỂN NÀY :

- I.- Lời tựa
- II.- Kinh Kim Cang Bát Nhã (Dịch nghĩa và lược giải)
- III.- Bát Nhã Tâm Kinh (Dịch nghĩa và lược giải).
- IV.- Phụ lục : “Một sự nghiệp của đời tôi”.

BÀI THỨ NHỨT

Đề mục Kinh

Tên Dịch giả

A.- Phần tự (Phần mở đề)

BÀI THỨ NHẤT

KINH KIM CANG BÁT NHÃ BA-LA-MẬT

- * Ngài Tam Tạng Pháp sư Cưu Ma La Thập, dịch chữ Phạn ra chữ Hán
- * Sa-môn THÍCH THIÊN HOA dịch lại chữ Việt và lược giải.

LƯỢC GIẢI

Đề mục Kinh có tám chữ : “Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật Kinh”; gọi tắt là “Kinh Kim Cang”.

KINH : Kinh điển hay giáo lý, do Phật hoặc Bồ-tát nói ra. Chữ “Kinh” có nhiều nghĩa, nhưng tóm lại có ba nghĩa như sau :

1- Đường canh (*nghĩa đen*) : Sợi chỉ xuôi trong tấm vải. Nhờ sợi chỉ xuôi khâu kết các sợi chỉ ngang, để làm thành một tấm vải. “Kinh” cũng có nghĩa là sự tổng hợp ghi chép lại các lời nói của Phật hoặc Thánh hiền.

2.- Thường : Không thay đổi. Chơn lý của Phật không thay đổi; dù Phật quá khứ, hiện tại hay vị lai cũng đều nói chơn lý như vậy.

3.- Hợp (*Khê*) : Kinh của Phật “hợp với chơn lý của vũ trụ” và “hợp với căn cơ trình độ của chúng sanh”. Cũng một bộ Kinh, mà tùy theo trình độ của mỗi người, kẻ hiểu cao, người hiểu thấp. Tuy sự hiểu ngộ có cao thấp không đồng, mà cứ như lý tu hành thì đều được

khởi khổ luân hồi, không sót một người nào. Kinh Phật có những đặc điểm như thế, nên gọi là “Khế Kinh”.

KIM CANG : Chữ “Cang”, người Nam đọc là “Cang”, người Bắc đọc là “Cương”. Có hai nghĩa :

1- Ngọc Kim cương : Thuộc về loại khoáng vật rất quý giá. Tánh nó rất cứng và rất bén, đã không bị các vật phá hoại, trái lại còn phá hoại các vật.

2.- Kim cang : chất cứng rắn trong loại kim khí, tức là “thép” cũng thuộc về loại khoáng vật. Tánh nó cũng rất cứng bén, và cũng không bị các vật phá hoại, trái lại còn phá hoại các vật, như khoan sắt, đục đá v.v... dao búa nhờ có thép mới bén.

Chất “cứng rắn” cũng “ngọc kim cương” hay của “thép”, đã sẵn có từ hồi nào đến giờ, không phải do rèn luyện mới có, hay nhờ các vật bên ngoài tạo thành.

Phật dùng “ngọc kim cương” hay “chất thép cứng”, để thí dụ “trí huệ Bát Nhã” rất quý báu và sẵn có trong mọi người (*tức là tánh Phật sáng suốt của mỗi chúng sanh*).

Trí huệ Bát Nhã, không phải do tu mới có, hay nhờ các duyên bên ngoài luyện tập mới thành. Nó có sẵn trong mỗi chúng sanh từ vô thủy đến nay. Dù ở địa vị phàm phu nó cũng không giảm, hay chúng quả Thánh nó cũng không thêm. Nó đã không bị các vô minh phiền não tàn phá, trái lại còn phá tiêu tất cả vô minh phiền não từ vô thủy đến nay. Nó phá một cách rớt ráo và dễ dàng, như gió thổi mây bay, mặt

trời chiếu sương mù tan. Bởi thế nên gọi là “Bát Nhã Ba-La-Mật” Trí huệ rốt ráo.

BÁT NHÃ : Dịch âm của chữ Phạn “Prajnà”. Vì Trung Hoa không có chữ dịch cho cân xứng nên chỉ dịch nguyên âm là “Bát Nhã”.

Bát Nhã có nhiều nghĩa sâu xa, nhưng tóm lại có sáu nghĩa :

- 1.- **Viễn ly** : Xa lìa các vô minh, phiền não vọng chấp;
- 2.- **Minh** : Sáng, không mờ tối;
- 3.- **Huệ** : Sáng tỏ;
- 4.- **Thanh tịnh** : Trong sạch không nhiễm ô;
- 5.- **Trí** : Thông suốt;
- 6.- **Trí huệ** : Sáng tỏ thông suốt.

Bát Nhã có nhiều nghĩa như vậy, nếu lấy một nghĩa thì không được đúng lắm, nên các nhà dịch chỉ để nguyên âm chữ Phạn (*Bát Nhã*).

Tuy nhiên, trong 6 nghĩa trên đây, nếu đem so sánh và cân nhắc, thì có thể dùng tạm nghĩa “trí huệ”; vì nghĩa “trí huệ” có phần rõ ràng và xác đáng hơn hết.

Nhưng cần phải chọn lọc thật kỹ, bỏ ra các thứ Trí huệ sau đây, mới đúng với nghĩa chữ “Bát Nhã” :

1.- **Trí huệ thế gian** : Trong thế gian, những người học rộng thấy xa, thông minh lanh lợi, khôn khéo lịch duyệt, hay giỏi mọi phương diện, thiên hạ gọi đó là

người “trí huệ”. Nhưng trí huệ đó là trí huệ của thế tục phàm phu, chứ không phải là “trí huệ Bát Nhã”.

2.- Trí huệ ngoại đạo : Chúng ngoại đạo tu thiền định (*xem bài “Thiền định” trong Bản đồ tu Phật*) lâu ngày cũng có trí huệ, biết được quá khứ vị lai, thần thông biến hóa vô cùng, nhiều pháp kỳ lạ. Nhưng trí huệ đó là tà trí huệ, chứ không phải là “trí huệ Bát Nhã”.

3.- Trí huệ Nhị thừa : Hàng Thanh-văn và Duyên-giác, do tu pháp Tứ đế và Thập nhị nhơn duyên mà đặng đạo quả. Các vị này đã khởi sanh tử luân hồi, thần thông tự tại và có trí huệ biết được việc quá khứ, hiện tại và vị lai. Nhưng trí huệ đó thuộc về Tiểu thừa trí huệ, chỉ thấy về “ngã không chơn như” (*thiên không*), chớ chưa thấy được “pháp không chơn như”, nên cũng không phải trí huệ Bát Nhã.

Trừ ba loại trí huệ trên đây, duy có trí huệ của Phật hay của Đại thừa Bồ-tát, mới phải là Trí huệ Bát Nhã.

Công dụng của Trí huệ Bát Nhã, như mặt nhật chiếu phá các mây mù vô minh vọng chấp : ngã, pháp, bốn tướng (*ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả*), có, không, chẳng phải có, chẳng phải không v.v... Bởi thế nên Trí huệ Bát Nhã chiếu soi các pháp, thì pháp nào cũng đều bỏ hình tướng giả dối, mà hiện ra tướng chơn thật. Tướng chơn thật của các pháp đã hiện, tức là chơn tâm, chơn như hay chơn lý của vũ trụ hiện ra vậy.

Trí huệ Bát Nhã, có công năng như chiếc thuyền đưa chúng sanh một cách rớt ráo, từ bên này bờ mê muội triền phược của phàm phu, đến bên kia bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật, nên cổ nhơn cũng gọi là thuyền Bát Nhã”.

Muốn phân biệt Trí huệ Bát Nhã khác với trí huệ của phàm phu, ngoại đạo và Tiểu thừa, thì chúng ta nên dịch nghĩa chữ “Bát Nhã” như sau :

1.- Trí huệ Phật

2.- Trí huệ rớt ráo (*Bát Nhã Ba-La-Mật*)

3.- Trí huệ Bát Nhã (*dùng cả chữ Phạn và chữ Hán*)

BA-LA-MẬT : “Ba-La-Mật” hoặc “Ba-La-Mật đa” là dịch âm của chữ Phạn “Paramita”. Có hai nghĩa :

1.- Đáo bỉ ngạn : Đến bờ bên kia. Trí huệ Bát Nhã có công năng đưa chúng sanh từ bờ triền phược mê muội của phàm phu bên này, mà qua đến bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật bên kia, nên gọi là “Bát Nhã Ba-La-Mật”.

2.- Cứu kính viên mãn : Hoàn toàn rớt ráo. Theo tục ngữ ở Ấn Độ, phàm làm việc gì, khi đã được hoàn toàn viên mãn, thì gọi là “Ba-La-Mật”. Trí huệ Bát Nhã là loại trí huệ đã rớt ráo viên mãn, nên gọi là “Bát Nhã Ba-La-Mật”.

Tóm lại, “Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật Kinh” là Kinh nói về “Trí huệ Phật” (*Bát Nhã*), loại trí huệ đã rớt ráo viên mãn (*Ba-La-Mật*). Trí huệ này có công

năng đưa hành giả từ bến mê muội triền phược của chúng sanh, sang bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật (đáo bỉ ngạn).

Trí huệ Phật (*Bát Nhã*) rất quý báu (như ngọc Kim cương), vừa cứng rắn và vừa sắc bén (*như thép*), có thể phá tiêu núi vô minh vọng chấp (ngã, pháp hay bốn tướng) và đốn tận gốc rừng phiền não nghiệp chướng, từ vô lượng kiếp đến nay, mà không bị hư tổn; cũng như ngọc Kim cương hay chất thép, có thể đục chẻ các loại rất cứng, như sắt, đá v.v... mà không bị hư hoại.

*

Phật nói Kinh “Đại Bát Nhã” tại 4 chỗ, 16 hội, gồm 600 quyển, trong 22 năm mới xong (*nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm*). Tóm tắt lại Kinh Đại Bát Nhã là “Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật”.

NÓI VỀ DẠNG, TƯỚNG, THỂ, DỤNG VÀ TÔN CHỈ CỦA KINH NÀY :

Danh : Kinh này lấy “thí dụ” (Kim Cang) và “pháp” (Bát Nhã Ba-La-Mật) mà đặt tên.

Tướng : Kinh này lấy “Đại thừa” làm giáo tướng.

Thể : Kinh này lấy “Thật tướng” làm thể.

Dụng : Công dụng của Kinh này là phá các chấp tướng (ngã, pháp) đoạn hết các vô minh mê hoặc.

Tôn chỉ : Kinh này lấy “Vô trụ” (*không trụ chấp nơi nào*) làm tôn chỉ.

KẾT LUẬN

Mới đọc đến đề mục Kinh, chúng ta đã thấy thích thú lắm rồi ! Đề mục kinh chỉ có tám chữ, mà đã nói lên được rõ ràng nội dung và tôn chỉ của kinh : Phật đã dạy tất cả chúng sanh đều sẵn có trí huệ Bát Nhã (*trí huệ Phật*) từ vô thủy đến nay. Trí huệ Bát Nhã (*Phật tánh sáng suốt hay khả năng thành Phật*) rất là quý báu và cứng bèn, như ngọc Kim cương hay chất thép. Trí huệ Bát Nhã có sẵn từ vô thủy đến nay, đã không bị cái gì làm hư hoại; trái lại, còn phá tiêu núi ngã tướng, nhưn tướng, chúng sanh tướng và thọ giả tướng, hay núi ngã chấp, pháp chấp; nói tổng quát là phá các vô minh vọng chấp từ vô thủy đến nay. Nó phá một cách hoàn toàn rốt ráo (*Ba-La-Mật*) và dễ dàng, như mặt trời chiếu sương tan, gió thổi mây bay.

Trí huệ Bát Nhã có công năng như chiếc thuyền đưa hành giả từ bên này bến vô minh mê muội của chúng sanh, vượt qua khỏi sông mê muội của chúng sanh, vượt qua khỏi sông mê bể khổ, đến bờ bên kia Giác ngộ giải thoát của chư Phật, tức là “Đáo bỉ ngạn” (*Ba-La-Mật*). Bởi thế nên cổ nhưn gọi là “Thuyền Bát Nhã”.

Chúng ta đã sẵn có “trí huệ Bát Nhã” hay “trí huệ Phật”, thì thế nào chúng ta cũng sẽ thành Phật.

TÊN DỊCH GIẢ

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói kinh này tại tịnh xá của ông Trưởng giả Cấp Cô Độc trong vườn của Thái tử Kỳ Đà, ở nước Xá Vệ.

Ngài A Nan kiết tập. Ngài Tam Tạng Pháp sư tên Cưu Ma La Thập dịch từ văn Phạn (Ấn Độ) qua văn Trung Hoa.

TAM TẠNG PHÁP SƯ : Tam Tạng là ba kho tàng; vì có công năng trùm chứa văn nghĩa của Phật pháp, nên gọi là “Tàng”.

1.- Kinh tạng : Chép những lời Phật dạy hoặc những lời của các vị Bồ-tát nói ra, khi đã được Phật chứng nhận.

2.- Luật tạng : Chép những giới và luật (*kỳ luật*) trong 7 chúng (*Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Sa-di, Sa-di-ni, Thức-xoa và Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di*).

3.- Luận tạng : Chép những lời nghị luận chánh tà, phân biệt chơn vọng của các vị Bồ-tát và chư Tổ.

Thầy giảng “Kinh” thì gọi là “Pháp sư”.

Thầy giảng “Luật” thì gọi là “Luật sư”.

Thầy giảng “Luận” thì gọi là “Luận sư”.

Ngài Cưu Ma La Thập, thông suốt cả ba tạng và giảng dạy cả Kinh, Luật, Luận, nên gọi ngài là “Tam Tạng Pháp sư” (*vị Pháp sư thông ba tạng*).

CUU MA LA THẬP (Kumàralabdha) : Tên của một vị Pháp sư có danh tiếng lỗi lạc ở Ấn Độ; bên

Trung Hoa dịch nghĩa là “Đồng Thọ”, nghĩa là vị Pháp sư, tuổi tác thì “đồng niên”, mà tài đức lại “kỳ lão” (thọ).

Kinh này có nhiều bản dịch, nhưng bản dịch của ngài Cửu Ma La Thập rất rõ ràng sáng suốt, nên được phổ biến nhiều hơn hết.

A.- PHÂN TỰ

(PHẦN MỞ ĐẦU KINH BÁT NHÃ)

Tôi nghe như vậy : Một hôm, tại nước Xá Vệ, Phật và 1250 vị Đại Tỳ kheo, đều ở Tịnh xá Kỳ Hoàn, trong vườn của ông Thái tử Kỳ Đà và ông Trưởng giả Cấp Cô Độc.

Sắp đến giờ ngọ trai, Phật và chúng Tăng đều đắp y, mang bình bát vào thành Xá Vệ, theo thứ lớp khát thực.

Khát thực xong, Phật và chúng Tăng đồng về Tịnh xá để thọ trai. Sau khi thọ trai xong, Phật xếp y, cất bình bát và rửa chân, rồi trải tọa cụ, ngồi yên tịnh.

LƯỢC GIẢI

Đây là những cử chỉ bình thường và rất đơn giản; nhưng đã tạo thành một bức tranh tuyệt diệu, nói lên được tinh thần “giải thoát vô trụ”, để mở màn cho Phật nói Kinh Bát Nhã.

Chúng ta hãy định tâm, đọc kỹ lại một lần nữa, những câu sau này, thì chúng ta sẽ thấy bộc lộ rõ ràng tinh thần Bát Nhã (*giải thoát vô trụ*) :

“Sắp tới giờ ngộ trai, Phật và chúng Tăng đều đắp y, mang bình bát vào thành Xá Vệ, theo thứ lớp khát thực.

Khát thực xong, Phật và chúng Tăng đồng về tịnh xá để thọ trai. Sau khi thọ trai xong, Phật xếp y, cất bình bát và rửa chân, rồi trải tọa cụ ngồi yên tịnh”.

Vì ngộ được tánh “Bát Nhã giải thoát”, trùm khắp trên muôn vật, nên cổ nhơn có nói hai câu :

**Thanh thanh túy trúc, tổng thị Chơn như
Uất uất huỳnh hoa, vô phi Bát Nhã.**

Dịch nghĩa :

*Mướt mướt tre xanh, biểu lộ Chơn như
Mởm morn hoa vàng, trình bày Bát Nhã.*

Ngài Thái Hư Pháp sư giảng :

“Phật nói Kinh này để chỉ rõ trong mỗi chúng sanh đều sẵn đủ bản thể Kim Cang Bát Nhã. Cái diệu dụng của Kim Cang Bát Nhã là làm cho hành giả khi tu lục độ vạn hạnh, mà không trụ chấp các tướng.

Người ngộ được Kim Cang Bát Nhã rồi thì đối với các pháp và mọi việc đều thông suốt vô ngại; những việc làm bình thường hàng ngày đều là Phật pháp, tâm bình thường đó cũng là Phật pháp cho đến đi, đứng, nằm, ngồi v.v... cũng đều là Phật pháp. Những việc thần thông biến hóa đều là diệu dụng vô thượng của chư Phật đã dành, mà những nỗi mừng, vui, giận, ghét cũng là cái phương tiện hay khéo của Phật pháp.

Trái lại, nếu người chưa nhập được “Kim Cang Bát Nhã”, dù có được thần thông biến hóa, di sơn đảo hải đi nữa, thì cũng là tà thuật của yêu ma ngoại đạo, dù có thiên định muôn năm, cũng chỉ hưởng phước quả hữu lậu của cõi nhơn, thiên mà thôi; một mai nghiệp báo hết rồi, vẫn trở lại thọ khổ luân hồi trong lục đạo. Quý vị nên chín chắn nghĩ xét !

Kinh Kim Cang Bát Nhã, trong mỗi người đều sẵn đủ và khắp cả pháp giới. Nó không ở trong, không ở ngoài, không ở chính giữa và cũng không rời trong ngoài và chính giữa; không thể nghĩ bàn và cũng không thể trụ chấp được. Nếu người bền chí tu hành lâu dài, thì sẽ có ngày tự nhiên đốn ngộ. Trái lại, nếu người hướng ngoại tìm cầu, chấp rằng Phật có thần thông biến hóa v.v... phải có đủ như thế, mới phải là Phật. Những người chấp như thế, không thể phân biệt, giả trách được thế nào là Phật pháp và thế nào là ngoại đạo. Than ôi ! Nếu sai một hào ly, thì cách xa ngàn dặm. Quý vị phải cẩn thận, rất cẩn thận !”

(KIM CANG GIẢNG LỤC)

GIẢI DANH TỪ

TÔI NGHE NHƯ VẬY : Trong Trí Độ Luận có chép : “Khi Đức Như Lai sắp nhập Niết-bàn, ông Ưu Ba Ly nói với A Nan rằng : – Ông là người giữ gìn “Pháp tạng” của Phật, ông phải bạch Phật những điều cần yếu về sau.

Ông Ưu Ba Ly và A Nan cùng nhau đến bạch Phật bốn điều :

1.- Tất cả các Kinh của Phật, mở đầu nên đề chữ gì ?

2.- Phật nhập diệt rồi lấy ai làm Thầy ?

3.- Nương nơi đâu mà trụ ?

4.- Xá lợi và y bát của Phật, phân như thế nào ?

Phật dạy :

1.- Mở đầu các Kinh, hãy để “Như thị ngã văn” (*tôi nghe như vậy*).

2.- Ta nhập Niết-bàn, các ông phải lấy “giới luật” làm thầy.

3.- Các ông phải trụ nơi pháp “Tứ niệm xứ” (quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã).

4.- Xá lợi của ta chia làm ba phần (*một phần thờ tại Nhơn gian, một phần thờ trên các cõi Trời, một phần thờ dưới Long cung*) còn y và bát truyền lại cho ông Ma-ha Ca Diếp.

TỶ-KHEO : Tỷ-kheo là dịch âm của tiếng Phạn, dịch nghĩa có ba :

1.- **Khất sĩ** : Là kẻ đi xin : trên xin giáo pháp của Phật để nuôi tâm, dưới xin vật thực để nuôi thân.

2.- **Phá ác** : Phá trừ các việc tội ác.

3.- **Bố ma** : Làm khủng bố các ma.

NGỌ TRAI : Phật độ cơm đúng giờ ngọ (12 giờ trưa) nên gọi là “ngọ trai”. Những thực phẩm cúng dường chư Tăng, trong giờ ngọ, thì gọi là “Trai tăng”.

Y : Y phục của chư Tăng, tức là áo Cà-sa. Y phục của chư Tăng bằng vải, có nhiều loại : Không điều (mạn y), năm điều, bảy điều và chín điều v.v...

BÌNH BÁT : Đồ đựng thức ăn của chư Tăng, làm bằng sành v.v... lớn hay nhỏ tùy sức người dùng.

TOA CỤ : Tấm vải để lót ngôi của Phật hoặc chư Tăng.



BÀI THỨ HAI

B.- PHẦN CHÁNH TÔN

- 1.- Ông Tu Bồ Đề hỏi Phật hai câu quan trọng
- 2.- Phật khen ông Tu Bồ Đề và hứa sẽ khai thị
- 3.- Phật dạy Bồ-tát hóa độ chúng sanh không nên chấp tướng
- 4.- Phật dạy Bồ-tát bố thí không nên chấp tướng
- 5.- Bố thí không chấp tướng, phước nhiều như mười phương hư không
- 6.- Phật dạy an trụ chơn tâm.

BÀI THỨ HAI

B.- PHẦN CHÁNH TÔN

1.- ÔNG TU BỒ ĐỀ HỎI PHẬT HAI CÂU QUAN TRỌNG

Khi đó ở trong đại chúng, ông Trưởng lão Tu Bồ Đề đứng dậy, vén tay áo bên hữu, gối quỳ xuống, chắp tay cung kính và bạch Phật rằng :

“Hy hữu thay Đức Thế Tôn ! Ngài thường nhớ nghĩ và bảo hộ các vị Bồ-tát. Ngài rất hay khéo dạy bảo các vị Bồ-tát.

Bạch Thế Tôn ! Nếu có người phát tâm Bồ-đề muốn cầu quả Phật, thì :

Làm sao hàng phục vọng tâm ?

Và làm sao an trụ chơn tâm ?”

LƯỢC GIẢI

Đoạn này, ông Trưởng lão Tu Bồ Đề hỏi Phật hai câu quan trọng, để mở đầu, Phật nói Kinh Bát Nhã.

“Hàng phục vọng tâm” và “an trụ chơn tâm” là vấn đề khó nhất. Nhưng nếu người phát tâm Bồ-đề, mà không “hàng phục được vọng tâm” và “an trụ chơn tâm” thì không bao giờ chứng đặng quả Phật.

Vậy “làm sao hàng phục vọng tâm ?”

Và “làm sao an trụ chơn tâm ?”

Đó là điều quan trọng, mà ông Trưởng lão Tu Bồ Đề đã đại diện cho toàn thể đại chúng, đứng lên cung kính hỏi Phật.

Lãnh hội được diệu nghĩa của Kinh này nên ngài Xuyên Thiên sư có làm bài tụng rằng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Nễ hỷ ngã bất hỷ
Quân bi ngã bất bi
Nhạn tư phi hàn bắc
Yến ức cự sào qui
Thu nguyệt xuân hoa vô hạn ý
Cá trung chỉ hứa tự gia tri**

Dịch nghĩa :

*Người vui ta chẳng vui
Người buồn ta chẳng buồn
Nhạn bay về biển Bắc
Yến nhớ ở trời Nam
Xuân hoa thu nguyệt vô cùng ý
Lãnh hội thế nào tự mình thôi (biết).*

ĐẠI Ý

Bài này diễn tả lý Bát Nhã vô trụ.

Hai câu đầu nói về “vô trụ vô chấp”. Ba câu sau tả cảnh vật thiên nhiên, như nhạn bay về biển Bắc; chim Yến nhớ tổ bay về phương Nam, mùa xuân đến trăm hoa đua nở, mùa thu thì mặt trăng sáng tỏ.

Bức tranh tuyệt diệu của vô trụ bao la, vô cùng ý tứ, biểu lộ “Bát Nhã chơn như”. Tự người ngộ lấy.

2.- PHẬT KHEN ÔNG TU BỒ ĐỀ VÀ HỨA SẼ KHAI THỊ

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Lời ông vừa hỏi, thật là quý lắm ! Vậy ông hãy chăm chú nghe, Ta sẽ vì các ông chỉ dạy”.

Phật dạy tiếp : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người phát tâm Bồ-đề, muốn cầu quả Phật, thì như lời ta dạy đây mà “hàng phục vọng tâm” và “an trụ chơn tâm”.

LƯỢC GIẢI

Nhờ ông Tu Bồ Đề thưa thỉnh, mà Phật nói Kinh Bát Nhã, để chỉ dạy cho chúng sanh tỏ ngộ : Tự mình có tánh “Bát Nhã” và phải tự trở về với tánh “Bát Nhã” của mình; nên Phật khen câu hỏi của ông Tu Bồ Đề thật là quý lắm !

Nhưng ngộ nhập được lý “Bát Nhã”, không phải người vọng tâm loạn ý mà nhập được; phải người dọn mình sạch sẽ, thành tâm định ý, mới lãnh hội được, nên Phật dạy : “Phải chăm chú nghe”. Và Phật hứa sẽ dạy phương pháp “hàng phục vọng tâm và an trụ chơn tâm” như sau.



GIẢI DANH TỪ

Tâm Bồ-đề : Bồ-đề là dịch âm tiếng Phạn, dịch nghĩa là “Giác” tức là giác ngộ. Tâm Bồ-đề là tâm giác ngộ, sáng suốt; nói dễ hiểu hơn là “Tâm Phật” (*Phật cũng dịch là Giác*).

Người phát tâm Phật để cầu quả Phật, tâm Bồ-đề là “nhơn Phật” quả Bồ-đề là “quả Phật”.

Tu Bồ Đề : Tên của một vị đệ tử Phật. Trung Hoa dịch có 3 nghĩa : 1.- Thiện hiện (khéo thị hiện), 2.- Thiện kiết (điềm lành), 3.- Không sanh (*ông ưa nhập “không định” và ngộ lý “chơn không” thứ nhất*).

Ông Tu Bồ Đề, bên trong thì ẩn hạnh Bồ-tát, bên ngoài lại hiện tướng Thịnh-văn; địa vị cao, phước đức lớn, nên gọi là “Trưởng lão”.

Thế Tôn : Phật là một đấng mà tất cả chúng sanh trong thế gian và xuất thế gian đều tôn kính.



3.- PHẬT DẠY BỒ-TÁT ĐỘ SANH KHÔNG NÊN CHẤP TƯỚNG

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Các ông phải y như lời ta dạy đây, mà hàng phục vọng tâm của mình.

Tu Bồ Đề ! Các vị Đại Bồ-tát phải độ tất cả các loại chúng sanh (như loài sanh trứng, loài sanh con, loài sanh chỗ ẩm thấp, loài hóa sanh, loài có sắc, loài không sắc, loài có tướng, loài không tướng, loài chẳng phải có tướng, chẳng phải không tướng v.v...) đều được nhập Niết-bàn. Bồ-tát tuy độ vô lượng vô số chúng sanh như vậy, nhưng không thấy có một chúng sanh nào được độ. Tại sao vậy ? Nếu Bồ-tát còn thấy có mình độ và chúng sanh được độ, tức là Bồ-tát còn chấp bốn tướng (tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sanh và tướng thọ giả) thì không phải là Bồ-tát”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dạy Bồ-tát độ sanh, phải dùng trí huệ Bát Nhã, phá các vọng chấp ngã, như v.v... đó là phương pháp “hàng phục vọng tâm”.

Bồ-tát muốn biết mình còn phiền não vọng chấp hay không, để diệt trừ, tất nhiên phải lao mình vào phiền não; nghĩa là phải nhập thế độ sanh, làm các Phật sự.

Phật dạy Bồ-tát khi nhập thế độ sanh làm các Phật sự, luôn luôn phải dùng trí huệ Bát Nhã phá trừ các chấp ngã, chấp pháp, không còn thấy bốn tướng (ngã như v.v...) thì phiền não vọng chấp không sanh. Đó là phương pháp “hàng phục vọng tâm”.

Nếu Bồ-tát vừa khởi vọng chấp : “có mình độ và người được độ v.v...”, tức là Bồ-tát còn ngã, như, bỉ, thử, thì vô số phiền não đua nhau nổi lên như sóng. Cổ như nói :

“Nhất ba tài động, vạn ba tùy”.

Nghĩa là : Một lượng sóng vừa nhô lên, thì trăm ngàn lượng sóng liền theo đó mà nổi lên.

Nếu Bồ-tát còn vô minh phiền não vọng chấp nổi lên, thì không phải là Bồ-tát; vì chưa nhập được trí huệ Bát Nhã.

Kinh Tứ Thập Nhị Chương chép :

“Giáo pháp của Ta : “Niệm” mà không trụ chấp nơi niệm, mới thật là “niệm”. “Làm” mà không trụ

chấp nơi làm, mới thật là “làm”. “Nói” mà không trụ chấp nơi nói, mới thật là “nói”. “Tu” mà không trụ chấp nơi tu, mới thật là “tu”. “Chúng” mà không trụ chấp nơi chúng, mới thật là “chúng”.

Đó là tôn chỉ “vô trụ tướng” của Kinh Bát Nhã.

GIẢI DANH TỬ

Tất cả chúng sanh chia làm 9 loại :

1.- Loài sanh trứng (*noãn sanh*) : Như gà, vịt, chim, cò v.v...

2.- Loài sanh con (*thai sanh*) : Như người, trâu, bò v.v...

3.- Loài sanh nơi ẩm thấp (*thấp sanh*) : Như vi trùng, con oản v.v...

4.- Loài hóa sanh (*hóa sanh*) : Như cỏ mục hóa sanh đom đóm v.v...

5.- Loài có hình sắc (*hữu sắc*) : Như chúng sanh ở cõi Dục và cõi Sắc.

6.- Loài không hình sắc (*vô sắc*) : Như chúng sanh ở cõi Vô sắc v.v...

7.- Loài có tâm tưởng (*hữu tưởng*) : Như chúng sanh ở cõi trời Hữu tưởng v.v...

8.- Loài không tâm tưởng (*vô tưởng*) : Như chúng sanh ở cõi Vô tưởng. Chúng sanh ở cõi Dục, tu định vô tưởng, được sanh về cõi trời Vô tưởng, hưởng thọ 500 kiếp, rồi vẫn trở lại trong vòng sanh tử luân hồi.

9.- Loài chẳng phải có tướng và chẳng phải không tướng (*phi hữu tướng, phi vô tướng*) : Như chúng sanh ở cõi trời Phi phi tướng xứ, trong cõi Vô sắc. Chúng sanh ở cõi này, đồng với hư không, không có thân thể và thế giới. Họ chỉ có

định không có huệ, thọ đến tám vạn kiếp, rồi trở lại đọa về chỗ không vong.

BỐN TƯỚNG : Mỗi chúng sanh đều có bốn tướng : Như đối với người khác tự xưng “tôi” hay “ta”, là “ngã tướng”; Ta có nhân cách là “nhơn tướng”; Ta thuộc loài hữu tình, sanh vật là “chúng sanh tướng”; Ta có thân mạng, sống trong một thời gian là “thọ giả tướng”.

Tóm lại, phạm chấp một tướng, tất nhiên chấp đủ bốn tướng :

- **Ngã tướng** : chấp có “ta”.
- **Nhơn tướng** : chấp có “loài người”.
- **Chúng sanh tướng** : chấp có “chúng sanh”.
- **Thọ giả tướng** : chấp có mạng sống trong một thời gian.

NIẾT-BÀN : Dịch âm của tiếng Phạn “Nirvana”, dịch nghĩa là viên tịch : Viên mãn vắng lặng. Niết-bàn có bốn loại :

- 1.- Tánh tịnh Niết-bàn
- 2.- Vô trụ xứ Niết-bàn
- 3.- Hữu dư Niết-bàn
- 4.- Vô dư Niết-bàn

(Xem đoạn Diệt đế trong quyển Tứ diệu đế).

*

4.- PHẬT DẠY BỒ-TÁT BỐ THÍ KHÔNG NÊN CHẤP TƯỚNG

Phật dạy : Tu Bồ Đề ! Bồ-tát khi tu pháp Bồ thí, không nên trụ chấp các tướng; nghĩa là không nên trụ chấp tướng sáu trần là : sắc, thính, hương, vị, xúc và pháp. Tại sao vậy ? Nếu Bồ-tát

bố thí mà không chấp tướng bố thí, thì phước đức nhiều lắm, không thể nghĩ bàn”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên (đoạn 3), Phật dạy Bồ-tát khi độ sanh, phải dùng trí huệ Bát Nhã phá trừ “ngã chấp”, tức là không chấp bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả.

Đoạn này, Phật dạy Bồ-tát khi bố thí, cũng phải dùng trí huệ Bát Nhã, phá trừ “pháp chấp”; nghĩa là không chấp tướng sáu trần : sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Đó là phương pháp “hàng phục vọng tâm”.

Bồ-tát làm các Phật sự, như hóa độ chúng sanh hay bố thí v.v... mà tâm còn chấp ngã chấp pháp, tất nhiên tâm còn phiền não nhiễm ô. Nếu đem tâm phiền não nhiễm ô mà làm các Phật sự (*phước thiện*), thì các Phật sự đó cũng biến thành nhiễm ô; cũng như đem đồ nhơ bẩn mà đựng vật tinh khiết, thì vật tinh khiết trở thành nhơ bẩn, nên hành giả chỉ hưởng phước hữu lậu nhiễm ô; nghĩa là phước báu nhơn thiên thế gian, hưởng có thời hạn; như hư không bị cuộc hạn trong ly nhỏ.

Trái lại, khi làm các Phật sự, như bố thí v.v... nếu Bồ-tát dùng trí huệ Bát Nhã, phá trừ chấp ngã, chấp pháp; nghĩa là không chấp mình là người bố thí, ban ơn (*chấp ngã*), kia là kẻ thọ thí, chịu ơn (*chấp nhơn*), đây là vật bố thí (*chấp pháp*), thì các phiền não nhiễm ô không sanh, tâm được thanh tịnh. Tâm

thanh tịnh tức là tâm Phật hay tâm Chơn như, rộng rãi bao la, như mười phương hư không. Nếu đem tâm thanh tịnh mà bố thí, thì hành giả được phước vô lượng thanh tịnh, rộng lớn như hư không, không cùng tận. Cũng như một giọt nước tuy nhỏ (*bố thí ít*), nhưng được hòa vào biển cả (*tâm tịnh*) thì cũng được biển khắp cả biển, rộng rãi bao la.

Bởi thế nên Phật dạy : Bồ-tát khi bố thí phải “tam luân không tịch”, nghĩa là không thấy (*chấp*) có mình ban ơn, kẻ chịu ơn và vật bố thí. Như thế mới gọi là “Bố thí Ba-La-Mật” (*Bố thí rốt ráo*).

5.- BỐ THÍ KHÔNG CHẤP TƯỚNG, PHƯỚC NHIỀU NHƯ MƯỜI PHƯƠNG HƯ KHÔNG

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Hư không ở phương Đông có thể nghĩ bàn được không ?” Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể nghĩ bàn được”.

Phật hỏi tiếp : “Hư không phương Tây, phương Nam, phương Bắc, phương trên, phương dưới và bốn góc, có thể nghĩ bàn được không ?” Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể nghĩ bàn được”.

“Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Bồ-tát bố thí, không trụ chấp các tướng, đặng phước đức cũng như mười phương hư không, nghĩa là nhiều lắm không thể nghĩ bàn”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tiếp theo đoạn trên (đoạn 4), Phật dùng mười phương hư không, để thí dụ phước đức của người bố thí không chấp tướng.

Phật dạy, Bồ-tát không chấp tướng bố thí, hay nói cách khác là đúng như trí huệ Bát Nhã mà làm việc bố thí, thì được phước đức vô lậu thanh tịnh và nhiều như mười phương hư không, không có cùng tận.

– Thế nào là phước hữu lậu nhiễm ô, có cùng tận ?

Và thế nào là phước vô lậu thanh tịnh, không cùng tận ?

Chúng tôi xin dẫn một thí dụ làm điển hình, để giải thích vấn đề này :

Có hai gia đình nghèo khó, đồng gặp một hoàn cảnh như nhau, trong nhà đều có tai nạn. Cả hai đều đến hai nhà khá giả để mượn tiền. Một nhà khá giả có tâm tham, thủ lợi, nên khi đưa của ra đòi có lời. Nhà khá giả thứ hai có tâm từ bi, thương người nghèo khổ lại gặp tai nạn, nên cho mượn không, chẳng nghĩ đến việc cảm ơn hay tiền lời.

Đúng kỳ hẹn, cả hai gia đình tai nạn đều đem số tiền trả cho hai người khá giả. Người khá giả tham lợi, nhận thêm số tiền lời chi tiêu ít ngày hết. Thế là hai bên không còn ơn ích gì với nhau nữa cả. Người khá giả thứ hai, vì tâm nhơn từ giúp người không cầu danh lợi, nên được người khốn khó kia nhớ ơn và thương kính mãi mãi.

Đến khi nước nhà bị giặc giã, cả hai nhà khá giả đều tản cư. Gia đình người tham lợi, tìm người giúp đỡ không ra; đến cậy anh vay tiền lúc trước cũng không được. Đây là đụ cho phước hữu lậu nhiễm ô (*đem tâm tham làm phước*) có cùng tận.

Trái lại, gia đình người nhơn từ, được người nghèo khó thọ ơn trước kia, tình nguyện hy sinh giúp đỡ mãi mãi không tính tiền công. Đây là đụ cho phước vô lậu thanh tịnh (*đem tâm từ bi làm phước*) không cùng tận.

Tóm lại, nếu hành giả đem tâm phiền não nhiễm ô (*tham, sân, si v.v...*) mà làm các Phật sự, thì chỉ hưởng phước ô trược hữu lậu của nhơn thiên, có cùng tận.

Trái lại, nếu hành giả đem tâm thanh tịnh (*từ bi, trí huệ, không cầu danh lợi v.v...*) mà làm các Phật sự, thì hưởng phước vô lậu thanh tịnh của Phật, không cùng tận.

✽

6.- PHẬT DẠY AN TRỤ CHƠN TÂM

Tóm lại, Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! các vị Bồ-tát phải y như lời Ta dạy đó mà an trụ chơn tâm”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật tóm kết lại hai đoạn trên, để trả lời câu hỏi của ông Tu Bồ Đề : “Làm sao an trụ chơn tâm”.

Phật dạy : “Các vị Bồ-tát độ vô lượng vô biên chúng sanh đều được nhập Niết-bàn, nhưng không thấy có một chúng sanh nào được độ”; và “Bồ-tát tu

pháp bố thí, không nên trụ chấp các tướng như sắc, thính, hương, vị, xúc và pháp”; nghĩa là Bồ-tát không chấp ngã (*khi độ sanh*) không chấp pháp (*khi bố thí*); đó là phương pháp “hàng phục vọng tâm” mà cũng là “an trụ chơn tâm”.

Nếu Bồ-tát độ sanh và làm các Phật sự, mà còn khởi vọng tâm, chấp nơi các tướng (*ngã, nhơn v.v...*) thì các phiền não tham, sân, si đua nhau nổi lên. Nếu tham, sân, si, đã nổi thì không sao khởi tạo nghiệp sanh tử luân hồi.

Trái lại, nếu Bồ-tát độ sanh hay làm các Phật sự, mà không khởi vọng tâm, chấp các tướng ngã, pháp v.v... thì các phiền não tham, sân, si không sanh. Phiền não không sanh, thì không tạo nghiệp. Nghiệp không tạo thì không còn sanh tử luân hồi.

Tóm lại, Phật dạy : “Đừng trụ chấp một nơi nào”. Đó là phương pháp “hàng phục vọng tâm” và “an trụ chơn tâm” của hàng Đại thừa Bồ-tát.

Ngài Long Tế Hòa thượng ngộ được lý “vô trụ” của Kinh Bát Nhã, nên có làm bài tụng rằng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Tâm cảnh đốn tiêu dung
Phương minh sắc dữ không
Dục thức bốn lai thể
Thanh sơn bạch vân trung**

Dịch nghĩa :

*Không còn chấp tâm và cảnh
Mới ngộ được lý sắc, không
Muốn biết bốn lai bản thể
Kìa, mây trắng với non xanh*

ĐẠI Ý

Muốn ngộ được lý “sắc tức thị không, không tức thị sắc”, thì phải trừ các vọng chấp ngã (*tâm*) và pháp (*cảnh*). Muốn biết bản thể Bát Nhã chơn không, xưa nay như thế nào, thì cứ xem “kìa mây trắng với non xanh”.



BÀI THỨ BA

PHẦN CHÁNH TÔN (tiếp theo)

- 7.- Không nên chấp : “Thấy thân tướng của Phật là thấy được Phật”.
- 8.- Người tin được Kinh này, là do đã trồng căn lành từ nhiều kiếp.
- 9.- Người thọ trì Kinh này được công đức vô lượng.
- 10.- Giáo pháp của Phật cũng như chiếc thuyền đưa người qua bể khổ.
- 11.- Phật phá cái chấp “Như Lai có thành Phật và thuyết pháp”.
- 12.- Phật pháp không có sai khác, do trình độ của chúng sanh mà thấy có sai khác.

BÀI THỨ BA

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

7.- KHÔNG NÊN CHẤP : “THẤY THÂN TƯỚNG CỦA PHẬT LÀ THẤY ĐƯỢC PHẬT”

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Ông có thể cho thấy cái thân tướng của Ta đây là thấy được Như Lai chăng ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể cho thấy cái thân tướng của Ngài đó là thấy được Như Lai. Tại sao vậy ? – Vì Như Lai nói : “Cái thân tướng này, không phải thật là thân tướng của Như Lai”.

Phật dạy tiếp : “Tu Bồ Đề ! Phàm cái gì có hình tướng đều là hư vọng. Nếu các ông thấy các pháp (tướng) đều hư vọng, không thật (phi tướng) tức là thấy được Như Lai (thật tướng các pháp).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này, Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp : “Thấy sắc thân của Phật là thấy được Phật”. Đây là lần thứ nhất, nói về việc thấy Phật.

Trên đường tu hành, phải có đủ cả Sự và Lý. Nhờ Sự tướng bên ngoài, mới ngộ được Lý tánh bên trong; có ngộ Lý tánh bên trong, mới thấy rõ được Sự tướng bên ngoài.

Người chấp Lý mà bỏ Sự, cũng như người chỉ kể sông đủ các thức ăn cao lương mỹ vị nhưng bụng vẫn đói. Người mê Sự mà bỏ Lý cũng như trẻ con mê bánh vẽ.

Nhờ có Tượng cốt giả, Kinh giấy, Tăng phàm v.v... là Sự tướng bên ngoài, để giúp chúng ta nhớ lại tìm cầu Phật thiệt, Pháp thiệt và Tăng thiệt trong tự tâm của chúng ta.

Nếu bác bỏ Sự tướng bên ngoài là hư giả (*không thờ Phật, tụng Kinh v.v...*) mà chỉ chấp sông về phần Lý tánh bên trong (Phật tức tâm), thì Đức Phật nơi tâm ta cũng không làm sao hiển lộ ra được.

Chư Tổ dạy :

**“Thật tế lý địa, bất thọ nhứt trần
Phật sự muôn trung, bất xả nhứt pháp”.**

Nghĩa là : Về Phật tâm thanh tịnh, thì không có một mảy trần. Nhưng về phần Sự tướng tu hành, thì không thể bỏ qua một pháp nào.

Trái lại, nếu chấp về Sự tướng (*cầu Phật bên ngoài*) mà không tìm Phật thiệt nơi tự tâm của mình, thì cũng không bao giờ thấy được Phật. Bởi thế nên Phật dạy :

“Nếu người chấp : Thấy sắc thân của Ta cho là thấy được Phật, nghe tiếng nói Pháp của Ta cho là nghe được tiếng Phật, thì người đó đã đi lạc về đường tà, không bao giờ thấy được Phật”.

(KINH KIM CANG)

Ngày xưa có hai vị Tỳ-kheo, từ phương xa đến chiêm bái Phật. Đi đường xa hết nước, bị khát lâu ngày, vừa gặp ao nước có sinh trùng, một vị giữ giới không uống nên chết giữa đường; một vị uống nước được sống, đi đến ra mắt Phật.

Phật quả rằng : “Ông Tỳ-kheo giữ giới kia tuy chết, nhưng ông vẫn sống và đã thấy Ta rồi. Còn ông không giữ giới tuy sống, ở sát bên Ta, nhưng thật ra ông đã chết và cách Ta ngàn dặm”.

Tại sao, vị Tỳ-kheo giữ giới bị chết giữa đường không thấy Phật, mà Phật lại cho “đã thấy được Phật rồi”; trái lại, vị Tỳ-kheo không giữ giới còn sống ở bên Phật thấy được Phật, mà Phật lại cho là “cách Phật ngàn dặm ?”.

Cho biết, thấy cái sắc thân có 32 tướng tốt, và 80 vẻ đẹp bên ngoài của Phật, chưa phải là thấy được Phật; phải thấy “Phật tâm thanh tịnh” hay “Pháp thân Phật” mới thật là thấy Phật.

Song le, đa số chúng sanh, chỉ rong ruổi chạy theo giả tướng, tìm Phật bên ngoài, mà không biết xoay trở lại tìm Đức Phật thiệt trong tâm của mình. Bởi thế nên Cổ như quả : “Phật trong nhà không thờ, mà thờ Đức Thích Ca ngoài đường” là vậy.

Vì phá cái mê lầm này, nên Tổ Đơn Hà đốt một vị Phật gỗ (*Phật giả*). Có người hỏi ngài : “đốt để làm gì ?” – Ngài trả lời : “đốt để tìm xá lợi” (tìm Phật thiệt). Ông chủ chùa thấy vậy sợ khủng khiếp, nên rụng hết râu mày; vì hủy Kinh đốt Phật là tội rất nặng.

Vì sự kiện này, nên Cổ nhơn có làm bài kệ :
Nguyên văn (dịch âm) :

Đơn Hà thiêu mộc Phật
Viện chủ lạc tu mi
Nhứt trường kỳ đặc sự
Thiên hạ thiếu nhơn tri.

Dịch nghĩa :

Tổ Đơn Hà đốt Phật gỗ
Ngài Viện chủ rụng râu mày
Một trường hợp rất đặc biệt
Trong thiên hạ ít người biết.

Trọng tâm trong đoạn văn này là hai chữ “thấy Phật”. Phật hỏi : “Ông có thể cho thấy cái thân tướng của Ta đây là thấy được Như Lai chăng ?” – Ngài Tu Bồ Đề đáp : “Không thể cho thấy cái thân tướng của Phật là thấy Phật”.

Phật dạy tiếp. “Phàm cái gì có hình tướng đều là hư vọng”, (*phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*). Sắc thân của Phật do tứ đại giả hợp, có hình tướng, nên cũng là hư vọng. Bởi thế nên thấy sắc thân của Phật, chưa phải là thấy được Phật.

Vậy thì, thấy cái gì mới là thấy Phật ?

Phật dạy tiếp : “Nếu ông thấy các pháp (*tướng*) đều là hư vọng, tức là thấy được Như Lai” (*thật tướng các pháp*).

Ngài Thái Hư Pháp sư giảng :

“Đoạn này không những nói sắc thân của Phật là hư vọng, mà tất cả các hình tướng, như thế giới, chúng sanh v.v... cũng đều là hư vọng, như hoa trong gương, như trăng dưới nước, không có chơn thật. Nếu người rõ thấu được các tướng đều hư vọng như vậy, tức là đã thấy được “Pháp thân của Như Lai”, tức là rõ thấy được “tướng chơn thật của các pháp”, cũng tức là “trí huệ vô thượng”, và cũng tức là Kim Cang Bát Nhã diệu tâm”.

(KIM CANG GIẢNG LUẬN)

Tóm lại, đoạn Kinh này, Phật dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã, phá trừ vọng chấp : “Thấy sắc thân có 32 tướng tốt, và 80 vẻ đẹp bên ngoài của Phật, rồi chấp là thấy được Phật”, mà quên xoay trở lại, tự tìm cầu Đức Phật thiệt trong tự tâm của mình.



8.- NGƯỜI TIN ĐƯỢC KINH NÀY, DO ĐÃ TRÔNG CĂN LÀNH TỪ NHIỀU KIẾP

Ông Tu Bồ Đề hỏi Phật : “Bạch Thế Tôn ! Chúng sanh nghe đến Kinh này, chẳng biết có tin được không ?”.

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Ông chớ nên lo như vậy. Không những hiện tại mà cả vị lai đều có người nghe và tin được Kinh này. Sau 500 năm, khi Như Lai nhập diệt, nếu có người xuất gia (trì giới) hoặc tại gia (tu phước) nghe đến Kinh này, mà sanh lòng tin thọ, thì biết người này đã

trồng căn lành (đã tu), không phải mới bốn năm đời Phật, mà đã nhiều kiếp tu hành, từ vô lượng vô số chư Phật đến nay.

LƯỢC GIẢI

Ông Tu Bồ Đề hỏi Phật : “Không biết chúng sanh nghe đến kinh này, có tin được không?”. Đây là lần thứ nhất hỏi về việc tin thọ.

Phật vì những hàng Đại thừa Bồ-tát, nói Kinh Kim Cang Bát Nhã, dạy các vị Bồ-tát, dùng trí huệ Bát Nhã, phá trừ các vô minh vọng chấp ngã, pháp, để trở về với bản tâm thanh tịnh là tánh Bát Nhã chơn không, vô trụ vô tướng.

Ông Tu Bồ Đề lo ngại cho chúng sanh căn cơ thấp kém, sợ e không hiểu và không tin, nên ông hỏi Phật : “Không biết chúng sanh nghe đến Kinh này, có tin được không?”.

Đại ý, Phật dạy : Không những hiện tại ở đời Chánh pháp, có chúng sanh hiểu và tin được Kinh này, mà vị lai, sau khi Phật nhập diệt 500 năm, trong đời Tượng pháp hoặc Mạt pháp, cũng có chúng sanh hiểu và tin được Kinh này. Nhưng, những chúng sanh đời Tượng pháp hoặc Mạt pháp tin được Kinh này, là do họ đã nhiều kiếp có tu hành, trồng căn lành từ vô lượng Đức Phật về trước (*như ngài Huệ Năng chỉ nghe một câu “ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” trong kinh này mà được tổ ngộ*), chứ không phải mới tu từ bốn năm đời Đức Phật trở lại đây.

9.- NGƯỜI THỌ TRÌ KINH NÀY CÔNG ĐỨC VÔ LƯỢNG

Phật dạy tiếp : “Tu Bồ Đề ! Như Lai thấy rõ ràng và biết chắc chắn : Nếu có chúng sanh nào nghe đến Kinh này, sanh tâm tin thọ, cho đến trong thời gian rất ngắn, chỉ nhứt niệm, thì chúng sanh đó sẽ được phước đức vô lượng vô biên.

Tại sao vậy ? – Vì chúng sanh này không còn chấp tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, tướng phải pháp và tướng không phải pháp”.

LƯỢC GIẢI

Phật khuyên người tin và thật hành theo Kinh này, sẽ được công đức vô lượng. Đây là lần khuyên thứ nhứt.

Người có cái khiếu về âm nhạc, mới nhận được cái hay và ưa thích về âm nhạc. Người có cái khiếu về hội họa mới thấy được cái đẹp và ưa thích về hội họa. Người có cái khiếu về văn chương mới nhận được cái hay và ưa thích về văn chương.

Cũng thế, người có cái khiếu Bát Nhã, hay nói theo danh từ Duy thức là “hạt giống Bát Nhã”, mới hiểu và tin được Kinh Bát Nhã.

Người đã có hạt giống Bát Nhã, tất nhiên không còn chấp các tướng : ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả, tướng phải pháp (*Phật pháp*) và tướng không phải pháp (*tà pháp*). Người này được nghe thêm Kinh Bát Nhã làm cho hạt giống Bát Nhã của mình được

sanh trưởng, sẽ mau đặng đạo quả Bồ-đề. Bởi thế nên Phật dạy : “Ta thấy rõ ràng và biết chắc chắn : chúng sanh nào nghe hiểu và tin được Kinh này, thì sẽ được phước đức vô lượng vô biên”.



10.- GIÁO PHÁP CỦA PHẬT CŨNG NHƯ CHIẾC THUYỀN ĐƯA NGƯỜI QUA BỂ KHỔ

Phật dạy : “Nếu các ông còn chấp các tướng, hoặc chấp “tướng Chánh pháp” hay chấp “tướng phi chánh pháp” thì cũng đều bị dính mắc nơi bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả. Bởi thế nên không được chấp “tướng Chánh pháp” hay chấp “tướng phi Chánh pháp”.

Cũng vì lẽ đó, nên Như Lai thường dạy : “Các thầy Tỳ-kheo phải biết : giáo pháp của Ta cũng như chiếc đò, đưa người qua sông; các ông không nên trụ chấp nơi giáo pháp.

“Chánh pháp” còn không nên trụ chấp huống chi là “phi pháp”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã, phá trừ cái chấp “Chánh pháp” và chấp “phi Chánh pháp”.

Phật dạy hành giả, không nên chấp một tướng gì cả; dù là “Chánh pháp” (hay Phật pháp) cũng không được chấp. Nếu còn trụ chấp, bất luận một tướng gì, thì cũng đều bị mắc vào bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả, hay nói gọn hơn là mắc vào tướng

ngã, pháp. Nếu còn chấp ngã, pháp, thì phiền não vọng chấp đua nhau sanh khởi. Phiền não vọng chấp sanh khởi thì hành giả không thể hàng phục được vọng tâm và an trụ chơn tâm.

Bởi thế nên Phật dạy : “Giáo pháp của Phật cũng như chiếc đò đưa người qua sông”. Khi đến bờ rồi hành giả phải bỏ chiếc đò, mà lên bờ. Trái lại, nếu hành giả cứ khư khư chấp giữ chiếc đò, thì không bao giờ lên bờ được. Người tu hành cũng thế, phải bỏ cái “chấp”, mới lên bờ giải thoát được.

Trong Kinh Viên Giác chép : “Tất cả Kinh giáo của Phật, cũng như ngón tay để chỉ mặt trăng. Người xem, phải nương ngón tay mới thấy được mặt trăng. Nhưng nếu chấp ngón tay (*chỉ xem ngón tay*) thì không bao giờ thấy được mặt trăng.

Tóm lại, Phật dạy : “Chánh pháp” (*Phật pháp*) còn không nên chấp, huống chi là “phi pháp”.

Ngài Xuyên Thiên sư ngộ được lý vô trước của Kinh Bát Nhã, nên làm bài kệ rằng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Đắc thọ phân chi mặc tức kỳ
Huyền nhai tán thủ tượng phu nhi
Thủy hàn dạ lãnh ngư nan mịch
Lưu đắc không thuyên tải nguyệt qui.**

Dịch nghĩa :

Núi nhánh chuyên cây chẳng phải tài

*Dốc dừng buông tay mới trượng phu
Gió lạnh đêm khuya câu chẳng có
Thuyền không chỉ chở bóng trăng thanh.*

ĐẠI Ý

Câu thứ nhất, nói về tiếm tu, phải lần hồi, còn chấp trụ nơi danh tướng; cũng như người đi mà níu nhánh vịn cây, thì không có gì hay cả.

Câu thứ hai, nói về đốn tu, không trụ chấp các tướng; cũng như người đi lên dốc ngược, mà không nín vịn đâu hết, mới là bậc đại tài.

Câu thứ ba, nói về tâm cảnh đều vắng lặng; cũng như canh khuyên thanh vắng, bầu trời yên lặng, mặt nước phẳng lặng như tờ, cá chim cũng đều lặng nghỉ, không hoạt động.

Câu thứ tư, nói về khi các vọng chấp các tướng ngã, pháp đã hết, thì chỉ còn ánh trí huệ Bát Nhã chơn không; cũng như chiếc thuyền không (*không chấp*) chỉ chở bóng trăng thanh (*trí huệ Bát Nhã*).



11.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “NHƯ LAI CÓ THÀNH PHẬT VÀ THUYẾT PHÁP”

Phật hỏi ông Tu Bồ Đề : “Như Lai có thành Phật không ? Và Như Lai có thuyết pháp không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Như Lai không thành Phật và Như Lai cũng không thuyết pháp. Tại sao vậy ? Vì pháp của Như Lai,

không thể chấp thủ, nói năng không trúng, suy nghĩ chẳng nhằm, không phải Chánh pháp, mà cũng không phải phi pháp.

Như thế thì làm sao, có cái gì quyết định là “thành Phật”, và có cái gì quyết định là “nói pháp”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng Trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp “Như Lai thật có thành Phật, và thật có nói pháp”.

Trong Duy Thức Tam Thập Tụng có chép :

Hiện tiền lập thiếu vật

Vị thị Duy thức tánh

Dĩ hữu sở đắc cố

Phi thật trụ Duy thức.

Nghĩa là : Nếu hành giả hiện tiền còn phần nào chấp mình có chứng Duy thức tánh, thì chưa phải thật chứng Duy thức tánh, vì còn vọng chấp có “sở đắc” vậy.

Nếu Như Lai có thành Phật, tất nhiên phải có chúng sanh chưa thành Phật, thế thì bốn tướng : ngã, nhơn v.v... đua nhau sanh khởi. Nếu còn ngã, nhơn v.v... thì không phải là Phật.

Nếu Như Lai có nói Pháp, tất nhiên phải có chúng sanh nghe pháp. Nếu còn có kẻ nói người nghe, tức nhiên còn nhơn, ngã, bỉ, thử. Nếu còn ngã, nhơn thì không phải là thuyết Phật pháp. Bởi thế, nên

Phật thuyết pháp 49 năm, mà rốt cuộc Phật nói : “Ta không nói một chữ”.

Đức Lão Tử nói : “Cái “đạo” mà có thể nói được, thì không phải thật là đạo. Cái “tên” mà có thể kêu gọi được, thì không phải thật là “tên” (*Đạo khả đạo, phi thường đạo giả, danh khả danh, phi thường danh*)”.

Kinh chép : “Một hôm, ông Tu Bồ Đề ngồi yên lặng dưới gốc cây. Trời Đế Thích đến rưới hoa cúng dường. Ông Tu Bồ Đề hỏi : “Ai rải hoa và rải hoa để làm gì ?”. Trời Đế Thích thưa : “Ngài nói Kinh Bát Nhã hay quá ! Con đến rải hoa cúng dường”. Ông Tu Bồ Đề nói : “Ta không nói Kinh Bát Nhã”. Trời Đế Thích thưa : “Ngài không nói, con không nghe”.

Kết luận : “Không nói Bát Nhã và không nghe Bát Nhã”, như thế mới thật là “nói Bát Nhã và nghe Bát Nhã”.

Ông Tu Bồ Đề đã hiểu : “Phật pháp” không thể nghĩ bàn, không thể chấp thủ, chẳng phải “có”, chẳng phải “không”, không phải “Chánh pháp” và cũng không phải “phi Chánh pháp”; nên bạch Phật rằng : “Như Lai không thành Phật và Như Lai cũng không thuyết pháp”.

Tóm lại, phải rời các vọng chấp, không còn dụng tâm suy nghĩ và lời nói luận bàn, mới thật là “thành Phật” và “thuyết pháp”.

12.- PHẬT PHÁP KHÔNG CÓ SAI KHÁC, DO TRÌNH ĐỘ CỦA CHÚNG SANH MÀ THẤY CÓ SAI KHÁC.

Ông Tu Bồ Đề bạch Phật : “Phật pháp đã như thế, tạo sao lại có các quả Thánh hiền cao thấp khác nhau ?”. Phật dạy : “Vì trình độ của chúng sanh có sai khác, nên có các quả Thánh hiền sai khác, chứ không phải Phật pháp (vô vi) có sai khác”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này phá cái chấp “Phật pháp có sai khác”.

Đoạn trên đã nói : “Pháp của Như Lai, không thể chấp thủ, nói năng không trùng, suy nghĩ chẳng nhằm, không phải Chánh pháp và cũng không phải phi pháp”. Phật pháp đã cao siêu như vậy, vượt ra ngoài nói năng và suy nghĩ, tại sao lại có các quả Thánh hiền cao thấp khác nhau ?

Phật giải thích : “Vì trình độ của chúng sanh có sai khác, nên có các quả Thánh hiền sai khác, chứ không phải Phật pháp có sai khác”.

Trong Kinh thường thí dụ : “Như ba con thú qua sông”. Nghĩa là Phật pháp như con sông, không cạn không sâu. Hành giả như ba con thú lội qua sông : con dê thì lội ngập đầu (dụ cho Tiểu thừa); con nai thì lội ngập cổ (dụ cho Trung thừa), con voi thì lội ngập ống chân (dụ cho Đại thừa).

Phật pháp cao siêu huyền diệu, không thể nói năng và luận bàn, nên ngài Xuyên Thiên sư có làm bài tụng rằng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Hư không cảnh giới khởi tư lương
Đại đạo thanh u lý cánh trường
Đản đặc ngũ hồ phong nguyệt tại
Xuân lai y cựu bách hoa hương.**

Dịch nghĩa :

*Hư không rộng rãi lớn bao la
Lý đạo lại càng quá thẳm xa
Trắng, gió, nước hồ thường tự tại
Chào xuân đua nở trăm nghìn hoa.*

ĐẠI Ý

Hư không đã rộng lớn bao la không thể nghĩ bàn, Phật pháp lại càng cao siêu huyền diệu rộng lớn hơn hư không. Cảnh vật thiên nhiên của vũ trụ, như trăng thanh gió mát, nước hồ phẳng lặng, xuân về trăm hoa đua nở v.v... đều nói lên tinh thần tự tại giải thoát của Phật pháp.

Kinh chép : “Nhứt thế chư pháp vô phi Phật pháp”. Nghĩa là “Tất cả các pháp thế gian cũng đều là Phật pháp”. Nếu mê thì pháp thế gian, còn ngộ là Phật pháp.

GIẢI DANH TỪ :

Chấp thủ : Nắm giữ

Chánh pháp : Pháp chơn chánh

Phi pháp : Pháp không chơn chánh

Vô vi : Pháp không bị tạo tác thi vi, không sanh diệt, tức là Chơn như hay Phật tánh.



BÀI THỨ TƯ

PHẦN CHÁNH TÔN (tiếp theo)

- 13.- Phật nói công đức trì kinh, nhiều hơn bố thí thất bảo.
- 14.- Bốn quả Thinh-văn, không nên chấp mình có chứng quả.
- 15.- Phật phá cái chấp “Như Lai có đặc pháp”.
- 16.- Phật phá cái chấp “Bồ-tát thật có làm trang nghiêm cõi Phật”.
- 17.- Phật dạy : “Đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào”.
- 18.- Phật phá cái chấp “Thân Phật cao lớn như núi Tu Di.

BÀI THỨ TƯ

PHÂN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

13.- PHẬT NÓI CÔNG ĐỨC TRÌ KINH NÀY NHIỀU HƠN BỐ THÍ THẤT BẢO

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người đựng đầy bảy báu trong đại thế giới (một nghìn triệu thế giới nhỏ) đem bố thí (tài thí), thì phước đức nhiều không ?” Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Nhiều lắm”.

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người thọ trì đọc tụng Kinh này, hoặc vì người giảng nói trọn quyển hoặc nửa quyển, cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì công đức (pháp thí) của người này nhiều hơn người trước. Tại sao vậy ? Vì tất cả Phật và Pháp đều từ Kinh này mà sanh ra”.

Phật dạy tiếp : “Tu Bồ Đề ! Gọi là “Phật, Pháp”, thực ra cũng không phải “Phật, Pháp”, chỉ tạm gọi là “Phật, Pháp”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ hai, Phật nói về công đức thọ trì đọc tụng Kinh này, nhiều hơn người bố thí thất bảo.

Đoạn này nên chia làm ba phần để giải thích.

1. - So sánh phước đức giữa tài thí và pháp thí.

Ngọc ngà châu báu là vật rất quý, đã ít có và khó kiếm, nên không ai có nhiều được. Nhưng nếu người nào có nhiều châu báu, đựng đầy một nghìn triệu thế giới nhỏ (*đại thế giới*) đem ra bố thí, tất nhiên phước đức nhiều lắm.

Nhưng, nếu có người thọ trì Kinh này hoặc giảng nói cho người nghe, từ một quyển, nửa quyển, hoặc một tờ cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì công đức của người sau, lại nhiều hơn người trước. Tại sao vậy ? Vì bố thí tiền tài, dù có nhiều bao nhiêu cũng chỉ giúp về phần vật chất, làm cho người giàu có sung sướng như thời mà thôi. Còn bố thí về giáo pháp là giúp về phần tinh thần, làm cho người hiểu biết giáo lý tu hành, thoát ly sanh tử luân hồi, kiến tánh thành Phật, rồi trở lại độ chúng sanh đều được giải thoát. Bởi thế cho nên bố thí pháp (*tinh thần*) tuy ít, nhưng phước đức nhiều hơn bố thí tài (*vật chất*).

2. - Phật và Pháp đều từ Kinh này sanh.

Kinh này là Kinh “Kim Cang Bát Nhã”, tức là Kinh nói về “trí huệ Phật”. Trí huệ này phá núi vô minh phiền não, nhưng không bị hư hoại, nên gọi là “Kim Cang”

Nhờ trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá hết vô minh, nên mới minh tâm kiến tánh thành Phật, nên nói “Kinh này sanh ra chư Phật”. Và sau khi thành Phật rồi, cũng nhờ có trí huệ Bát Nhã mới nói ra giáo pháp, nên nói “Kinh này sanh ra Pháp”.

3.- Phá cái chấp “thật có Phật, Pháp”.

Đúng theo “Tánh Bát Nhã Chơn không” thì nói năng không trúng, suy nghĩ chẳng nhằm, nên không có thể kêu gọi là gì được cả. Nhưng sở dĩ gọi “Phật, Pháp”, là một danh từ, đặt ra để gọi tạm mà thôi; thật ra cũng không phải là “Phật, Pháp”. Nếu còn chấp “thật có Phật, Pháp” thì không đúng với “Tánh Bát Nhã Chơn không”, nên Phật dạy: “Gọi là Phật Pháp, thực ra cũng không phải Phật Pháp, chỉ tạm gọi là Phật Pháp”.

GIẢI DANH TỪ

Bảy món báu : Vàng, bạc, ngọc lưu ly, ngọc xà cừ, ngọc mã não, ngọc san hô và ngọc hổ phách.

Đại thế giới : Tức là Đại thiên thế giới. Thế giới chúng ta ở đây là một thế giới nhỏ; 1000 thế giới nhỏ, gọi là “Tiểu thiên thế giới”; 1000 Tiểu thiên thế giới, gọi là “Trung thiên thế giới”; 1000 Trung thiên thế giới gọi là “Đại thiên thế giới”. Một Đại thiên thế giới là một nghìn triệu thế giới nhỏ. Thế giới Ta-bà là một Đại Thiên thế giới.

Kệ : Một bài kệ là 4 câu, hoặc nhiều câu, như thơ tứ cú, bát cú v.v... ở nước ta.

Thọ trì : Lãnh thọ và hành trì.



14.- BỐN QUẢ THINH-VĂN, KHÔNG NÊN CHẤP MÌNH CÓ CHÚNG QUẢ

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề” ! Nếu vị Tu-đà-hoàn tự nghĩ rằng : “Tôi đã đặng quả Tu-đà-hoàn”; nghĩ như thế có được không?”

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể được. Tại sao vậy ? – Vị Tu-đà-hoàn, phải không còn có thấy mình có chứng quả Tu-đà-hoàn (*Hán dịch Nhập lưu*), thế mới thật là chứng quả Tu-đà-hoàn”.

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Nếu vị Tư-đà-hàm tự nghĩ rằng : “Tôi đã đặng quả Tư-đà-hàm”; nghĩ như thế có được không ?

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể được. Tại sao vậy ? – Vị Tư-đà-hàm, phải không còn thấy mình có chứng quả Tư-đà-hàm (*Hán dịch Nhất lai*), thế mới thật là chứng quả Tư-đà-hàm”.

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Nếu vị A-na-hàm tự nghĩ rằng : “Tôi đã đặng quả A-na-hàm”; nghĩ như thế có đặng không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể được. Tại sao vậy ? – Vị A-na-hàm, phải không còn thấy mình có chứng quả A-na-hàm (*Hán dịch là Bất lai*), thế mới thật là chứng quả A-na-hàm”.

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Nếu vị A-la-hán tự nghĩ rằng : “Tôi đã đặng quả A-la-hán”; nghĩ như vậy có đặng không?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể được. Tại sao vậy ? – Vị A-la-hán, phải không còn thấy mình có chứng quả A-la-hán, thế mới

thật là chứng quả A-la-hán. Nếu còn thấy mình chứng quả A-la-hán tức là còn trụ chấp (đính mắc) về bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả, thì không phải thật chứng A-la-hán.

Bạch Thế Tôn ! Cũng như con đây, vì con không còn chấp mình có tu chứng, nên mới được Như Lai chứng nhận : “Tu Bồ Đề đã dặng pháp Tam-muội vô tránh; Tu Bồ Đề là người ưa tu hạnh tịch tịnh (A-lan-na); Tu Bồ Đề là vị A-la-hán ly dục thứ nhất. Trong chúng, Tu Bồ Đề là hơn hết”.

Bạch Thế Tôn ! Nếu con nghĩ (chấp) rằng : “Con đã dặng quả A-la-hán, con là A-la-hán ly dục thứ nhất v.v... thì Đức Như Lai không chứng nhận và không khen ngợi con như vậy”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã, phá trừ cái chấp của bốn quả Thinh-văn, tự thấy mình có chứng quả.

Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương có chép :

“Tu vô tu tu, chứng vô chứng chứng v.v...”

Nghĩa là : Tu mà không còn chấp mình tu, thế mới thật là tu. Chứng quả, mà không chấp mình chứng quả, thế mới thật là chứng quả v.v...

Nếu người tu chứng, đúng theo tinh thần của “Kim Cang Bát Nhã”, nghĩa là không còn các vọng chấp ngã và pháp hay bốn tướng, thì mới thật tu và thật chứng.

Trái lại, nếu còn chấp ngã, pháp hay bốn tướng (ngã, nhơn v.v...) tức là không nhập được “Kim Cang Bát Nhã”, thì không phải thật tu và thật chứng.

Bởi thế nên bốn quả Thịnh-văn, nếu còn tự thấy mình có chứng quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán, tức là còn chấp ngã (ta chứng đặng) và chấp pháp (quả vị để chứng) thì không nhập được “Kim Cang Bát Nhã”, nên không phải là Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán.

Ông Tu Bồ Đề, tự đem mình ra làm thí dụ điển hình. Đại ý ông nói : Nếu ông chấp rằng : “Tôi đã đặng pháp Tam-muội và đặng quả A-la-hán v.v...” tức nhiên ông còn chấp ngã (quả A-la-hán) chấp pháp (Tam-muội), chưa nhập được Kim Cang Bát Nhã, thì Phật đâu có ấn chứng cho ông là vị A-la-hán ly dục thứ nhất v.v...

Ngài Phó Đại sĩ nói bài tụng giải thích rằng :

Nguyên văn : (dịch âm)

**Vô sanh tức vô diệt
Vô ngã phục vô nhơn
Vĩnh trừ phiền não chướng
Trường tử hậu hữu thân
Cảnh vong tâm diệt diệt
Vô phục khởi tham sân
Vô bi không hữu trí
Hốt nhiên độc nhậm chơn.**

Dịch nghĩa :

*Không sanh cũng không diệt
Không ngã cũng không nhờn
Dứt trừ phiền não chướng
Không còn có thân sau
Tâm cảnh đều vắng lặng
Do đâu khởi tham sân
Không bị cũng không trí
Thế mới nhập Chơn như.*

ĐẠI Ý

Nếu không còn các vọng chấp chấp nhờn, ngã, sanh, diệt v.v...thì các phiền não không do đâu mà sanh ra. Phiền não không sanh, tức không tạo nghiệp, nên không bị sanh tử luân hồi. Vì tâm và cảnh đã vắng lặng thì do đâu khởi tâm, sân, si. Cho đến bị và trí cũng không chấp, nên chơn tâm hay Chơn như tự hiện bày.

Tóm lại, vì không còn các vô minh vọng chấp : nhờn, ngã, tâm, cảnh, sanh, diệt v.v... nên mới chứng được chơn tâm thanh tịnh. Như thế mới thật tu và thật chứng.

GIẢI DANH TỪ

Tu-đà-hoàn : Trong bốn quả Thanh-văn của Tiểu thừa, Tu-đà-hoàn là quả Thánh nhỏ nhất, Tu-đà-hoàn là dịch âm tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là “Dự lưu” hoặc “Nhập lưu”, nghĩa là mới dự vào dòng Thánh nhờn.

Tư-đà-hàm : Quả Thánh thứ hai trong bốn quả Thanh-văn. Trung Hoa dịch âm của tiếng Phạn, dịch nghĩa là “Nhứt

vãng lai”; nghĩa là còn một lần qua cõi nhơn, thiên để tu hành đoạn hoặc, rồi mới chứng đặng quả A-la-hán.

A-na-hàm : Quả Thánh thứ ba trong bốn quả. Trung Hoa dịch âm tiếng Phạn, dịch nghĩa “Bất lai”; nghĩa là không còn trở lại thọ sanh trong giới Dục giới nữa.

A-la-hán : Quả Thánh thứ tư trong bốn quả. Trung Hoa dịch âm tiếng Phạn, nếu dịch nghĩa, có ba:

a) **Vô sanh** : Không còn sanh trở lại ba cõi.

b) **Sát tặc** : Đã giết hết các giặc phiền não.

c) **Ứng cúng** : Xứng đáng cho nhơn thiên cúng dường.

Do tu nhơn Tỳ-kheo có ba nghĩa, nên chứng quả A-la-hán cũng có ba nghĩa:

Nhơn Tỳ kheo	{	phá ác..... Vô sanh	} Quả	
		Bố ma..... Sát tặc		} A-la-hán
		Khất sĩ..... Ứng cúng		

TAM MUỘI : Trung Hoa dịch âm tiếng Phạn, dịch nghĩa là “Chánh định”.

TAM MUỘI VÔ TRÁNH : Pháp chánh định hơn hết.

A-LAN-NA : Trung Hoa dịch âm tiếng Phạn; nghĩa là không ồn ào náo nhiệt, vắng vẻ thanh tịnh, giải thoát không bị trần lụy

15.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “NHƯ LAI CÓ ĐẮC PHÁP”.

Phật hỏi : Tu Bồ Đề ! Về quá khứ đối với trước Phật Nhiên Đăng, ta có “đắc pháp” không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Đức Như Lai thật không có “đắc pháp” gì cả”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp “Như Lai thật có đặc pháp”.

Kinh chép : “Về quá khứ, vô lượng, vô số kiếp về trước, Đức Thích Ca đối trước Phật Nhiên Đăng, được Ngài truyền Chánh pháp và thọ ký, tương lai sẽ được thành Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni”.

Nhưng, nếu Như Lai còn chấp mình có “đặc pháp và được thọ ký” tức là Như Lai còn chấp ngã (*ta được*) chấp pháp (*đặc pháp*) thì không phải là Như Lai. Bởi thế nên ông Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Như Lai không có đặc pháp gì cả”.

Vì Như Lai không chấp mình có “đặc pháp” và “thọ ký”, nên không mắc vào bốn tướng ngã, nhưn v.v... được nhập Kim Cang Bát Nhã. Như thế mới thật là “đặc pháp” và “được thọ ký”.



16.- PHẬT PHÁ CHẤP “BỒ-TÁT THẬT CÓ LÀM TRANG NGHIÊM CÔI PHẬT”

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Bồ-tát có làm trang nghiêm côi Phật không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Bồ-tát không làm trang nghiêm côi Phật. Tại sao vậy ? Bồ-tát làm trang nghiêm côi Phật, mà không thấy (*chấp*) mình có trang nghiêm côi Phật, như thế mới thật là trang nghiêm côi Phật”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp “Bồ-tát có làm trang nghiêm cõi Phật”.

Bồ-tát làm các Phật sự, giáo hóa chúng sanh, đó là trang nghiêm cõi Phật. Nhưng, nếu Bồ-tát còn chấp mình có làm Phật sự, giáo hóa chúng sanh, thì Bồ-tát còn tâm nhiệm ô vọng chấp ngã (*ta giúp hóa*) như (*người được giáo hóa*). Đem tâm nhiệm ô vọng chấp mà làm “trang nghiêm cõi Phật”, thì cõi Phật thành nhiệm ô, không thể “trang nghiêm cõi Phật thanh tịnh” được.

Trái lại, phải dùng tâm thanh tịnh (*không còn các nhiệm ô vọng chấp, chấp ngã, chấp pháp v.v...*) mà trang nghiêm cõi Phật, thì cõi Phật mới thanh tịnh trang nghiêm được.

Ngài Xuyên Thiên sư dạy:

Nguyên văn (dịch âm).

**Chánh như thuyết tà pháp, tà pháp tất
qui chánh**

**Tà như thuyết Chánh pháp, Chánh
pháp tất qui tà**

Giang Bắc thành chỉ, Giang Nam quít.

Xuân lai đô phóng nhưt ban hoa.

Dịch nghĩa :

Người chánh nói pháp tà, pháp tà trở về chánh

Người tà nói pháp chánh, pháp chánh trở

thành tà.

*Cũng một cây, nhưng ở Giang Bắc thì cây chỉ
xát, Giang Nam thì thành cây quít.
Xuân về đều trở một thứ hoa.*

ĐẠI Ý

Người đem tâm đời (*danh, lợi, sân, si v.v...*) mà làm việc đạo (*làm các Phật sự*) thì việc đạo biến thành việc đời. Trái lại, người đem tâm đạo (*từ bi, hỷ xả v.v...*) mà làm việc đời (*tiếp xúc làm việc với chúng sanh*) thì việc đời trở thành việc Đạo (*tứ nhiếp pháp, ngũ minh v.v...*) cũng như một thứ cây, nhưng nếu ở đất Giang Bắc thì thành cây chỉ xát, trái đặc ruột và chua, ăn không được; còn ở đất Giang Nam thì thành cây quít, trái ngọt.

Dù việc chánh hay tà, việc đời hay đạo, đều có nhơn và có quả, chẳng qua tốt hay xấu mà thôi. Cũng như cây chỉ xát hay cây quít, Xuân về đều trở một thứ hoa và ra một thứ trái; nhưng trái quít thì ngọt, mà chỉ xát lại chua.



17.- PHẬT DẠY : “ĐỪNG SANH VỌNG TÂM TRỤ CHẤP MỘT NƠI NÀO”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Các vị Đại Bồ-tát phải giữ tâm thanh tịnh, chớ nên sanh vọng tâm trụ chấp nơi sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần. Tóm lại, Bồ-tát đừng khởi vọng tâm trụ chấp một nơi nào cả” (Ứng vô sở trụ như sanh kỳ tâm).

LƯỢC GIẢI

Hai đoạn trên phá cái chấp “Nhu Lai có đặc pháp” và “Bồ-tát có làm trang nghiêm cõi Phật”. Đoạn này tóm lại, Bồ-tát phải giữ tâm thanh tịnh, không nên sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào cả.

Tất cả sự vật trong vũ trụ, tuy vô cùng vô tận, nhưng không ngoài 18 giới là 6 căn, 6 trần và 6 thức; căn và trần thuộc về vật chất, còn thức thuộc về tinh thần.

Phật dạy các vị Bồ-tát, phải giữ tâm thanh tịnh, không nên sanh vọng tâm dính mắc (*trụ chấp*) nơi sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần v.v...

Tóm lại, chỉ trong một câu, Phật dạy : “Đừng sanh vọng tâm dính mắc (*trụ chấp*) một nơi nào”.

Thuở xưa, ngài Huệ Năng vừa nghe phú ông tụng Kinh Kim Cang Bát Nhã vừa đến câu :

“Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”.

(*Đừng khởi vọng tâm trụ chấp một nơi nào*).

Ngài liền tỏ ngộ lý Kim Cang Bát Nhã !... Ngài hân hoan ca ngợi : “Hay quá ! Kinh Kim Cang Bát Nhã hay quá !”⁽¹⁾

“Đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào”, tức là “đừng sanh vọng tâm chấp ngã, chấp pháp v.v...”. Không chấp ngã, pháp thì phiền não không sanh.

(1) Xem quyển “Đức Lục Tổ Huệ Năng” do Hương Đạo xuất bản.

Phiền não không sanh thì tâm được thanh tịnh, không tạo nghiệp sanh tử luân hồi. Đó là phương pháp tu của Đại thừa đốn giáo, rất giản dị và mau chóng, để hàng phục vọng tâm và an trụ chơn tâm.

Sau khi đại ngộ lý Kinh Bát Nhã, Tổ Huệ năng đã minh tâm kiến tánh, nên Ngài có dạy rằng:

Nguyên văn (dịch âm) :

Hà kỳ tự tánh bốn tự thanh tịnh
Hà kỳ tự tánh bốn bất sanh diệt
Hà kỳ tự tánh bốn tự cụ túc
Hà kỳ tự tánh bốn vô điều động
Hà kỳ tự tánh năng sanh vạn pháp.

Dịch nghĩa:

Ai ngờ tâm mình vốn tự thanh tịnh
Ai ngờ tâm mình vốn không sanh diệt
Ai ngờ tâm mình vốn tự đầy đủ
Ai ngờ tâm mình vốn không điều động
Ai ngờ tâm mình hay sanh muôn pháp.

Đức Ngũ Tổ đến lúc tuổi già, muốn chọn người để truyền Tổ vị, nên ngài truyền dạy trong chúng, mỗi người phải làm một bài kệ, để trình bày sự tu chứng của mình, nếu người nào tỏ ngộ được lý Đạo, ngài sẽ truyền Tổ vị, làm tổ thứ Sáu.

Ngài Thần Tú là bậc Thượng tọa, tài đức siêu quần, làm kệ rất hay, nhưng vì chưa tỏ ngộ được lý Kim Cang Bát Nhã, còn trụ chấp các tướng, có tu, có

chúng v.v... nên bị Tổ Huệ Năng quở rằng : “Còn đứng ngoài hàng rào”.

Bài kệ của ngài Thân Tú :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Thân thị Bồ-đề thọ
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phát thức
Vật sử nhá trần ai.**

Dịch nghĩa :

*Thân là cây Bồ-đề (có tướng)
Tâm như đài gương sáng (có tướng)
Mỗi giờ thường lau quét (có tu)
Chớ cho dính bụi trần (có chứng).*

Tổ Huệ Năng, đã ngộ được lý Kim Cang Bát Nhã, không trụ chấp các tướng, nên được đức ngũ Tổ truyền trao y bát và làm vị Tổ thứ sáu.

Bài kệ của Tổ Huệ Năng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Bồ-đề bốn vô thọ
Tâm phi minh cảnh đài
Bổn lai vô nhứt vật
Hà xứ nhá trần ai.**

Dịch nghĩa :

*Bồ-đề không phải cây (vô tướng)
Chơn tâm không phải đài (vô tướng)*

*Xưa nay không một vật (vô tu)
Chỗ nào dính bụi trần (vô chứng)*



18.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “THÂN PHẬT CAO LỚN NHƯ NÚI TU DI”

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Báo thân của Phật như núi Tu-di. Vậy Báo Thân của Phật có cao lớn không ?”

Ông Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Lớn lắm. Nhưng, Phật nói : “Không chấp thân cao lớn, mới thật là cao lớn”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã, phá trừ cái chấp “Báo thân Phật cao lớn”.

Từ trước đến đây, đã nhiều lần hỏi và đáp. Vì muốn phá các vọng chấp, để nhập với “Tánh Bát Nhã Chơn không”, cho nên Phật hỏi. Và cũng vì muốn phá các vọng chấp, để nhập với “Tánh Bát Nhã Chơn Không” cho nên ông Tu Bồ Đề đáp. Nếu chúng sanh chấp có, thì ngài nói không; chúng sanh chấp không, thì ngài nói có v.v... Dù nói có, nói không, nói lớn nói nhỏ v.v... đều để phá các chấp của chúng sanh, đem về “Tánh Bát Nhã Chơn không”.

Phật hỏi ông Tu Bồ Đề : “Báo thân của Phật có cao lớn không ?”

Tu Bồ Đề đáp : “Báo Thân của Phật cao lớn lắm”.

Nhưng sợ chúng sanh chấp “thân Phật cao lớn” nên ông Tu Bồ Đề liền dẫn lời Phật nói để phá chấp : “Phật nói không chấp thân cao lớn, mới thật là cao lớn”. Nghĩa là : Phàm cái gì còn thấy nghe và suy nghĩ được, thì cái đó không phải tuyệt đối; phải siêu thoát ra ngoài sự thấy nghe và suy nghĩ, mới là tuyệt đối.

Đức Lão Tử nói : “Đạo mà có thể nói được, thì không phải thật là Đạo”.

Tóm lại, nếu còn “chấp thân cao lớn”, tất nhiên còn chấp ngã và chấp pháp, thì không nhập được Kim Cang Bát Nhã, nên chưa phải là thân cao lớn.

GIẢI DANH TỬ

BÁO THÂN : Phật có ba thân :

1.- **Pháp thân** : Tức là pháp tánh hay chơn tâm, không có hình tướng.

2.- **Báo thân** : Thân do phước báo tu hành, trải qua 3 vô số kiếp mới được. Kinh chép : Báo thân của Phật lớn bằng núi Tu-di; duy có bậc Bồ-tát mới thấy được.

3.- **Ứng thân** hay **Hóa thân** : Phật tùy các loại chúng sanh mà ứng hiện hay hóa hiện ra mỗi thân, để tế độ.



BÀI THỨ NĂM

PHẦN CHÁNH TÔN (tiếp theo)

- 19.- Thọ trì Kinh này phước đức vô lượng
- 20.- Công đức của Kinh Kim Cang Bát Nhã
- 21.- Ông Tu Bồ Đề hỏi Phật tên Kinh
- 22.- Phật phá cái chấp “Kinh Kim Cang Bát Nhã”.
- 23.- Phật phá cái chấp “Như Lai có thuyết pháp”
- 24.- Phật phá cái chấp “thật có vi trần và thế giới”
- 25.- Phật phá cái chấp “thấy 32 tướng tốt của Phật là thấy Phật”.

BÀI THỨ NĂM

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

19.- THỌ TRÌ KINH NÀY PHƯỚC ĐỨC VÔ LƯỢNG

Phật hỏi : Tu Bồ Đề ! Như trong sông Hằng, có vô số cát, rồi lấy mỗi một hạt cát, lại dụ cho một sông Hằng. Vậy những số cát trong vô số sông Hằng đó, có nhiều không ?”

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Nhiều lắm. Nếu chỉ tính sông Hằng mà thôi, hãy còn nhiều vô số, huống chi là tính tất cả số cát, trong vô số sông Hằng”.

Phật hỏi tiếp : “Tu Bồ Đề ! Nếu có chúng sanh nào dùng 7 món báu, đựng đầy trong nhiều Đại thế giới (một nghìn triệu thế giới nhỏ) để đem bố thí ; số Đại thế giới này cũng nhiều như số cát trong vô số sông Hằng, thì chúng sanh đó phước đức nhiều không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Nhiều lắm”.

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Ta nay thành thật bảo ông : Nếu có người thọ trì đọc tụng hay giảng Kinh này hoặc trọn quyển hay nửa quyển, cho đến tối thiểu, chừng bốn câu kệ, thì phước đức của người này nhiều hơn người trước”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật nói công đức người thọ trì hoặc giảng dạy Kinh này (*thí pháp*) nhiều hơn công đức người bố thí thất bửu (*thí tài*) đựng đầy trong vô số Đại thế giới, nhiều như số cát trong vô số sông Hằng. Đây là lần thứ ba, Phật tán thán về công đức thọ trì Kinh.

Ngọc ngà châu báu, không ai có nhiều được. Nhưng nếu có người, có nhiều châu báu, đựng đầy trong vô số Đại thế giới, đem bố thí, thì phước đức người này không thể nghĩ bàn.

Nhưng nếu có người thọ trì hay hay giảng dạy Kinh này, hoặc trọn quyển hay nửa quyển, hoặc tối thiểu là bốn câu kệ, thì công đức người sau này nhiều hơn người trước.

Vì bố thí về châu báu, dầu nhiều đến đâu, cũng chỉ giúp cho người về phương diện vật chất, giàu sang, sung sướng nhất thời mà thôi, chứ không thể đem hạnh phúc vĩnh viễn cho người được.

Còn người thọ trì hoặc giảng dạy Kinh này, tuy ít và dễ làm, nhưng thuộc về pháp thí, giúp cho người về phương diện tinh thần, có ảnh hưởng sâu rộng hơn. Mình và người được trồng hạt giống Bát Nhã, một ngày sau, không sớm thì chầy, thế nào cũng được nứt mộng nảy chồi, đơm bông kết quả, sẽ được thành Phật, rồi hóa độ vô số chúng sanh cũng sẽ thành Phật. Bởi vì người trì Kinh và bố thí pháp, thuộc về phước vô lậu thanh tịnh, nên phước đức nhiều hơn người bố thí vật chất.

Tóm tắt đoạn này, ngài Phó Đại sĩ có làm bài tụng như sau :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Bảo mãn tam thiên giới
Tê trì tác phước điền
Duy thành hữu lậu nghiệp
Chung bất ly nhơn thiên
Trì Kinh thủ tứ cú
Dữ Phật tác lương duyên
Dục nhập vô vi hải
Tu thừa Bát Nhã thuyền.**

Dịch nghĩa :

*Đựng báu đầy Đại thiên
Bố thí trồng ruộng phước
Chỉ thành nghiệp hữu lậu
Hưởng phước cõi nhơn thiên
Trì tụng bốn câu kệ
Tạo duyên lành với Phật
Muốn vào biển vô vi
Phải nương thuyền Bát Nhã.*

ĐẠI Ý

Bài tụng này nói, của báu đựng đầy. Đại thế giới (một nghìn triệu thế giới nhỏ) đem bố thí làm phước, hành giả chỉ hưởng phước hữu lậu của cõi nhơn thiên. Không bằng người trì tụng bốn câu kệ, để gieo duyên lành với Phật, đặng nương nhờ thuyền Bát Nhã, dạo chơi biển vô vi, hưởng phước vui vĩnh viễn.

GIẢI DANH TỪ

Sông Hằng : Tên một con sông bên Ấn Độ. Dài rộng và rất nhiều cát. Mỗi khi Phật thuyết pháp, muốn chỉ cái gì nhiều không thể tính được, thì Phật thí dụ “như số cát sông Hằng” (*Hằng hà sa số*).

Đại thế giới : Nguyên văn chữ Hán là “Tam thiên đại thế giới” gọi tắt là “Đại thế giới”.

Nhơn lên 3 lần ngàn, là một đại thiên thế giới. Nghĩa là năm châu thế giới của chúng ta ở đây là một thế giới nhỏ; hơn lên 1.000 thế giới nhỏ, gọi là “Tiểu thiên thế giới”, hơn lên 1.000 tiểu thiên thế giới, gọi là “Trung thiên thế giới”, hơn lên 1.000 Trung thiên thế giới, gọi là “Đại thiên thế giới”; tức là một nghìn triệu thế giới nhỏ, gọi là một “Đại thiên thế giới”. Thế giới Ta-bà là “một đại thiên Thế giới”. Ngoài thế giới Ta-bà còn hằng hà sa số Đại thiên thế giới.



20.- CÔNG ĐỨC CỦA KINH KIM CANG BÁT NHÃ

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Những chỗ được giảng Kinh này, hoặc trọn bộ hay nửa quyển, cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì chỗ đó cũng được chư thiên, người và Thánh thân đến cúng dường và đều kính trọng như chỗ chùa tháp của Phật”.

Phật dạy tiếp : “Tu Bồ Đề ! Nếu chỗ nào thờ Kinh này, thì chỗ đó có Phật và có các vị đệ tử tôn quý của Phật. Bởi thế nên người chí thành thọ trì đọc tụng Kinh này, người ấy sẽ thành tựu trí huệ Kim Cang Bát Nhã”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tiếp theo đoạn trên, nói về công đức quý báu của Kinh và khuyên người thọ trì Kinh này. Đây là lần thứ tư.

Đoạn trước (đoạn 13) Phật dạy : “... tất cả Phật và Pháp đều từ Kinh này mà sanh ra”. Bởi thế nên chỗ giảng Kinh này và chỗ thờ Kinh này, thì chỗ đó như chùa Phật hay tháp Phật, có Phật có đệ tử tôn quý của Phật; thánh thần, trời, người đều kính trọng và cúng dường.

Vì Kinh này rất quý báu như vậy, nên người chí thành thọ trì Kinh này sẽ được trí huệ Phật (*Kim Cang Bát Nhã*).



21.- ÔNG TU BỒ ĐỀ HỎI PHẬT VỀ TÊN KINH

Lúc bấy giờ ông Tu Bồ Đề hỏi Phật : “**Bạch Thế Tôn ! Kinh này tên gì ? Và tại sao chúng con phải phụng trì**”.

Phật dạy : “**Tu Bồ Đề ! Kinh này tên là “KIM CANG BÁT NHÃ BA-LA-MẬT”**; vì thế nên các ông phải phụng trì”.

LƯỢC GIẢI

Đến đây, ông Tu Bồ Đề thỉnh Phật xác định tên Kinh và giải thích, tại sao phải phụng trì ? Phật trả lời: Kinh này tên “Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật”

(*nghe đã giải ở đề mục kinh*). Vì “Kim Cang Bát Nhã”, nên các ông phải phụng trì.



22.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP VỀ KINH “KIM CANG BÁT NHÃ BA-LA-MẬT”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai nói Bát Nhã Ba-La-Mật, tức là không phải Bát Nhã Ba-La-Mật, thế mới gọi là Bát Nhã Ba-La-Mật”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp về Kinh “Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật”. Nếu hành giả còn vọng chấp “có Kinh Bát Nhã và có ta phụng trì”, tức là hành giả còn chấp ngã (*ta phụng trì*) và chấp pháp (*Kinh Bát Nhã*) thì không phải là Kinh Bát Nhã và thọ trì Bát Nhã. Phải dẹp trừ hết các vọng chấp ngã, pháp v.v... mới phải thọ trì Kinh Bát Nhã.

Bởi thế nên, Phật vừa nói ra tên Kinh, sợ chúng sanh chấp tên Kinh, nên Phật liền phá chấp : “Như Lai nói Bát Nhã Ba-La-Mật, thế mới thật là Bát Nhã Ba-La-Mật”.

23.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “NHƯ LAI CÓ THUYẾT PHÁP”

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Như Lai có thuyết pháp không?”. Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Như Lai không có thuyết pháp”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ hai, Phật phá cái chấp : “Nhu Lai có thuyết pháp” (lần thứ nhất ở đoạn 11).

Tiếp theo đoạn trên, ông Tu Bồ Đề hỏi Kinh này tên gì ? – Phật nói Kinh này tên là “Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật”. Sợ người chấp : “Như thế Phật có nói pháp Bát Nhã”, nên tiếp đến đoạn này, Phật phá luôn cái chấp : “Phật có thuyết pháp”.

Nếu hành giả còn vọng chấp : “Phật có thuyết pháp”, thì không nhập được “Kim Cang Bát Nhã”. Vì ông Tu Bồ Đề đã nhập được lý Kim Cang Bát Nhã, nên ông trả lời : “Nhu Lai không có thuyết pháp”.

Muốn cho độc giả rõ thêm đoạn này, tôi xin nhắc lại lời giải thích ở đoạn trước thêm một lần nữa : Một hôm ông Tu Bồ Đề ngồi yên tịnh dưới gốc cây. Trời Đế Thích rưới hoa cúng dường. Ông Tu Bồ Đề hỏi : “Ai rưới hoa ?” – Trời Đế Thích thưa : “Ngài thuyết Kinh Bát Nhã hay quá ! Con xin dâng hoa cúng dường”.

Ông Tu Bồ Đề nói : “Tôi không nói Kinh Bát Nhã”. Trời Đế Thích thưa : “Ngài không nói Bát Nhã, con không nghe Bát Nhã”.

Kết luận : “Không nói Bát Nhã và không nghe Bát Nhã”, như thế mới thật là “nói Bát Nhã và nghe Bát Nhã”.

Vì ngộ được lý chơn không của Kinh Bát Nhã, nên ngài Viên Ngộ Thiền sư có làm bài kệ rằng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Thập phương đồng tụ hội
Cá cá học vô vi
Thử thị tuyển Phật trường
Tâm không cập đệ qui.**

Dịch nghĩa :

*Mười phương đồng tụ hội
Người người học vô vi
Đây là trường phi Phật
“Tâm không” mới được đệ.*

ĐẠI Ý

Bài kệ này quan trọng nhất là hai chữ “Tâm không”. Nếu người nào tâm không còn các phiền não vọng chấp ngã, pháp v.v...thì người đó nhập được Kim Cang Bát Nhã, tức là đệ quả Phật.



24.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “THẬT CÓ VI TRẦN VÀ THẾ GIỚI”

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Những vi trần chứa trong đại thế giới (1 nghìn triệu thế giới nhỏ) có nhiều không ?”. **Tu Bồ Đề thưa :** “Bạch Thế Tôn nhiều lắm”.

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai nói các vi trần, không phải thật vi trần, chỉ tạm gọi là vi trần. Như Lai nói thế giới, không phải thật thế giới, chỉ tạm gọi là thế giới”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp “thật có vi trần và thật có thế giới”.

Phật đã dạy : “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*”; nghĩa là : phàm cái gì có hình tướng, đều là hư dối không thật. Tất cả muôn vật trong vũ trụ, lớn như thế giới, nhỏ như vi trần, cũng đều là hư giả không thật.

Do hiệp nhiều vi trần (*bụi nhỏ*) thành ra một vật lớn nhất, rồi tạm đặt tên là thế giới.

Trái lại, do vật lớn nhứt như thế giới, chẻ cho đến thật nhỏ, không còn chẻ được nữa, rồi tạm được tên là vi trần (*bụi nhỏ*). Vậy thế giới hay vi trần, cùng các vật khác, đều do vọng thức của chúng sanh, phân biệt so đo (*kế đạt phân biệt*) rồi đặt tên như thế này hay như thế khác, chứ không có thật thể.

Trong bộ Cu Xá Luận Tụng Lược Thích, về trang 210, có chép về vi trần và thế giới, đại ý như sau : Từ vật lớn nhất là thế giới, rồi chẻ nhỏ thế giới ra nhiều lần, cho đến thành hột bụi bay qua lại các kẻ hở (*như mỗi buổi sáng, mặt trời chiếu vào các kẻ hở, chúng ta thấy rất nhiều hạt bụi bay qua lại*). Các thứ bụi này gọi tên là :

- 1.- Khích du trần : Bụi bay qua các kẻ hở.
- 2.- Ngưu mao đầu trần : Hạt bụi nhỏ ở trên đầu lông con trâu. Bụi này do chẻ nhỏ bụi “khích du” mà thành.

...7 Thủy trần *thành một* “Thổ mao đầu trần”

...7 Thổ mao đầu trần *thành một* “Dương mao đầu trần”

...7 Dương mao đầu trần *thành một* “Ngưu mao đầu trần”

...7 Ngưu mao đầu trần *thành một* “Khích du trần”

Cứ tích tụ mãi mãi như vậy, thành những vật nhỏ, đến vật lớn, cho đến vật lớn nhất là “Thế giới”.

Tóm lại, chứa nhiều vi trần thành thế giới ; chẻ nhỏ thế giới thành ra vi trần. Vi trần và thế giới đều do sự đối đãi lớn với nhỏ mà đặt ra cái tên để kêu gọi, chớ không có cái gì là chơn thật.

Ngài Phó Đại sĩ làm bài tụng, nói về vi trần và thế giới.

Nguyên văn (dịch âm) :

**Tích trần thành thế giới
Chiết giới tác vi trần
Giới dụ như thiên quả
Trần vi hữu lậu như
Trần như, như bất thật
Giới quả, quả phi như
Quả như tri thị quyền
Tiêu điều tự tại như
Vọng kế như thành chấp
Mê thành vị thị tà
Tâm nghi sanh ám qui**

**Nhân bịnh kiến không hoa
Nhứt cảnh tuy vô dị
Tam nhơn nãi kiến sai
Liễu tư danh bất thật
Trường ngự bạch ngũ xa.**

Dịch nghĩa :

*Chứa trần thành thế giới
Chẻ giới hóa vi trần
Giới dụ quả nhơn thiên
Trần là nhơn hữu hậu
Trần nhơn, nhơn không thật
Giới quả, quả chẳng chơn
Biết quả, nhơn đều huyền
Được tự tại tiêu điều
Vọng thấy dây thành rắn
Chấp mê bởi tại tâm
Tâm sợ nên ma hiện
Mắt nhậm thấy đốm hoa
Một cảnh không sai khác
Ba người thấy chẳng đồng
Ai biết đó là huyền
Tức là bậc Đại giác.*

ĐẠI Ý HAI BÀI TỤNG

Bài tụng thứ nhứt nói : Chứa vi trần thành thế giới, chẻ thế giới thành vi trần. Thế giới là dụ cho quả nhơn thiên, vi trần là dụ cho nhơn hữu lậu. Nhơn vi trần đã không thật, nên quả thế giới cũng hư vọng.

Nếu người biết được như quả đều như huyễn, thì sẽ được tiêu điều tự tại.

Tiếp đến bài tụng thứ hai, đại ý nói : Vì tánh “Biến kế sở chấp”, nên chấp sợi dây là con rắn, ban đêm thấy bóng tối cho là ma; cũng như vì con mắt bị nhặm, nên thấy có hoa đốm giữa hư không. Cũng một cảnh không sai khác, nhưng ba người (*biến kế sở chấp, y tha khởi và viên thành thật*) thấy chẳng đồng. Nếu người được giác ngộ như Phật, mới biết đó là giả danh không thật.

25.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP : “THẤY 32 TƯỚNG TỐT CỦA PHẬT LÀ THẤY PHẬT”

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Ông có thể cho thấy 32 tướng tốt của Như Lai là thấy được Như Lai không ?”

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể được. Tại sao vậy ? Vì Đức Như Lai nói 32 tướng tốt, chỉ giả gọi là 32 tướng tốt”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên (24) Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá chấp về y báo (*chấp pháp*) là vi trần và thế giới. Đoạn này Phật lại dùng trí huệ Bát Nhã phá chấp về chánh báo (*chấp ngã*); nghĩa là chấp “thấy 32 tướng tốt của Phật là thấy được Phật”. đây là lần thứ 2 (*lần thứ nhất ở đoạn thứ 7*) Phật phá chấp về thấy Phật.

Nếu còn chấp “thấy 32 tướng tốt của Phật là thấy được Phật”, tức là còn chấp ngã (*ta thấy*) chấp

chơn (Phật) v.v...thì không nhập được Kim Cang Bát Nhã, nên không thấy được Phật thiệt.

Ngài Phó Đại sĩ làm bài tụng, nói về việc phá các vọng chấp ngã, nhơn, năng, sở v.v...

Nguyên văn (dịch âm) :

**Tảo trừ tâm ý địa
Danh vi Tịnh độ nhơn
Vô luận phước dữ trí
Quang thả ly tham sân
Trang nghiêm tuyệt năng sở
Vô ngã diệc vô nhơn
Đoạn, thường cu bất nhiễm
Tần thoát xuất hồng trần.**

Dịch nghĩa :

*Quét sạch đất tâm ý
Đó là nhơn Tịnh Độ
Không cần tu phước huệ
Miễn bỏ được tham sân
Trang nghiêm không năng sở
Không ngã cũng không nhơn
Đoạn, thường đều chẳng nhiễm
Siêu xuất cõi hồng trần.*

ĐẠI Ý HAI BÀI TỤNG

Không cần tu phước huệ hay phương pháp nào khác, chỉ quét sạch tham, sân, si v.v...ở trong tâm địa của mình, đó là nhơn để vãng sanh về Tịnh độ.

Đẹp trừ các vọng chấp : năng, sở, nhơn, ngã, đoạn, thường v.v... thì được siêu thoát cõi hồng trần, đó là trạng nghiêm cõi Phật.

GIẢI DANH TỬ

32 tướng tốt : Phật có 32 tướng tốt :

- 1) Dưới bàn chân no tròn
- 2) Dưới bàn chân có cả ngàn khu ốc
- 3) Tay chân mềm dịu
- 4) Ngón chân có màng như chân nhạn
- 5) Ngón tay ngón chân no tròn
- 6) Gót xứng với bàn chân
- 7) Bàn chân xứng với gót
- 8) Hai chân tròn vót như hai chân nai
- 9) Tay dài thòng tới đầu gối
- 10) Âm tương qui tàng
- 11) chân lông ửng màu xanh tía
- 12) Tóc lông đều xoay qua phía mặt
- 13) Da trơn mịn không dính dơ
- 14) Màu da sắc vàng
- 15) Tay chân vai cổ, bảy chỗ đều đủ
- 16) Cổ tròn lạ thường
- 17) Hai cái nách no đủ
- 18) Dung nghi đoan chánh
- 19) Thân tướng trang nghiêm
- 20) Hình thể xứng nhau

- 21) Oai dung như sư tử
- 22) Chói hào quang mỗi phía một lần
- 23) Hàm răng 40 cái khít và bằng.
- 24) Bốn răng cấm trắng và bén.
- 25) Trong miệng có mùi thơm
- 26) Lưỡi dài che đặng cả cái mặt.
- 27) Tiếng nói dịu dàng đủ giọng
- 28) Lông nheo như ngư vương
- 29) Con mắt có quần đỏ
- 30) Mặt như trăng tròn.
- 31) Chỗ gian mi có lông trắng.
- 32) Trên đầu lông thịt lên, như đầu tóc



BÀI THỨ SÁU

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

- 26.- Phật nói công đức thọ trì Kinh Kim Cang Bát Nhã.
- 27.- Ông Tu Bồ Đề bùi ngùi cảm động rơi nước mắt.
- 28.- Người nghe Kinh này sanh lòng tin, người ấy được công đức thứ nhất.
- 29.- Người có hạt giống Bát Nhã mới tin và hiểu được Kinh này.
- 30.- Phật xác nhận lời nói của ông Tu Bồ Đề là phải.
- 31.- Phật phá cái chấp : “Bát Nhã là đệ nhứt Ba-la-mật”.
- 32.- Phật phá cái chấp : “Nhẫn nhục Ba-la-mật”.
- 33.- Phật nói tiền thân của Ngài là một vị tiên hơn tu Nhẫn nhục Ba-la-mật.
- 34.- Bồ-tát phát tâm Bồ-đề phải xa lìa tất cả các vọng chấp.
- 35.- Bồ-tát bố thí hay làm các việc lợi ích chúng sanh để không nên chấp tướng.
- 36.- Như Lai nói thật, không nói dối.
- 37.- Chấp tướng bố thí như vào nhà tối, vô tướng bố thí như đi ban ngày.

BÀI THỨ SÁU

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

26.- PHẬT NÓI CÔNG ĐỨC THỌ TRÌ KINH KIM CANG BÁT NHÃ

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người tự đem thân mạng mình, nhiều như cát sông Hằng để bố thí, thì người đó có phước đức nhiều lắm. Nhưng nếu có người thọ trì đọc tụng hoặc giảng dạy Kinh này, trọn quyển hay nửa quyển, cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì phước đức người này nhiều hơn người trước”.

LƯỢC GIẢI

Kinh này rất quý báu và lợi ích vô cùng, nên Phật đã nhiều lần tán thán công đức, khuyên người thọ trì và giảng dạy cho người. Từ trước đến đây đã năm lần nói về công đức của Kinh này.

Đoạn trước (19) nói, người dùng ngoại tài là 7 món báu, nhiều như số cát sông Hằng đem bố thí, phước đức của người này tuy nhiều, nhưng không bằng người thọ trì và giảng dạy Kinh Kim Cang Bát Nhã phước đức lại rất nhiều hơn.

Đoạn này nói, người đem nội tài là thân mạng của mình ra bố thí; chỉ bố thí một thân mạng phước đức đã nhiều và ít ai làm được, huống chi là bố thí

thân mạng của mình nhiều như số cát sông Hằng, thì phước đức biết là bao nhiêu !

Nhưng nếu có người thọ trì đọc tụng hoặc giảng dạy Kinh này từ một quyển hay nửa quyển cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì người này phước đức nhiều hơn người trước.

Bố thí thân mạng, tuy ít người làm được, nhưng phước đức vẫn còn ở trong vòng hữu vi và hữu lậu. Người thọ trì đọc tụng hoặc giảng dạy Kinh này, thì mình và người đều được ngộ nhập “Kim Cang Bát Nhã” và sẽ được thành Phật; rồi trở lại hóa độ vô số chúng sanh, nên phước đức của người này, thuộc về vô lậu vô vi, nhiều hơn người trước.

Nói về công đức thọ trì Kinh này,

Ngài Trí Giả Đại sư có làm bài tụng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Hằng sa số thậm đa
Sa số cánh nan lương
Cử sa tề thất bảo
Năng trì bố thí tương
Hữu tướng giai vi huyển
Đồ ngôn trí huệ cường
Nhược luận tứ cú kệ
Thử phước mạc vi trường !**

Dịch nghĩa :

Kể sông Hằng đã quá

*Số cát lại nhiều hơn
Chứa báu nhiều như thế
Thí tài số biết bao
Chấp mê theo giả tướng
Dầu đặng phước huệ cao
Sánh với bốn câu kệ
Phước kia có chút nào !*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Chỉ đếm sông Hằng đã không hết, huống chi là đếm số cát trong vô số sông Hằng. Người đem của báu nhiều bằng số cát trong vô số sông Hằng ra bố thí, phước đức tuy nhiều, nhưng thuộc hữu vi, hữu lậu.

Không bằng người thọ trì hoặc giảng dạy Kinh này chừng bốn câu, thì phước đức nhiều hơn người trước.



27.- ÔNG TU BỒ ĐỀ BÙI NGÙI CẢM ĐỘNG RƠI NƯỚC MẮT

Sau khi thấy Phật nhiều lần ân cần, nhắc nhở khuyên dạy, ông Tu Bồ Đề nghe hiểu được nghĩa lý thâm thúy của Kinh này, nên lúc bấy giờ, ông cảm động bùi ngùi và sa nước mắt !...

Ông Tu Bồ Đề bạch Phật rằng : “Bạch Thế Tôn ! Con tuy đặng huệ nhãn đã lâu, nhưng chưa từng được nghe Phật nói Kinh điển, nghĩa lý cao siêu huyền diệu, quý hóa như thế này !”.

LƯỢC GIẢI

Chúng ta mỗi khi bị xúc cảm một việc gì quá mạnh, hoặc buồn hay vui, đều có rung nước mắt. Ông Tu Bồ Đề vì thấy Phật đã nhiều lần ân cần nhắc nhở thọ trì và khuyên dạy những nghĩa lý thâm thúy cao siêu của Kinh này, mà từ hồi nào đến giờ ông chưa từng được nghe, nên cảm động rơi nước mắt.



28.- NGƯỜI NGHE KINH NÀY SANH LÒNG TIN NGƯỜI ẤY ĐẶNG CÔNG ĐỨC THỨ NHẤT

Ông Tu Bồ Đề thưa Phật : “Bạch Thế Tôn ! Nếu có người nghe Kinh này, sanh lòng tin trong sạch, ngộ được thật tướng (tánh Bát Nhã) thì người ấy sẽ đặng thành tựu công đức hy hữu thứ nhất.

Bạch Thế Tôn ! Như Lai nói “thật tướng”, tức không phải “thật tướng”, chỉ tạm gọi là “thật tướng”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này ông Tu Bồ Đề nói : người nghe Kinh này mà ngộ được “thật tướng Bát Nhã”, thì người ấy đặng công đức hi hữu. Và ông phá luôn cái chấp “thật tướng”.

Người có cái khiếu (theo Duy thức học gọi là hạt giống) âm nhạc, nghe âm nhạc mới biết hay. Người có cái khiếu thi thơ, nghe thi thơ mới biết thích.

Cũng thế, người có cái khiêu hay hạt giống Bát Nhã, nghe đến Kinh Bát Nhã mới sanh lòng tin và ngộ nhập được “Thật tướng Bát Nhã”. Bởi thế nên người này được công đức vô lượng.

Vừa nói đến “thật tướng”, ông Tu Bồ Đề sợ người chấp “thật tướng”, nên ông liền phá luôn cái chấp ấy, bằng cách dẫn lời Phật dạy : “Như Lai nói thật tướng, tức không phải thật tướng, chỉ tạm gọi là thật tướng”.

GIẢI DANH TỬ :

THẬT TƯỚNG. Phật nói : “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”, (*Phàm cái gì có hình tướng đều là hư vọng*).

Vậy thì cái không hình tướng mới là chơn thật. Kinh chép : “Vô tướng chi tướng, cố danh thật tướng”, (*cái tướng mà không có hình tướng mới gọi là thật tướng*).

Căn cứ theo lời giải thích này, thì “thật tướng” là không còn các vọng tướng và vọng chấp, tức là “Bát Nhã Chơn không”.



NGƯỜI CÓ HẠT GIỐNG BÁT NHÃ MỚI TIN VÀ HIỂU ĐƯỢC KINH NÀY

Ông Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Hiện nay con nghe tụng Kinh này, hiểu được, tin được và thọ trì, chẳng lấy làm khó. Khi Đức Như Lai nhập diệt, 500 năm về sau, nếu có người nghe kinh này, mà được hiểu ngộ, tin theo và thọ trì, thì người đó mới là hy hữu !

Tại sao vậy ? Vì người này không còn chấp bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả.

Bạch Thế Tôn ! Nói bốn tướng, không phải thật có bốn tướng, chỉ giả gọi bốn tướng là ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả. Tại sao vậy ? – Vì phải xa lìa tất cả các chấp tướng, mới gọi là chư Phật”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tiếp với đoạn văn trên, nói người có hạt giống trí huệ Bát Nhã, phá trừ được bốn tướng, mới tin và hiểu được Kinh này.

Khi Phật còn tại thế, chúng sanh căn tánh Đại thừa rất nhiều, nên nghe Kinh này hiểu và tin không khó. Đến sau khi Phật nhập diệt, chúng sanh căn tánh Đại thừa rất ít, nên nghe hiểu và tin được Kinh này rất khó. Vì người nghe phải không còn chấp bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả, mới hiểu được Kinh Kim Cang Bát Nhã này.

Nói đến bốn tướng, ông Tu Bồ Đề sợ người chấp thật có bốn tướng, nên ông liền bác rằng : “Nói bốn tướng, không phải có thật bốn tướng, chỉ giả gọi bốn tướng mà thôi”.

Kết luận, ông nói rằng : “Phải rời tất cả các vọng chấp, vọng tướng, ngộ nhập Kim Cang Bát Nhã, mới gọi là chư Phật”.

Ngài Cảo Thiên sư, ngộ được câu : “Lìa tất cả các vọng chấp, mới là chư Phật”, nên có làm hai bài tụng rằng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Thân khẩu ý thanh tịnh
Thị danh Phật xuất thế
Thân khẩu ý bất tịnh
Thị danh Phật diệt độ.
Tức tâm thị Phật vô dư Pháp
Mê giả đa ư tâm ngoại cầu
Nhứt niệm quách nhiên qui bổn tế
Hoàn như tẩy khước thượng thuyền đầu.**

Dịch nghĩa :

*Thân, khẩu ý thanh tịnh,
Đó là Phật xuất thế.
Thân, khẩu, ý bất tịnh,
Đó là Phật nhập diệt.
Tức tâm là Phật, Phật tại tâm
Kẻ mê rong ruổi, ngoại tâm cầu
Nhứt niệm giác ngộ về đến Phật
Dễ như rửa chân bước lên thuyền.*

ĐẠI Ý HAI BÀI TỤNG

Ba nghiệp : Thân, miệng và ý đều thanh tịnh, đó là Phật xuất thế. Trái lại, ba nghiệp không thanh tịnh tức là Phật nhập diệt. Phật tức tâm, tâm tức Phật. Người mê muội không biết, lại tìm Phật ngoài tâm. Nếu trong nhất niệm mà tâm được giác ngộ thì tức thành Phật; rất dễ như người rửa chân bước lên thuyền.

30.- PHẬT XÁC NHẬN LỜI NÓI CỦA ÔNG TU BỒ ĐỀ LÀ PHẢI

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Đúng như vậy. Nếu có người nghe Kinh này mà không nghi ngờ hay kinh sợ, thì người này rất là hy hữu”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này vẫn còn tiếp với hai đoạn văn trên, Phật xác nhận lời nói của ông Tu Bồ Đề là phải : Người có hạt giống Kim Cang Bát Nhã, không chấp các tướng mới hiểu và tin được Kinh này.

*

31.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP : “BÁT NHÃ LÀ ĐỆ NHẤT BA-LA-MẬT”.

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai nói Bát Nhã là đệ nhất Ba-La-Mật, không phải Bát Nhã là đệ nhất Ba-La-Mật, thế mới thật Bát Nhã đệ nhất Ba-La-Mật”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật phá cái chấp “Bát Nhã là pháp Ba-La-Mật thứ nhất”. Đây là lần thứ hai, Phật phá chấp Bát Nhã Ba-La-Mật (*lần thứ nhất ở đoạn 22*).

Trong 6 pháp Lục độ, tức là 6 pháp Ba-La-Mật, thì Trí huệ Bát Nhã là bao trùm tất cả, nên Phật nói : “Bát Nhã là đệ nhất Ba-La-Mật”.

Nhưng, nếu người còn chấp mình đang “Bát Nhã là đệ nhất Ba-La-Mật” (*chấp pháp*) thì không phải

thật đặng “Bát Nhã là đệ nhất Ba-La-Mật” nữa, vì còn chấp ngã (*minh đặng*) chấp pháp (*Ba-La-Mật*). Bởi thế nên Phật dạy tiếp : “Không còn thấy (*chấp*) mình đặng Bát Nhã là đệ nhất Ba-La-Mật, thì mới thật đặng Bát Nhã đệ nhất Ba-La-Mật”.

GIẢI DANH TỪ

Bát Nhã : (đã giải ở trước, đề mục kinh)

Ba-La-Mật : (đã giải ở trước, đề mục kinh)



32.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “NHÃN NHỤC BA-LA-MẬT”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai nói người **Nhãn nhục Ba-La-Mật** (rốt ráo) mà không thấy mình **Nhãn nhục Ba-La-Mật**, như thế mới thật là **Nhãn nhục Ba-La-Mật**.”

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật phá cái chấp “Người tu **Nhãn nhục Ba-La-Mật**, mà còn chấp mình đặng **Nhãn nhục Ba-La-Mật**”.

Nếu hành giả tu hạnh **nhãn nhục** rốt ráo (**Ba-La-Mật**) mà còn chấp mình tu hạnh **nhãn nhục** rốt ráo, tức nhiên hành giả còn chấp nhưn (*người làm nhục*) chấp ngã (*ta bị nhục*) thì chưa phải là **nhãn nhục** rốt ráo. Hành giả phải lìa tất cả vọng chấp : nhưn, ngã, bỉ, thử v.v.... nhập Kim Cang **Bát Nhã**, mà tu pháp **nhãn nhục**, thì pháp **nhãn nhục** đó mới hoàn toàn rốt ráo, gọi là **nhãn nhục Ba-La-Mật**.

33.- PHẬT NÓI TIÊN THÂN NGÀI LÀ MỘT TIÊN NHƠN TU HẠNH NHẪN NHỤC BA-LA-MẬT

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Về quá khứ, Ta làm vị Tiên nhơn tu hạnh nhĩn nhục đến 500 đời. Bị vua Ca Lợi cắt xẻo thân thể từng đoạn, nhưng Ta không sân hận; vì Ta không còn chấp bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tiếp theo đoạn trên (32) nói về việc tu hạnh nhĩn nhục Ba-La-Mật. Muốn giải thích rõ ràng : thế nào là “Nhĩn nhục rốt ráo” (*Nhĩn nhục Ba-La-Mật*), Phật dẫn bằng chứng điển hình, là tiên thân Ngài làm vị Tiên nhơn tu hạnh Nhĩn nhục. Bị vua Ca Lợi cắt xẻo thân thể ra từng mảnh, nhưng Ngài không hề sân hận. Vì Ngài không còn chấp bốn tướng : ngã, nhơn v.v... nên mới đặng Nhĩn nhục rốt ráo (*Nhĩn nhục Ba-La-Mật*).

Sách chép, một hôm vua Ca Lợi dẫn cung phi mỹ nữ lên núi để yến tiệc. Sau buổi yến tiệc say sưa, vua nằm nghỉ, các cung phi lên vua đi dạo núi.

Qua một đồi khác, thấy một vị Tiên nhơn ngồi tu dưới một gốc cây đại thọ, các cung phi rũ nhau đến chiêm bái.

Sau khi thức dậy, không thấy cung phi, vua liền đi tìm. Đến một đồi núi, thấy các cung phi đang ngồi xoay quanh hỏi đạo vị Tiên nhơn dưới một gốc cây cổ thụ, vua tức giận hỏi :

- Người là ai mà dám quyến rũ cung phi mỹ nữ của ta ?

- Tôi là Tiên nơn tu hạnh Nhẫn nhục rất ráo.

- Có thật không ?

- Thật, tôi tu Nhẫn nhục rất ráo (*Ba-La-Mật*). Vua liền rút gươm xẻo mũi, lóc tai, chặt tay v.v... vì Tiên nơn, mà không thấy vị Tiên nơn có chút gì phản ứng hay sân hận v.v...

Sau cơn nóng giận, vua hối hận và hỏi :

- Có lẽ vì thế lực của nhà vua nên Tiên nơn nhẫn nhục, không dám chống lại, chứ trong tâm làm sao khỏi buồn giận ?

Tiên nơn thề rằng : Nếu tôi không thiệt tu Nhẫn nhục rất ráo, trong tâm còn chút giận hờn, thì tôi chết luôn theo với tay chân bị cắt xẻo; trái lại, nếu tôi thật tu Nhẫn nhục rất ráo, tâm không sân hận, thì tay chân của tôi bị cắt, đều hoàn y nguyên trở lại như xưa

Lời thệ của Tiên nơn vừa dứt, thì mũi, tai thân thể của Tiên nơn đều hoàn lại như trước. Vua hết sức ăn năn sám hối tội lỗi của mình và thỉnh cầu Tiên nơn tha thứ.

Tiên nơn đã không hờn giận, lại còn phát nguyện :
“Sau khi đắc đạo, ta sẽ độ người trước”.

34.- BỒ-TÁT PHÁT TÂM BỒ-ĐỀ PHẢI XA LÌA TẤT CẢ CÁC VỌNG CHẤP

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, phải xa lìa tất cả các chấp tướng. Bồ-tát không nên sanh tâm trụ chấp nơi sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần v.v...

Nói tóm lại, Bồ-tát đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào cả. Nếu Bồ-tát tâm còn trụ chấp một nơi nào, thì không phải thật an trụ chơn tâm”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ hai (*lần thứ nhất ở đoạn 17*), Phật dạy các vị Bồ-tát đừng sanh vọng tâm trụ chấp một nơi nào.

Tâm Bồ-đề là tâm Phật (*xem đoạn 2*). Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, phải xa lìa tất cả các vô minh vọng chấp : Không chấp ngã, chấp Nhơn, chấp chúng sanh, thọ giả, không chấp 6 căn, 6 trần và 6 thức v.v... nói chung là không chấp ngã chấp pháp.

Khi các vọng chấp hết rồi, thì tâm Bồ-đề hay tánh Bát Nhã v.v... hiện ra. Đó là “hàng phục vọng tâm và an trụ chơn tâm”.

Nếu tâm còn có chỗ trụ chấp, tức là tâm còn vọng động; tâm còn vọng động thì trụ nơi điên đảo, chứ không phải an trụ chơn tâm hay tánh Bát Nhã.

Bởi thế nên Phật dạy : “Nếu Bồ-tát tâm còn trụ chấp một nơi nào, thì không phải thật an trụ chơn tâm.

Ngài Xuyên Thiên sư làm bài tụng, nói về việc không trụ chấp nơi sắc, thanh, hương v.v...

Nguyên văn (dịch âm) :

**Kiến sắc phi can sắc
Văn thanh bất thị thanh
Sắc thanh vô ngại xứ
Thân đạo pháp vương thành.**

Dịch nghĩa :

*Thấy sắc không mê sắc
Nghe tiếng chẳng nhiễm tiếng
Sắc tiếng đều không ngại
Mới đến Pháp vương thành.*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Trong khi sáu giác quan tiếp xúc với sáu trần cảnh, mà không khởi vọng niệm phân biệt, nhiễm ô mê trụ (*trụ chấp*) nơi trần cảnh, thì hành giả sẽ được vào cảnh giới Phật (*thành Pháp vương*).

*

35.- PHẬT DẠY BỒ-TÁT BỐ THÍ HAY LÀM CÁC VIỆC LỢI ÍCH CHÚNG SANH ĐỀU KHÔNG NÊN CHẤP TƯỚNG

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Bồ-tát khi bố thí hay làm việc lợi ích cho tất cả chúng sanh, không

nên sanh tâm trụ chấp các tướng (mình bố thí, người thọ thí, vật bố thí).

Tu Bồ Đề ! Như Lai nói các tướng không phải thật các tướng (các pháp) **chỉ giả gọi các tướng. Như Lai nói chúng sanh, không phải thật chúng sanh, chỉ giả gọi chúng sanh”.**

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ hai (*lần thứ nhất về đoạn 4*), Phật dạy các vị Bồ-tát bố thí hay làm các việc lợi ích chúng sanh, đều không nên chấp tướng (*xem đoạn 4 ở trước*).

Hành giả khi làm lợi ích các chúng sanh, mà tâm còn trụ chấp các tướng, nghĩa là còn thấy mình bố thí, người thọ thí và vật bố thí, tất nhiên hành giả còn chấp ngã (*mình, người*) chấp pháp (*vật bố thí*), thì hành giả chỉ được phước hữu lậu nhiễm ô, nên không phải bố thí Ba-La-Mật (*bố thí rất ráo*).

Bởi thế nên Phật dạy các vị Bồ-tát, khi bố thí hay làm lợi ích cho các chúng sanh, phải nhập Kim Cang Bát Nhã mà làm; nghĩa là không có chấp các tướng : ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả thì được phước đức vô lậu, thanh tịnh. Bố thí như vậy, mới phải là bố thí Ba-La-Mật (*bố thí rất ráo*).

Đoạn trước nói về Nhẫn nhục, đoạn này nói về Bố thí. Muốn giúp cho quý vị Phật tử hiểu thêm và để thật hành, thế nào là “nhẫn nhục rất ráo” và thế nào

là “bố thí rất ráo”, chúng tôi xin nói thêm một thí dụ như sau.

Hành giả muốn đặng Nhẫn nhục Ba-La-Mật hay Bố thí Ba-La-Mật, thì phải quán chúng sanh và mình đồng một bản thể, mới không thấy ta có bố thí và chúng sanh thọ thí, hay người làm nhục và ta thọ nhục.

Thí dụ như tay mặt với tay trái, đồng thấy chung một thân, nên khi tay mặt lỡ làm tổn thương tay trái, (*đóng đinh trượt tay*) tay trái không giận. Vì tay trái tự nhận mình cùng với tay mặt đồng một thân, nên tay trái không thấy có tay mặt làm nhục và mình bị nhục. Nhẫn nhục như thế mới là Nhẫn nhục rất ráo (*Nhẫn nhục Ba-La-Mật*).

Tay trái, tay mặt lo lấy bông gòn và thuốc để băng bó cho tay trái, nhưng nó không kiêu hãnh, vì tay mặt cũng tự nhận mình cùng với tay trái đồng một thân, nên nó không thấy mình (*tay mặt*) là người ban ơn và tay trái là kẻ thọ ơn. Bố thí như thế, mới là bố thí rất ráo (*Bố thí Ba-La-Mật*).



36.- NHƯ LAI NÓI THẬT, KHÔNG NÓI DỐI

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai nói thật, nói chơn chánh, không nói dối, không nói sai khác. Như Lai có đặc pháp, nhưng pháp ấy không thật không hư”.

LƯỢC GIẢI

Đến thời Bát Nhã, thì Phật phá hết các vọng chấp từ lâu của chúng sanh, để chúng sanh tiến lên một bậc cao hơn nữa. Vì thế nên về phần lý thuyết cũng như phần tinh thần của thời Kinh Bát Nhã, rất lạ lùng hơn các thời thuyết pháp khác.

Sợ chúng sanh nghi ngờ lời Phật nói không chơn thật, khi nói vậy, khi nói khác, thay đổi không chừng, nên Phật gọi ông Tu Bồ Đề dạy rằng : “Như Lai nói thật, nói chơn chánh, không nói dối, không nói sai khác”.

Đức Như Lai được đạo Bồ-đề, nhưng nếu chấp đạo Bồ-đề này là hư hay là thật thì không phải là Bồ-đề. Vì thế nên Phật dạy : “Như Lai có đặc pháp, nhưng pháp ấy không thật không hư”.

*

37.- TRỤ TƯỚNG BỐ THÍ NHƯ VÀO NHÀ TỐI, VÔ TƯỚNG BỐ THÍ NHƯ ĐI BAN NGÀY

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu Bồ-tát bố thí mà tâm còn trụ chấp nơi pháp bố thí, thì như người vào nhà tối, không thấy gì cả. Trái lại, nếu Bồ-tát bố thí mà tâm không trụ chấp nơi pháp bố thí, thì cũng như người có mắt sáng tỏ, lại nhờ ánh sáng của mặt nhật chiếu soi, được thấy tất cả mọi vật”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ ba (*lần thứ nhất và hai ở đoạn 4 và 35*), Phật dạy Bồ-tát bố thí không nên chấp tướng bố thí.

Người bố thí, nếu còn chấp tướng, nghĩa là còn thấy ta là người ban ơn, kia là kẻ thọ ơn, đó là vật bố thí, thì bị mây vô minh ngã, pháp che mờ trí huệ Bát Nhã, nên Phật thí dụ : “Như người đi vào nhà tối không thấy gì cả”.

Trái lại, nếu bố thí mà không chấp tướng, trong Kinh gọi là “tam luân không tịch”; nghĩa là không thấy mình bố thí, (*ban ơn*) người thọ thí (*thọ ơn*) và vật bố thí (*xem thí dụ tay mặt bó tay trái ở đoạn 35*) thì mây vô minh ngã, pháp đều hết, nên mặt trời trí huệ Bát Nhã hiện ra, chiếu soi khắp tất cả các pháp. Bởi thế nên Phật nói : “Như người có mắt sáng tỏ, lại nhờ ánh sáng của mặt nhật chiếu soi, được thấy mọi vật.

BÀI THỨ BẢY **PHẦN CHÁNH TÔN**

(tiếp theo)

- 38.- Người thọ trì Kinh này công đức vô lượng.
- 39.- Công đức Kinh này vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn
- 40.- Phật khuyên người thọ trì đọc tụng Kinh này sẽ được đạo quả Bồ-đề.
- 41.- Chỗ phụng thờ Kinh này, cũng được như thiên và thánh thần cúng dường.
- 42.- Người thọ trì Kinh này mà bị người khinh khi là do tội chướng đời trước của họ rất nặng nề.
- 43.- Người thọ trì Kinh này, công đức nhiều hơn Phật Thích Ca cúng dường vô số chư Phật.
- 44.- Kinh này nghĩa lý không thể nghĩ bàn, nên phước báo của người thọ trì Kinh này cũng không thể nghĩ bàn.
- 45.- Đây là lần thứ hai, ông Tu Bồ Đề hỏi lại Phật hai câu quan trọng.
- 46.- Phật phá cái chấp “Như Lai có đặc pháp với Phật Nhiên Đăng”.
- 47.- Phật nói : “Tất cả các pháp đều là Phật pháp”.

BÀI THỨ BẢY

PHÂN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

38.- NGƯỜI THỌ TRÌ KINH NÀY CÔNG ĐỨC VÔ LƯỢNG

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai dùng trí huệ Phật, thấy rõ ràng và biết chắc chắn : đời sau, nếu có người phát tâm thọ trì đọc tụng Kinh này, người ấy sẽ thành tựu công đức vô lượng vô biên”.

LỢC GIẢI

Đây là lần thứ 6, Phật khuyến khích về công đức thọ trì Kinh này.

Kinh này nghĩa lý cao siêu khác thường, quá tầm hiểu biết của người, sợ người không hiểu và không tin thì sẽ mất lợi ích lớn, nên Phật dạy : “Như Lai dùng trí huệ Phật, thấy biết rõ ràng và chắc chắn : sau này, nếu có người thọ trì đọc tụng Kinh này, sẽ được công đức vô lượng.

Người hiểu biết được nghĩa lý và thọ trì Kinh này, người ấy sẽ ngộ được Kinh Kim Cang Bát Nhã, tức là đã trồng hạt giống Bồ-đề, tất nhiên sẽ đặng quả Bồ-đề nên Phật nói : “được công đức vô lượng”.

39.- CÔNG ĐỨC KINH NÀY VÔ LƯỢNG VÔ BIÊN KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người nào, một

ngày ba lần : Sớm mai, đem thân mình nhiều như số cát sông Hằng để bố thí; trưa, đem thân mình nhiều như số cát sông Hằng để bố thí; chiều, cũng đem thân mình nhiều như số cát sông Hằng để bố thí. Bố thí như vậy cho đến vô lượng trăm ngàn muôn ức kiếp, phước đức của người này vô lượng vô biên.

Nếu có người nghe Kinh này, tin hiểu không nghi ngờ, thì người này phước đức nhiều hơn người trước. Chỉ tin mà thôi, còn được phước như vậy, hướng chi là thọ trì đọc tụng, hoặc phiên dịch hay giảng dạy cho người. Tóm lại, công đức của Kinh này vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 7, Phật tán thán công đức của Kinh này không thể nghĩ bàn. Người đem một thân mình bố thí đã khó, huống chi là nhiều thân. Nhưng, giả sử có người đem nhiều thân mình ra bố thí, mỗi ngày ba lần, sớm mai, trưa và chiều đều bố thí vô lượng vô số thân mình, cho đến nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm và nhiều kiếp đều bố thí như vậy, thì phước đức người này biết là bao nhiêu.

Nhưng, nếu có người nghe Kinh này, chỉ sanh lòng tin, không nghi ngờ, thì phước đức còn nhiều hơn người trước, hướng chi thọ trì đọc tụng hoặc giảng dạy cho người khác.

Tại sao vậy ? – Vì người tin được Kinh này là người đã ươm trồng hạt giống Kim Cang Bát Nhã; thọ trì đọc tụng là huân trưởng hạt giống Bát Nhã, giảng dạy cho người là làm cho người huân sanh hạt giống Bát Nhã. Hạt giống Bát Nhã đã sanh trưởng thì thế nào cũng được thành Phật. Bởi thế nên người tin thọ hoặc giảng dạy Kinh này, phước đức nhiều hơn người bố thí thân mạng.

Tóm tắt đoạn này, ngài Xuyên Thiên sư có làm bài tụng rằng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Sơ tâm hậu phát thí tâm đồng
Công đức vô biên toán mạt cùng
Tranh tợ tín tâm tâm bất lập
Nhứt quyền đả phá thái hư không**

Dịch nghĩa :

*Sớm trưa bố thí phát tâm đồng
Công đức vô biên tính chẳng cùng
Đâu bằng tính tâm không trụ chấp
Một tay đánh phá cõi hư không.*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Người phát tâm bố thí sớm mai, trưa và chiều, công đức đều được vô lượng vô biên; nhưng công đức không bằng người tin hiểu Kinh Bát Nhã và tâm không còn trụ chấp một nơi nào.

40.- PHẬT KHUYÊN NGƯỜI THỌ TRÌ ĐỌC TỤNG KINH NÀY SẼ ĐẶNG ĐẠO QUẢ BỒ-ĐỀ

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai vì những người phát tâm Đại thừa và phát tâm Tối thượng thừa mà giảng dạy Kinh này.

Tu Bồ Đề ! Như Lai thấy rõ ràng và biết chắc chắn : Nếu có người thọ trì đọc tụng hoặc giảng dạy Kinh này, thì người này sẽ đặng công đức vô lượng vô biên không thể suy nghĩ và luận bàn. Người này sẽ đặng đạo quả Bồ-đề của Như Lai.

Tu Bồ Đề ! Người ưa pháp Tiểu thừa, chấp bốn tướng : ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả, nên đối với Kinh này, họ không thể tin hiểu hoặc đọc tụng, hay giảng dạy cho người”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 8, Phật tán thán công đức người thọ trì Kinh này sẽ đặng đạo quả Bồ-đề của Phật.

Phật vì những hàng Đại thừa Bồ-tát và những người phát tâm Tối thượng thừa cầu quả Phật, mà nói Kinh này. Bởi thế nên những người chịu nghe và tin theo Kinh này, hoặc thọ trì đọc tụng hay giảng dạy cho người nghe, tất nhiên người ấy đã có căn tánh (*hạt giống*) Đại thừa hay Tối thượng thừa, nên đặng công đức vô lượng vô biên và sẽ thành Phật.

Trái lại, những người căn tánh Tiểu thừa, bị gò bó trong cái khung bốn tướng, tư tưởng không hợp với

giáo lý Đại thừa, nên không bao giờ họ lãnh hội được Kinh Đại thừa và tu hành theo Đại thừa hoặc giảng dạy cho người.

*

41.- CHỖ PHỤNG THỜ KINH NÀY CŨNG ĐƯỢC NHƠN THIÊN VÀ THÁNH THẦN CÚNG DƯỜNG

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Chỗ nào phụng thờ Kinh này, thì chỗ ấy như có chùa tháp của Phật; tất cả trời người, thánh thần đều cung kính lễ bái, dâng hoa cúng dường hoặc đi nhiễu”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 9, Phật tán thánh công đức của Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật.

Trong đoạn thứ 13, Phật dạy : “Tất cả Phật và Pháp đều từ Kinh này sanh ra”. Vì Kinh này rất quý báu như vậy, nên trong đoạn 20 và đoạn này (41) đều nói, chỗ thờ Kinh này, cũng được trời, người, thần thánh xem như chùa Phật hay tháp Phật, đều đến cung kính lễ bái cúng dường, hoặc đi kinh hành (*đi xung quanh chỗ thờ Kinh*).

*

42.- NGƯỜI THỌ TRÌ KINH NÀY MÀ BỊ NGƯỜI KHINH KHI LÀ DO TỘI CHƯỚNG ĐỜI TRƯỚC CỦA HỌ RẤT NẶNG NỀ

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu người thọ trì đọc tụng Kinh này, mà bị người khinh khi, thì

người này do tội chướng đời trước rất nặng nề còn thừa lại, đáng lẽ phải đọa vào ác đạo; nhưng nay chỉ bị người khinh khi, những tội chướng đời trước được tiêu diệt và họ sẽ mau đặng đạo quả Bồ-đề”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 10, Phật tán thán công đức của Kinh Kim Cang Bát Nhã.

Kinh này công đức vô biên và rất quý báu như thế, nên người thọ trì Kinh này lẽ ra phải được sự cung kính tôn trọng. Nhưng trái lại, bị người khinh khi, thì biết người này do tội chướng đời trước nặng nề còn thừa lại, đáng lẽ phải bị đọa vào ác đạo. Nhờ công đức thọ trì Kinh này, nên họ bị quả báo rất nhẹ, là chỉ bị người khinh khi. Từ đây các tội chướng đời trước tiêu diệt và họ sẽ đặng thành quả Phật.

Tóm tắt đoạn này, ngài Trương Vô Tận có làm bài tụng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Tứ tự diêm hương khứ phục hoàn
Thánh phạm chỉ tại sát-na gian
Tiền nhưn tội nghiệp kim nhưn tiện
Đáo khước tiền nhưn tội nghiệp sơn.**

Dịch nghĩa :

*Bốn mùa lạnh nóng mãi trôi qua
Phạm thánh không ngoài một sát-na*

*Tội nghiệp tiền thân nay phải chịu
Chịu rồi mới hết nghiệp oan gia.*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Bốn mùa nóng lạnh, ngày tháng trôi qua là sự tuần hoàn của vũ trụ. Chúng Thánh hay đọa phàm, chỉ ở trong sát-na mê hay ngộ. Kiếp trước làm tội ác nên kiếp này phải trả, bị người khinh khi. Trả xong nghiệp chướng oan gia mới được tự tại giải thoát.

*

43.- NGƯỜI THỌ TRÌ KINH NÀY CÔNG ĐỨC NHIỀU HƠN PHẬT THÍCH CA CÚNG DƯỜNG VÔ SỐ CHƯ PHẬT

Phật dạy : “**Tu Bồ Đề ! Ta nhớ trong quá khứ, về vô lượng vô số kiếp, trước thời Phật Nhiên Đăng, Ta cúng dường và phụng thờ tám trăm bốn ngàn muôn ức vô số chư Phật. Nhưng về sau này, nếu có người thọ trì đọc tụng Kinh này, thì công đức của người này so với công đức của Ta cúng dường phụng thờ vô số chư Phật trước kia, công đức của Ta không bằng một phần trăm, một phần ngàn, một phần vạn, một phần ức của người này; cho đến dùng toán số hay thí dụ cũng không thể tính toán hay thí dụ được công đức của người thọ trì Kinh này”.**

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 11, Phật tán thán công đức của Kinh Kim Cang Bát Nhã.

Cúng Phật thuộc về tu phước, dù nhiều bao nhiêu, cũng thuộc về phước hữu vi.

Người thọ trì Kinh này, sẽ tỏ ngộ được lý Bát Nhã và sẽ mau đặng đạo quả Bồ-đề. Sau khi thành đạo, họ sẽ trở lại hóa độ vô số chúng sanh đều được giải thoát, thì công đức làm sao thí dụ được hay tính toán cho hết. Bởi thế nên Phật nói : “Công đức của người thọ trì kinh này nhiều hơn công đức của Phật cúng dường vô số chư Phật về quá khứ”.

✽

44.- KINH NÀY NGHĨA LÝ KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN NÊN PHƯỚC BÁO CỦA NGƯỜI THỌ TRÌ KINH NÀY CŨNG KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN

Phật dạy : “Nếu Ta nói hết công đức của người thọ trì đọc tụng Kinh này, sợ e người nghe, tâm sanh cuồng loạn, hoặc nghi ngờ không tin.

Tóm lại, Kinh này nghĩa lý vô biên, không thể suy nghĩ và luận bàn, nên phước báu của người thọ trì Kinh này cũng không thể suy nghĩ và luận bàn”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 12, Phật tóm lại, tán thán nghĩa lý của Kinh này vô biên, nên công đức của người thọ trì Kinh này, cũng không thể nghĩ bàn.

Từ trước đến đây đã 12 lần, Phật so sánh, khuyến khích và tán dương công đức của người thọ trì Kinh này. Nếu nói hết lời, Phật e người nghe rối trí,

hoặc nghi ngờ không tin. Nếu người hiểu được nghĩa lý cao thâm của Kinh này, không thể nghi bàn, thì họ sẽ tin công đức phước báu của người thọ trì Kinh này, cũng không thể nghi bàn.



45.- ĐÂY LÀ LẦN THỨ HAI, ÔNG TU BỒ ĐỀ HỎI LẠI PHẬT HAI CÂU QUAN TRỌNG

Khi ấy, ông Tu Bồ Đề bạch Phật : “Bạch Thế Tôn ! Nếu có người phát tâm Bồ-đề, thì làm sao hàng phục vọng tâm và làm sao an trụ chơn tâm ?”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người phát tâm Bồ-đề, thì phải dụng tâm như vậy : Ta hóa độ tất cả chúng sanh, nhưng không thấy có mình độ và chúng sanh được độ ? Tại sao vậy ? Nếu Bồ-tát còn thấy mình độ và chúng sanh được độ, thì Bồ-tát còn tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sanh và tướng thọ giả, tức nhiên không phải là Bồ-tát.

Tu Bồ Đề ! Thật không có một pháp gì gọi là phát tâm Bồ-đề”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ hai (*lần thứ nhất ở đoạn 1*), ông Tu Bồ Đề hỏi Phật : “Làm sao hàng phục vọng tâm ? Và làm sao an trụ chơn tâm ?”.

Đại ý Phật dạy : “Người phát tâm Bồ-đề ra làm các Phật sự, lợi ích tất cả chúng sanh, không nên chấp ngã, pháp hay bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và

thọ giả. Nếu không chấp ngã pháp hay bốn tướng thì sóng phiền não vọng niệm không sanh. Nếu sóng phiền não vọng niệm không sanh thì biển chơn tâm tự yên tịnh. Đó là phương pháp “hàng phục vọng tâm” mà cũng là “an trụ chơn tâm”.

Nếu Bồ-tát làm Phật sự, hóa độ chúng sanh, mà còn thấy có mình hóa độ (*ngã*) và người được độ (*nhơn*) thì Bồ-tát chưa nhập được Kim Cang Bát Nhã, vì còn chấp bốn tướng : ngã, nhơn v.v... nên không phải là Bồ-tát.

Nói đến “Tâm Bồ-đề”, sợ có người trụ chấp tâm Bồ-đề, nên Phật liền phá chấp : “Thật không có một pháp gì gọi là phát tâm Bồ-đề”.

Ngộ được lý vô trụ của Kinh Kim Cang Bát Nhã, ngài Trường Sa có làm bài kệ như sau :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Bách xích can đầu bất động nhơn
Tuy nhiên đắc nhập vị vi chơn
Bách xích can đầu tu tấn bộ
Thập phương thế giới hiện toàn thân.**

Dịch nghĩa :

*Đầu sào trăm thước đứng vững trên
Tuy ngộ nhưng chưa đúng lý chơn
Đầu sào trăm thước thêm một bước
Mười phương thế giới hiện toàn thân.*

ĐẠI Ý BÀI KỆ

Hai câu đầu là nói, người tu hành dầu cao siêu đến đâu, nhưng nếu còn chấp một tí nào, thì cũng chưa phải là thật tu, thật chứng, cũng như người đứng trên đầu sào trăm thước, tuy cao, nhưng chưa thoát ly được đầu sào.

Hai câu sau là nói, hành giả phải rời tất cả vọng chấp ngã, pháp mới nhập được pháp giới tánh (chơn tâm hay Bát Nhã); lúc bấy giờ thân mình hiện khắp cả mười phương pháp giới; cũng như chim đã bỏ đầu sào trăm thước, thung dung tự tại bay đi trong cõi thái hư.

*

46.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “NHƯ LAI CÓ ĐẮC PHÁP VỚI PHẬT NHIÊN ĐĂNG”

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Về quá khứ, Như Lai có đắc pháp Bồ-đề với Phật Nhiên Đăng không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Như Lai không có đắc pháp Bồ-đề với Phật Nhiên Đăng”.

Phật dạy : “Đúng như vậy, Như Lai không có đắc pháp gì cả. Nếu Như Lai có đắc pháp thì Phật Nhiên Đăng không thọ ký cho Ta rằng : “Về sau, ông sẽ thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni”.

Phật dạy tiếp : “Tu Bồ Đề ! Có người nói : “Như Lai đặng quả Bồ-đề”. Thật ra, Như Lai là

bản thể như như của các pháp, nên Như Lai không dựng pháp gì cả.

Tu Bồ Đề ! Như Lai dựng đạo Bồ-đề không phải hư, không phải thật”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ hai (*lần thứ nhất ở đoạn 15*) Phật dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã, phá cái chấp “Phật có đặc pháp”. Đúng theo tinh thần Kinh Kim Cang Bát Nhã, thì phải phá trừ hết các mây vô minh vọng chấp nhờn, ngã v.v... lúc bấy giờ mặt trời Bát Nhã chơn không (*chơn như hay Phật tánh*) mới hiện.

Bởi thế nên Phật tuy đặc pháp Bồ-đề, nhưng không thấy mình có đặc (*vô ngã*) và pháp Bồ-đề (*vô pháp*) đã đặc, nên mới được Phật Nhiên Đăng thọ ký.

Nếu Như Lai còn thấy mình có đặc pháp Bồ-đề, tức nhiên Như Lai còn chấp ngã (*mình dựng*) và chấp pháp (*pháp Bồ-đề*), chưa nhập được Kim Cang Bát Nhã, thì đâu được Cổ Phật Nhiên Đăng chứng nhận cho : “Về sau ông sẽ thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni”.

Chúng sanh chấp “Như Lai dựng quả Bồ-đề”, vì chúng sanh chưa hiểu hai chữ “Như Lai”. Phật giải thích : “Như Lai là bản thể như như của các pháp”; đã là như như, nên không có dựng pháp gì cả.

Phật dạy tiếp : “Như Lai dựng đạo Bồ-đề, không phải hư, không phải thật”. Nếu đạo Bồ-đề mà còn có hư hay là thật, thì không phải Bồ-đề. Đến chỗ này

thì dùng lời nói luận bàn không trúng, đem ý thức suy nghĩ phân biệt cũng chẳng nhằm. Đây là lần thứ ba, Phật phá cái chấp “Như Lai đặng đạo Bồ-đề” (lần thứ nhất và thứ hai ở về đoạn 15 và 36).

Ngộ được lý “Phật tuy đã thành Phật, nhưng không thấy mình được thành Phật”, nên ngài Phật Quốc Thiên sư có làm bài kệ như sau :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Tâm tâm tức Phật, Phật tâm tâm
Phật Phật tâm tâm, tức Phật tâm
Tâm Phật ngộ lai vô nhất vật
Tướng quân chỉ khát vọng mai lâm.**

Dịch nghĩa :

*Tâm tâm tức Phật, Phật tức tâm
Phật Phật tức tâm, tâm tức Phật
Tâm, Phật ngộ rồi không chi cả
Nói me đờ khát vọng quân binh.*

ĐẠI Ý BÀI KỆ

Người mê, chấp tâm và Phật riêng khác. Kể hiểu lại nói : Phật tức tâm, tâm tức Phật. Người tỏ ngộ rồi không còn thấy có Phật và tâm. Vì cảm hóa chúng sanh nên mới đặt ra có danh từ tâm và Phật để kêu gọi. Cũng như vì muốn cho vạn quân đờ khát nước, nên vị Chỉ huy mới phương tiện “gần đến rừng me”.

GIẢI DANH TỪ

Thọ ký : Truyền trao và ký nhận

47.- PHẬT NÓI : “TẤT CẢ CÁC PHÁP ĐỀU LÀ PHẬT PHÁP”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai nói : “Tất cả các pháp đều là Phật pháp”. Tu Bồ Đề ! Như Lai nói các pháp, thật ra không phải các pháp, chỉ giả gọi “các pháp”; cũng như thân Phật cao lớn, Như Lai nói không phải thân Phật cao lớn, chỉ giả gọi “thân Phật cao lớn”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật phá cái chấp “các pháp và thân Phật”. Kinh chép : “Pháp thân Phật biến khắp tất cả; cảnh giới của Phật ở gọi là Thường tịch quang”. Bởi thế nên nói “tất cả các pháp đều là Phật pháp”.

Chúng ta bị mây vô minh che khuất trăng Bát Nhã, nên chỉ thấy các pháp ngã, như v.v... chư Phật và Bồ-tát đã giác ngộ, phá tan mây vô minh, trăng Bát Nhã được sáng tỏ, nên chỉ thấy toàn là Phật pháp.

Vừa nói đến “các pháp”, sợ chúng sanh chấp “các pháp” mà không ngộ được tánh Bát Nhã chơn không, nên Phật liền phá: “Như Lai nói “các pháp” thật ra không phải “các pháp”, chỉ giả gọi là “các pháp”. Cũng như thân Phật, thật ra không phải thân Phật, chỉ giả gọi thân Phật”.



BÀI THỨ TÁM

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

- 48.- Phật phá cái chấp “Bồ-tát có độ sanh”.
- 49.- Phật phá cái chấp “Bồ-tát có làm trang nghiêm cõi Phật”.
- 50.- Phật có đủ năm loại con mắt.
- 51.- Phật thấy biết hết các tâm niệm của chúng sanh trong hằng sa thế giới.
- 52.- Phật phá cái chấp “phước đức nhiều”.
- 53.- Phật phá cái chấp “thấy sắc thân và tướng tốt của Phật là thấy Phật”.
- 54.- Phật phá cái chấp “Như Lai có thuyết pháp”.
- 55.- Phật phá cái chấp “thật có chúng sanh”.

BÀI THỨ TÁM

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

48.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “BỒ-TÁT CÓ ĐỘ SANH”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu Bồ-tát còn chấp mình hóa độ vô số chúng sanh thì không phải là Bồ-tát. Tại sao vậy ? Vì thật ra không có một pháp gì gọi là Bồ-tát. Bởi thế nên Phật nói : “Tất cả các pháp không ngã, không nhơn, không chúng sanh và không thọ giả”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá trừ cái chấp “thật có Bồ-tát, thật có độ sanh” và Phật dạy : “Các pháp đều giả, không có bốn tướng”.

Đúng theo tinh thần Kinh Bát Nhã, thì pháp nào hay việc làm nào của Bồ-tát, hợp với tánh Bát Nhã chơn không, thì pháp đó hay việc làm đó mới là thật.

Nếu Bồ-tát còn chấp có mình độ sanh tức là Bồ-tát còn nhơn (*người được độ*) ngã (*mình độ*) v.v... thì không hợp với tinh thần Bát Nhã, nên không phải là Bồ-tát. Đây là lần thứ hai (*lần thứ nhứt ở đoạn 3*) Phật phá cái chấp “Bồ-tát có độ sanh”.

Vì Bồ-tát hợp với tánh Bát Nhã chơn không, nên Phật dạy : “Không có một pháp gì gọi là Bồ-tát”. Cũng vì các pháp hợp với tánh Bát Nhã chơn không, nên

Phật dạy : “Tất cả các pháp đều không ngã, không
nhơn, không chúng sanh và không thọ giả”.



49.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “BỒ-TÁT CÓ LÀM TRANG NGHIÊM CÔI PHẬT”.

Phật dạy : Tu Bồ Đề ! Nếu Bồ-tát chấp rằng :
“Ta làm trang nghiêm côi Phật”, thì không phải
là Bồ-tát. Tại sao vậy ? Như Lai nói : “Bồ-tát làm
trang nghiêm côi Phật, mà không chấp mình có
làm trang nghiêm côi Phật, mới thật là trang
nghiêm côi Phật.

Tóm lại, nếu Bồ-tát không còn chấp ngã
chấp pháp, Như Lai mới gọi là “thật Bồ-tát”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dạy : Bồ-tát không còn chấp
ngã, chấp pháp, phải hợp với tánh Bát Nhã chơn
không, mới phải thật là Bồ-tát và mới phải là trang
nghiêm côi Phật. Đây là lần thứ hai (*lần thứ nhất,
xem đoạn 16*) Phật phá cái chấp “Bồ-tát có trang
nghiêm côi Phật”.

Bồ-tát làm trang nghiêm côi Phật, mà không
chấp mình có làm trang nghiêm, như thế mới thật là
trang nghiêm côi Phật. Trái lại nếu Bồ-tát chấp mình
có làm trang nghiêm côi Phật, tức là Bồ-tát còn chấp
ngã (*ta làm*) chấp pháp (*côi Phật*), không hợp với tinh
thần Bát Nhã, thì không phải là trang nghiêm và
cũng không phải là Bồ-tát.

Tóm lại, Phật dạy : “Nếu Bồ-tát nhập vào Bát Nhã chơn không, không còn các vọng chấp ngã, pháp, thì Như Lai mới gọi là thật “Bồ-tát”.

Ngài Xuyên Thiền sư làm bài tụng tóm tắt lại ý nghĩa trên, như sau :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Tá bà sam tử bà môn
Lễ số châu truyền dĩ thập phân
Trúc ảnh tảo dai, trần bất động
Nguyệt luân xuyên hải thủy vô ngân.**

Dịch nghĩa :

*Mượn áo tràng bà để lạy bà
Lễ rồi, áo trả lại cho bà
Bóng trúc quét sân, trần chẳng động
Vầng trăng xuyên biển, nước không xao.*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Bài kệ này nói về lý “vô trụ vô tướng” của Kinh Bát Nhã, Bồ-tát làm trang nghiêm cõi Phật; cũng như người mượn áo tràng của bà để lạy bà. Nhưng Bồ-tát không chấp có trang nghiêm cõi Phật; như người lạy rồi trả áo, không còn giữ lại vết tích gì cả.

Bồ-tát độ sanh hay làm các Phật sự mà không thấy có mình độ và chúng sanh được độ v.v... cũng như bóng trúc quét bụi, tia sáng của vầng trăng xuyên biển, mà không thấy mình quét và xuyên; bụi trần không động mà nước cũng không dợn.

50.- PHẬT CÓ ĐỦ NĂM LOẠI CON MẮT

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Như Lai có nhục nhãn không ? Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Như Lai có nhục nhãn”.

- “Tu Bồ Đề ! Như Lai có Thiên nhãn không ?”
- “Bạch Thế Tôn ! Như Lai có Thiên nhãn”.
- “Tu Bồ Đề ! Như Lai có Huệ nhãn không ?
- “Bạch Thế Tôn ! Như Lai có Huệ nhãn”.
- “Tu Bồ Đề ! Như Lai có Pháp nhãn không ?”
- “Bạch Thế Tôn ! Như Lai có Pháp nhãn”.
- “Tu Bồ Đề ! Như Lai có Phật nhãn không ?”
- “Bạch Thế Tôn ! Như Lai có Phật nhãn”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này phá cái chấp “Phật và Bồ-tát không thấy chi hết”

Mục đích của Kinh Bát Nhã là phải phá hết các vọng chấp thì chơn tâm hay Phật tánh (*Bát Nhã*) mới hiện. Bởi thế nên, chấp “có” đã bị bác, mà chấp “không” cũng bị bác.

Từ trước đến đây, Phật đã nhiều lần phá về chấp có. Như nói : “Bồ-tát phải không thấy có mình độ sanh, không thấy có chúng sanh được độ. Bồ-tát không thấy mình làm trang nghiêm và không thấy cõi Phật được trang nghiêm v.v...”

Sợ người chấp : “... như thế thì chư Phật và Bồ-tát không thấy chi hết”, nên đến đoạn này, Phật mới

hỏi ông Tu Bồ Đề : “Như Lai có năm món nhãn không?”. Ông Tu Bồ Đề thưa : “Như Lai có đủ năm món nhãn”; nghĩa là có đủ năm loại con mắt, nên Như Lai thấy tất cả.

GIẢI DANH TỪ

1. Nhục nhãn : Con mắt thịt của phàm phu, chỉ thấy trong phạm vi nhỏ hẹp; nếu bị vật gì che ngăn thì không thấy.

2. Thiên nhãn : Con mắt của chư thiên, do tu thiên định hoặc sanh lên các cõi trời, mới được con mắt này. Thiên nhãn thấy được xa và thấu suốt tất cả, không bị vật gì làm chướng ngại.

3. Huệ nhãn : Con mắt trí huệ. Huệ nhãn chỉ thấy “ngã không”; nghĩa là chúng sanh không thật, chỉ do ngũ uẩn và tứ đại hòa hợp. Hàng Thinh-văn và Duyên-giác mới có Huệ nhãn.

4. Pháp nhãn : Con mắt thấy suốt tất cả các pháp. Bồ-tát đặng pháp nhãn, thấy “ngã pháp”, đều không; nghĩa là Bồ-tát không những rõ thấu ngã, Nhơn, chúng sanh, thọ giả đều không, mà cũng rõ thấy tất cả các pháp đều không thật, chỉ do các duyên hòa hợp sanh.

5. Phật nhãn : Con mắt Phật. Phật thấy biết tất cả các pháp trong thế gian và xuất thế gian. Phật thấy hoàn toàn viên mãn, dù hằng sa thế giới, vô lượng chúng sanh. Phật cũng đều thấy và biết tất cả.

Tóm lại, Phật có đủ 5 con mắt; Bồ-tát có 4 con mắt, Nhị thừa còn 3, phàm phu chỉ một, chư thiên có một hoặc hai.

Cổ Nhơn làm bài tụng nói về ngũ nhãn như sau :

Dịch âm (nguyên văn) :

Thiên nhãn thông phi ngại

Nhục nhãn ngại phi thông
Pháp nhãn duy quán tục
Huệ nhãn liễu tri thông
Phật nhãn như thiên nhựt
Chiếu dị thể hoàn đồng.

Dịch nghĩa :

*Mắt Trời thấy thông suốt
Mắt Thị thấy có ngại
Mắt Pháp thấy ngã không
Mắt Huệ thấy ngã không
Mắt Phật thấy tất cả
Muôn pháp đồng nhứt thể.*

✽

51.- PHẬT THẤY BIẾT HẾT TÂM NIỆM CỦA CÁC CHÚNG SANH, TRONG HẰNG SA THẾ GIỚI

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Cát ở trong sông Hằng,
Như Lai có gọi là cát không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Như Lai
cũng gọi là cát”.

Phật hỏi : “Như một sông Hằng có vô số
cát, rồi lấy mỗi một hạt cát, để thí dụ một sông
Hằng, thì có vô số sông Hằng. Trong vô số sông
Hằng, mỗi một sông Hằng lại có vô số cát nữa,
rồi đem vô số hạt cát trong vô số sông Hằng đó,
lại thí dụ nữa, mỗi một hạt cát là một thế giới
của Phật (Đại thế giới). Như thế, thế giới của
Phật có nhiều không ?

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn nhiều lắm”.

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Tất cả chúng sanh ở trong vô số thế giới như vậy, có bao nhiêu tâm niệm, Như Lai đều thấy biết tất cả”.

Phật dạy tiếp : “Tu Bồ Đề ! Như Lai nói tâm, không phải thật có tâm, chỉ giả gọi là “tâm”. Tại sao vậy ? – Vì tâm quá khứ tìm không được, tâm hiện tại tìm không được, tâm vị lai cũng tìm không được.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tiếp với đoạn trên (50), Như Lai có 5 con mắt, nên Như Lai thấy biết vô cùng thế giới và vô tận chúng sanh.

Trong vô số thế giới, mỗi thế giới có vô số chúng sanh, mỗi chúng sanh có bao nhiêu tâm niệm, Như Lai đều thấy biết tất cả.

Vừa nói đến “tâm”, sợ chúng sanh vọng chấp “có tâm” mà không nhập được Kim Cang Bát Nhã, nên Phật liền phá : “Như Lai nói “tâm” không phải thật có tâm, chỉ giả gọi là “tâm”.

Phật giải thích thêm : Vì tâm quá khứ đã diệt, tâm vị lai chưa đến, tâm hiện tại không dừng trụ, nên trong ba thời tìm tâm đều không thể được.

Thuở xưa, ngài Huệ Khả (Nhị Tổ) đến cầu Tổ Đạt Ma (Sơ Tổ) về pháp an tâm (xem “Bản đồ tu Phật” tập 4).

Tổ Đạt Ma hỏi : “Ông đến đây để làm gì ?”.

Ngài Huệ Khả thưa : “Bạch Tổ sư ! Con đến đây để cầu pháp an tâm”.

Tổ Đạt Ma hỏi : “Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc, vậy ông muốn an cái tâm nào ?”.

Ngài Huệ Khả thưa : “Trong ba thời (quá khứ, hiện tại và vị lai) con tìm tâm đều không thể được”.

Tổ Đạt Ma dạy : “Ta đã an tâm cho ông rồi”.
Ngài Huệ Khả liền tỏ ngộ.

Ngài Xuyên Thiên sư có làm bài kệ nói về ba tâm.

Nguyên văn (dịch âm) :

**Tam tế cầu tâm, tâm bất biến
Lưỡng nhân y nhiên đối lưỡng nhân
Bất tu di kiếm khác chu tâm
Tuyệt nguyệt phong hoa thường kiến
diện.**

Dịch nghĩa :

*Hai mắt trơ trơ ngó chăm
Tìm mãi ba đời chẳng thấy tâm
Tuyệt nguyệt phong ba thường đối diện
Kiếm rơi hà tất khác ghe tâm.*

LƯỢC GIẢI VÀ ĐẠI Ý

Thuở xưa, có người đi thuyền làm rơi cây kiếm dưới sông. Người ấy liền lấy dao khắc be thuyền, để

chờ thuyền đậu nghỉ sẽ tìm. Đến khi thuyền đậu, người ấy xuống sông mò hoài không được kiếm. Anh thắc mắc : “Cây kiếm mới rút, tôi khắc thuyền làm dấu ngay chỗ này, sao tìm hoài không được”.

Người trí thấy vậy bảo : “Anh dại quá ! Kiếm rút hồi nãy, thì anh phải tìm ngay hồi nãy và tại chỗ đó; chớ đợi đến bây giờ, đã khác chỗ rồi, thì làm sao tìm được”.

Cũng thế, người tu hành phải trực ngộ bản tâm của mình. Nếu còn móng tâm để tìm tâm ở đâu đâu, thì không bao giờ tìm được; vì tâm quá khứ đã diệt, tâm hiện tại không dùng, tâm vị lai chưa đến.

Tóm lại, đại ý bài tụng :

Những cảnh vật thiên nhiên, như tuyết trong, trăng sáng, gió mát, hoa tươi ở trước mắt, đều biểu lộ bản thể chơn tâm thường trú. Hành giả phải tức nơi muôn vật đó mà trực ngộ bản tâm thanh tịnh của mình, cần gì phải tìm đâu xa. Nếu hành giả không trực ngộ, mà cứ lo tìm tâm quá khứ, hiện tại và vị lai, thì cũng như người khắc dấu thuyền để mò kiếm, không bao giờ mò được.



52.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “PHƯỚC ĐỨC NHIỀU”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người dùng 7 món báu, dựng đầy trong một Đại thế giới (một nghìn triệu thế giới nhỏ) đem bố thí, người này được phước nhiều không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Nhiều lắm”.

Phật dạy : “Nếu chấp phước đức này thật có, thì Như Lai nói phước đức này không nhiều. Không chấp phước đức nhiều, Như Lai mới nói là “đặng nhiều phước đức”.

LƯỢC GIẢI

Nếu đem tâm chấp tướng mà làm việc phước đức, thì phước đức ấy thành hữu vi hữu lậu; dầu có nhiều bao nhiêu cũng có ngày cùng tận. Trái lại, nếu đem tâm vô tướng (*không cầu danh, cầu lợi, không chấp nhen, chấp ngã v.v...*) mà làm việc phước đức, thì phước đức này thuộc về vô lậu thanh tịnh, hợp với tánh Bát Nhã chơn không (*chơn tâm*) dù làm ít, nhưng phước đức vô cùng tận.

Thuở xưa, Tổ Đạt Ma đến Trung Hoa truyền đạo. Vua Lương Võ Đế đem việc bố thí làm phước, đúc chuông, tạo tượng và lập 72 cảnh chùa v.v... để hỏi Tổ Đạt Ma. Trong câu hỏi có tánh cách khoe khoang chấp tướng.

Vua hỏi : “Trẫm lập 72 cảnh chùa, đúc chuông, tạo tượng, tu kiêu, bồi lộ, v.v... phước đức có nhiều không ?”.

Trả lời đúng theo tinh thần “vô trụ, vô tướng” của Kinh Bát Nhã, Tổ Đạt Ma nói : “Không có phước đức”. Vua Lương Võ Đế, vì trình độ quá kém, không hiểu được lời của Tổ dạy, nên nghi rằng không phải Tổ, lại đem dâng thuốc độc cho Tổ Đạt Ma uống... (*xem quyển “Tổ Đạt Ma”, do Hương Đạo xuất bản*).

Ngài Xuyên Thiên sư tả về cảnh : Khi các mây vô minh vọng chấp hết, thì mặt trăng trí huệ Bát Nhã hiện ra, bằng hai câu như sau :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Vô hạn dã vân phong quyển tận
Nhứt luân cô nguyệt chiếu thiên tâm.**

Dịch nghĩa :

*Gió cuốn mây đen về biển cả
Một vầng trăng sáng giữa trời không.*

*

53.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “THẤY SẮC THÂN VÀ TƯỚNG TỐT CỦA PHẬT LÀ THẤY PHẬT”.

Phật hỏi : “Tu Bồ Đề ! Ông có thể cho thấy sắc thân của Ta đây là thấy được Phật không ?

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể cho thấy sắc thân của Phật là thấy được Phật. Tại sao vậy ? Vì Như Lai nói sắc thân, không phải thật sắc thân, chỉ giả gọi là sắc thân”.

Phật hỏi tiếp : “Tu Bồ Đề ! Ông có thể cho thấy các tướng tốt (32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp) của Ta đây là thấy được Phật không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Không thể cho thấy các tướng tốt của Phật là thấy được Phật. Tại sao vậy ? Vì Như Lai nói các tướng tốt, không phải thật tướng tốt, chỉ giả gọi là tướng tốt”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá trừ cái chấp : “Thấy sắc thân và tướng hảo của Phật là thấy được Phật”. Đây là lần thứ 3 (*lần thứ nhất và nhì ở đoạn 7 và 25*) Phật phá cái chấp về việc thấy Phật.

Kinh Kim Cang, Phật dạy : “Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng” (*phàm cái gì có hình tướng đều là hư dối*).

Sắc thân của Phật, do bốn đại hòa hợp giả tạo ra thân tướng, nên thân tướng của Phật cũng hư vọng không thật, chỉ giả gọi là thân Phật.

Rồi từ trên thân tướng, do bốn đại giả tạo, lại sanh ra nhiều tướng, những tướng ấy cũng hư vọng không thật, chỉ giả gọi là 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp.

Đến lúc hoàn thành nhiệm vụ độ sanh, Phật thân thần nhập diệt, xả thân tướng tứ đại để vào cõi Niết-bàn, thì xác thân và 32 tướng tốt, do tứ đại giả hợp của Phật cũng theo luật “sanh, trụ, dị, diệt” mà biến đổi. Lúc bấy giờ không còn cái gì để gọi là sắc thân và tướng tốt.

Bởi thế nên Phật dạy : “Không phải sắc thân, chỉ giả gọi sắc thân; không phải tướng tốt, chỉ giả gọi là tướng tốt”. Vì thế nên ông Tu Bồ Đề thưa : “Không thể cho thấy sắc thân hay thấy tướng tốt của Phật mà cho là thấy được Phật”.

54.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “NHƯ LAI CÓ THUYẾT PHÁP”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Ông chớ nên nghĩ rằng : “Như Lai có thuyết pháp”. Tại sao vậy ? Nếu người nào không hiểu lời của Phật dạy, lại nói rằng : “Như Lai có thuyết pháp”, thì người ấy khinh báng Phật”.

Tu Bồ Đề ! Như Lai nói : “Thuyết pháp, tức là không có pháp gì có thể nói được, mới gọi là thuyết pháp”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá trừ cái chấp “Như Lai có thuyết pháp”. Đây là lần thứ 3, Phật phá cái chấp về “Như Lai có thuyết pháp” (lần thứ nhất ở đoạn 11 và 23).

Nếu người nào chấp : “Phật có thuyết pháp”, thì người đó còn chấp ngã (*Phật*) và chấp pháp (*thuyết pháp*). Dem tâm vọng chấp ngã pháp của phàm phu mà suy nghĩ luận bàn đến Chánh pháp của Phật, thì Chánh pháp của Phật, trở thành vọng chấp của phàm phu. Ngài Xuyên Thiên sư nói : “Tà như thuyết Chánh pháp, Chánh pháp tức qui tà” (*người tà nói pháp Chánh, pháp Chánh trở thành tà*). Bởi thế nên Phật nói : “người đó khinh báng Phật”. Vì họ không nhập được “lý Kim Cang Bát Nhã”, nên Phật nói : “Họ không hiểu được lời của Phật dạy”.

Đức Lão Tử nói : “Đạo mà có thể nói được thì không phải thật là Đạo (Đạo khả đạo, phi thường đạo)”. Cũng đồng một ý này, Đức Phật dạy : “Không có pháp gì có thể nói được, mới gọi là thuyết pháp”.

Phật nói bài kệ như sau :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Thị tùng thành đạo hậu
Chung chí Bạt-đề hà
Ư thị nhị trung gian
Vị thường thuyết nhưt tự.**

Dịch nghĩa :

*Từ khi mới thành đạo
Đến lúc nhập Niết-bàn
Trong khoảng thời gian này
Ta không nói một chữ.*

ĐẠI Ý BÀI KỆ

Bài kệ này, nói về lý Kinh Bát Nhã, Cổ nonh dạy : “vô thuyết vô văn chơn Bát Nhã”, (*không nói Bát Nhã và không nghe Bát Nhã, mới thật là nói Bát Nhã và nghe Bát Nhã*), (*xin đọc giả xem lại đoạn giải thứ 11 và 23*).

55.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “THẬT CÓ CHÚNG SANH”

Khi đó, ông Tu Bồ Đề thưa Phật : “Bạch Thế Tôn ! Đời sau, nếu có chúng sanh nào nghe đến Kinh Bát Nhã, không biết họ có thể tin được không ?”.

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Chúng kia, không phải chúng sanh, cũng không phải phi chúng sanh. Tại sao vậy ? Như Lai nói chúng sanh, thật không phải chúng sanh, chỉ giả gọi là chúng sanh”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá cái chấp “thật có chúng sanh”. Trong tánh Bát Nhã chơn không thì ngã và pháp đều không, bốn tướng chẳng còn.

Bốn tướng đã không, ngã chấp chẳng còn, thì đâu có gì là chúng sanh hay phi chúng sanh. Đã không phải chúng sanh hay phi chúng sanh, thì có gì là tin hay không tin. Đúng theo tinh thần Kinh Bát Nhã, nếu còn phân biệt vọng chấp, thì không phải là thật. Bởi thế nên Phật dạy tiếp : Như Lai nói chúng sanh, không phải thật chúng sanh, chỉ giả gọi là chúng sanh”.

Ngài Phó Đại sĩ làm bài tụng, để tóm tắt lại đoạn này, như sau :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Chúng sanh dữ thọ giả
Uẩn thượng lập hư danh
Như qui mao bất thật
Tợ thổ giác vô hình.**

Dịch nghĩa :

*Ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả
Trên năm uẩn chỉ có giả danh*

*Như lông rùa không có thật thể
Tợ như sừng thỏ chẳng có hình.*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Tất cả các pháp trên năm uẩn như ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả v.v... đều không thật có, như lông rùa, sừng thỏ, chỉ có giả danh mà thôi.



BÀI THỨ CHÍN

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

- 56.- Phật phá cái chấp “Như Lai đặng đạo quả vô thượng Bồ-đề”.
- 57.- Pháp này bình đẳng không có thấp cao.
- 58.- Phật nói công đức của người thọ trì Kinh này không thể nghĩ bàn.
- 59.- Phật phá cái chấp “Như Lai có độ chúng sanh”.
- 60.- Thấy 32 tướng tốt của Phật chưa phải là thấy được Phật.
- 61.- Phật nói bài kệ, phá cái chấp “thấy Phật bằng sắc tướng, nghe Phật bằng âm thanh”.
- 62.- Phật phá cái chấp “không” (tức là chấp đoạn diệt).
- 63.- Người ngộ “tất cả các pháp không thật”, phước đức nhiều hơn người bố thí vô số bảy báu.

BÀI THỨ CHÍN

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

56.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “NHƯ LAI ĐẶNG ĐẠO QUẢ VÔ THƯỢNG BỒ-ĐỀ”

Ông Tu Bồ Đề bạch Phật : “Bạch Thế Tôn ! Như Lai có chứng đặng đạo quả vô thượng Bồ-đề không ?” Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai không có một tí gì gọi là đặng đạo quả Vô thượng Bồ-đề”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá trừ cái chấp “Phật có đặng Đạo quả Bồ-đề”. Đây là lần thứ 4 (*lần thứ nhất, hai và ba ở đoạn 15, 36 và 46*).

Trong Duy Thức Tam Thập tụng có chép : “Nếu hành giả hiện tiền còn phần nào thấy mình có chứng Duy thức tánh, thì chưa phải thật chứng Duy thức tánh, vì còn chấp “có sở đắc” vậy”.

Đồng một ý với đoạn Kinh này, nếu còn chấp “mình đặng đạo vô thượng Bồ-đề”, tức là còn bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả thì không phải thật chứng đạo vô thượng Bồ-đề.

Hành giả phải ngộ nhập Kim Cang Bát Nhã, xa lìa các vọng chấp, không còn thấy mình chứng (*không*

ngã) và đạo quả Bồ-đề để chứng (*không pháp*) thì mới thật là chứng đạo Vô thượng Bồ-đề. Bởi thế nên Phật dạy : “Như Lai không có một tí gì gọi là dặng đạo Vô thượng Bồ-đề”.

✽

57.- PHÁP NÀY BÌNH ĐẲNG KHÔNG CÓ CAO THẤP

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Pháp này bình đẳng không có cao thấp, không ngã, không hơn, không chúng sanh và không thọ giả, tạm gọi là đạo Vô thượng Bồ-đề.

Tu Bồ Đề ! Do tu tất cả các pháp lành mà dặng đạo vô thượng Bồ-đề, Như Lai nói pháp lành, không phải pháp lành, mới gọi là pháp lành”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật nói “pháp này bình đẳng, không có cao thấp, và phá cái chấp “pháp lành” :

Hành giả còn chấp “ta tu pháp lành” tức là còn chấp ngã (*ta tu*) chấp pháp (*pháp lành*). Nếu đem tâm chấp ngã chấp pháp mà tu pháp lành, thì pháp lành ấy thuộc về hữu vi hữu lậu, không phải là pháp lành cứu cánh.

Hành giả phải dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã, phá trừ các chấp ngã, chấp pháp mà tu các pháp lành, thì các pháp lành ấy mới hợp với Bát Nhã chơn không, thuộc về vô lậu thanh tịnh, mới phải là pháp lành rốt ráo. Bởi thế nên Phật dạy : “Như Lai nói các pháp lành, không phải pháp lành, mới gọi là pháp lành”.

Hành giả nhập Kim Cang Bát Nhã, phá trừ các vọng chấp mà tu các pháp lành thì sẽ chứng được đạo Vô thượng Bồ-đề. Đạo này không ngã, không nhờn, không chúng sanh, không thọ giả, nên Phật nói : “Pháp này bình đẳng, không có cao thấp”.

Cổ nhờn có làm một bài tụng, nói về cảnh giới khi ngã và pháp đã hết, như sau :

Nguyên văn (dịch âm) :

Vô tiền chỉ kiến hoa gian điệp
Vô hậu toàn vô điệp để hoa
Hoa điệp phân phân quá tường khứ
Bất tri xuân sắc lạc thì gia.

Dịch nghĩa :

Trước mưa chỉ thấy hoa cùng bướm
Mưa rồi chẳng thấy bướm với hoa
Hoa rụng bướm xanh qua khỏi vách
Vậy ai đã hưởng thú xuân này.

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Trước khi chưa dùng trí huệ Bát Nhã (chưa mưa) để phá trừ vô minh vọng chấp, thì ngã (bướm) và pháp (hoa) còn lảng xăng trước mắt.

Sau khi dùng trí huệ Bát Nhã phá trừ hết vô minh vọng chấp (mưa rồi) thì ngã và pháp đều hết (hoa rụng, bướm bay). Lúc bấy giờ chơn tâm thanh tịnh hay Phật tánh hiện ra. Vậy ai là người hưởng được cảnh giới này.

58.- PHẬT NÓI CÔNG ĐỨC CỦA NGƯỜI THỌ TRÌ KINH NÀY KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người đem 7 món báu, chất cao bằng các núi Tu Di trong Đại thế giới (một nghìn triệu thế giới nhỏ) để bố thí, thì người này phước đức nhiều lắm.

Nhưng, nếu có người thọ trì đọc tụng, hoặc giảng dạy Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật này, hoặc trọn quyển, hay nửa quyển, cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì người này phước đức hơn người trước nhiều lắm. Phước đức của người trước không bằng một phần trăm, một phần ngàn, một phần muôn, một phần ức của người này, cho đến dùng toán số không thể tính được, hay dùng thí dụ cũng không thể thí dụ được phước đức của người này”.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ 13, Phật tán thán công đức không thể nghĩ bàn của người thọ trì và truyền bá Kinh này.

Bố thí 7 báu tuy quý, nhưng chỉ giúp cho người về vật chất, giàu có sung sướng trong một đời mà thôi. Phước đức tuy nhiều, nhưng thuộc về hữu vi hữu lậu.

Người thọ trì hay giảng dạy Kinh Kim Cang Bát Nhã, sẽ được lợi ích về phần tinh thần, mình và người đều sẽ tỏ ngộ lý Bát Nhã và sẽ thành Phật, rồi

tự độ và độ tha, lợi ích muôn đời, nên mặc dù thọ trì rất ít, nhưng phước đức vẫn nhiều hơn người trước. Phước này thuộc về vô lậu thanh tịnh, nên không thể tính lường hay thí dụ được.



59.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “NHƯ LAI CÓ ĐỘ CHÚNG SANH”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Ông chớ lầm tưởng : Như Lai nghĩ rằng : “Ta độ chúng sanh”. Tại sao vậy ? Nếu Như Lai có nghĩ : “Ta độ chúng sanh”, thì Như Lai còn chấp bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả, tức nhiên không phải Như Lai. Bởi thế nên, Như Lai thật không có độ chúng sanh nào cả.

Tu Bồ Đề ! Như Lai nói “Ta”, thật ra không có “Ta”; nhưng chúng phàm phu lại chấp có Ta. Tu Bồ Đề ! Như Lai nói phàm phu, không phải phàm phu, chỉ giả gọi là phàm phu”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá cái chấp “Phật có độ chúng sanh”.

Nếu còn thấy “ta độ sanh”, tức là còn vọng chấp ngã (*ta*) nhơn (*chúng sanh*) thì không nhập được Kim Cang Bát Nhã, nên không phải là Phật.

Vì Như Lai đã nhập Kim Cang Bát Nhã, không còn các vọng chấp ngã, nhơn, v.v... nên Như Lai không thấy “thật có độ sanh”.

Vì phá trừ nghi vấn : Phật đã không chấp bốn tướng, tại sao còn nói “ta” ? Nên Phật dạy tiếp : “Như Lai nói “ta”, nhưng thật ra không có cái “ta”, do chúng phàm phu vọng chấp là ta”.

Nói đến phàm phu, sợ chúng sanh chấp “thật có phàm phu”, nên Phật liền phá : “Như Lai nói phàm phu, không phải thật phàm phu, chỉ giả gọi là phàm phu”.



60.- THẤY 32 TƯỚNG TỐT CỦA PHẬT CHƯA PHẢI LÀ THẤY ĐƯỢC PHẬT

Phật dạy : “**Tu Bồ Đề ! Ông có thể cho thấy 32 tướng tốt của Ta đây, là thấy được Phật không ?**”.

Tu Bồ Đề thưa : **Bạch Thế Tôn ! Đúng như vậy, thấy 32 tướng tốt của Phật là thấy được Phật**”. **Phật dạy :** “**Ông hiểu lầm rồi ! Nếu thấy 32 tướng tốt của Ta đây, mà cho là thấy được Phật, thì vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng có đủ 32 tướng tốt như Ta, vậy vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Phật hay sao ?**”.

Tu Bồ Đề thưa : “**Bạch Thế Tôn ! Con hiểu ý Phật rồi, không thể cho thấy 32 tướng tốt của Phật là thấy được Phật**”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá cái chấp : “thấy sắc thân của Phật là thấy được Phật”.

Đây là lần thứ 4 (lần thứ 1, 2, 3 ở đoạn 7, 25, 3) nói về việc thấy Phật.

Muốn rõ thêm đoạn này, tôi xin nhắc lại một lần nữa :

Thuở xưa, có hai vị Tỳ-kheo, từ phương xa đến yết kiến Phật. Đi nửa đường, một vị vì sợ phạm giới, không uống nước có sinh trùng, nên bị khát chết. Một vị kia nhờ uống nước được sống, đến yết kiến Phật.

Phật quả : “Ông Tỳ-kheo kia giữ giới, không uống nước, tuy chết, nhưng ông đã thấy Ta trước rồi. Còn ông, không giữ giới, tuy sống, đến yết kiến Ta, nhưng ông lại cách Ta ngàn dặm !”.

Vậy thì, thấy Phật là thấy cái gì ? Không thể cho thấy sắc thân có 32 tướng tốt của Phật, mà cho là thấy được Phật. Bởi thế nên Phật nói : “Nếu cho thấy 32 tướng tốt của Phật là thấy được Phật, thì vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng có đủ 32 tướng tốt như Phật, vậy thì vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Phật hay sao ?”.

Tóm lại, theo tinh thần Bát Nhã, phải xa lìa tất cả các vô minh vọng chấp, thì chơn tâm hay Phật tánh mới hiện. Đó mới là thật thấy Phật.

Ngộ được nghĩa lý uyên thâm của đoạn này, nên Cổ nhơn có làm bài tụng như sau :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Phật tức tâm hề tâm tức Phật
Tâm Phật từng lai giai vọng vật**

**Nhược tri vô Phật phục vô tâm
Thỉ thị chơn như pháp thân Phật.**

Dịch nghĩa :

*Phật tức là tâm, tâm tức Phật
Tâm Phật cả hai đều vọng vật
Người ngộ vô tâm và vô Phật
Liên chứng Chơn như Pháp thân Phật.*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Phật tức tâm, tâm tức Phật. Tâm và Phật chỉ là hai danh từ để gọi mà thôi, chớ không có cái gì chơn thật. Nếu người diệt trừ các vô minh vọng chấp, ngộ được lý Phật và tâm đều không, thì người ấy sẽ đặng Chơn như hay Pháp thân Phật.

*

**61.- PHẬT NÓI BÀI KỆ PHÁ CÁI CHẤP “THẤY PHẬT BẰNG
SẮC TƯỚNG, NGHE PHẬT BẰNG ÂM THANH”.**

Khi đó, Đức Thế Tôn nói tiếp bài kệ rằng :

**Nếu thấy Ta bằng sắc tướng
Nghe Ta bằng âm thanh
Người này đi đường tà
Không thấy được Như Lai.**

LƯỢC GIẢI

Bài kệ này tóm lại đoạn trên, Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá cái chấp “thấy Phật qua sắc tướng của Phật” và “nghe Phật qua âm thanh của Phật”.

Đoạn trên đã giải nếu chấp sắc thân có 32 tướng tốt của Phật là Phật, thì vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng có đủ 32 tướng tốt như Phật, vậy vua Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Phật hay sao ?

Nếu chấp tiếng nói thanh thoai vi diệu của Phật là tiếng Phật, thì tiếng chim Ca Lãng Tần Già, cũng thanh thoai vi diệu như tiếng Phật, vậy tiếng chim Ca Lãng Tần Già cũng là tiếng Phật hay sao ?

Tóm lại. phải phá trừ các vô minh vọng chấp, nhập Kim Cang Bát Nhã, mới thật thấy và nghe được Phật. Trái lại, nếu còn vô minh vọng chấp, chấp sắc tướng hay âm thanh của Phật, không nhập được Kim Cang Bát Nhã, thì không bao giờ thấy được Phật. Bởi thế nên Phật quả : “Người này đi đường tà (*vọng*), không bao giờ thấy được Như Lai”.

*

62.- PHẬT PHÁ CHẤP “KHÔNG” (TỨC LÀ CHẤP ĐOẠN DIỆT)

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Ông chớ nên nghĩ rằng: Như Lai không thừa nhận thân tướng tốt đẹp này là thân Phật”. Tại sao vậy ? – Nếu người phát tâm Bồ-đề mà nghĩ như vậy, thì mắc về cái chấp “đoạn diệt”. Tu Bồ Đề ! Người phát tâm Bồ-đề, đối với các pháp, không nên chấp “đoạn diệt” (không).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá cái chấp “sắc thân đủ 32 tướng tốt của Phật, không phải là Phật”.

Đúng theo tinh thần Kinh Bát Nhã, thì phá hết các chấp : ngã, pháp hữu, vô v.v... lúc bấy giờ chơn tâm, Phật tánh hay Bát Nhã v.v... mới hiện.

Bởi thế nên “chấp sắc thân đầy đủ tướng tốt của Phật là Phật”, đã bị Phật quở là “lạc vào đường tà, không thấy được Phật”; mà “chấp sắc thân đầy đủ tướng tốt của Phật, không phải là Phật”, cũng bị Phật quở là “chấp đoạn diệt” nghĩa là “chấp không”, thuộc về “đoạn kiến ngoại đạo”.

Chấp “có” (*chấp thường*) chấp “không” (*chấp đoạn*) cũng đều là vọng chấp cả, không thể chứng đặng đạo Bồ-đề. Bởi thế nên Phật dạy : “Người phát tâm Bồ-đề, đối với các pháp, không nên chấp đoạn diệt”.

Kinh chép :

**Nhược nhưn dục thức Phật cảnh giới
Đương tịnh kỳ ý như hư không.**

Dịch nghĩa :

*Nếu người muốn biết cảnh giới Phật
Tâm phải thanh tịnh như hư không.*

ĐẠI Ý

Người muốn nhập cảnh giới Phật hay chứng đạo Bồ-đề, thì phải xa lìa các vọng chấp : có, không, đoạn, thường v.v... giữ tâm ý thanh tịnh như hư không.

**63.- NGƯỜI NGỘ “TẤT CẢ CÁC PHÁP KHÔNG THẬT”,
PHƯỚC ĐỨC NHIỀU HƠN NGƯỜI BỐ THÍ VÔ SỐ
BẢY BÁU**

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có vị Bồ-tát dùng 7 món báu, đựng đầy trong hằng sa thế giới, đem bố thí; và có vị Bồ-tát ngộ “tất cả pháp không thật” (nhứt thế pháp vô ngã) và chứngặng “**pháp không**” (pháp nhĩn) thì công đức của vị Bồ-tát sau này, nhiều hơn vị Bồ-tát trước. Tại sao vậy ? Vì vị Bồ-tát sau này không lãnh thọ phước đức”.

Tu Bồ Đề bạch Phật : “Bạch Thế Tôn ! Tại sao Bồ-tát không lãnh thọ phước đức”. Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Bồ-tát làm các việc phước đức, nhưng không tham trước nên nói Bồ-tát không lãnh thọ phước đức”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát nhập Kim Cang Bát Nhã, chứng được “các pháp vô ngã” (*vô sanh pháp nhĩn*) nên làm các việc phước đức, mà không tham trước, không mong cầu về mình, không chấp tướng phước đức, nên phước đức nhiều hơn vị Bồ-tát bố thí 7 món đựng đầy trong hằng sa thế giới.

Người đem tâm vọng chấp ngã, pháp của phàm phu, mà làm các việc phước đức, dù phước đức ấy nhiều đến đâu cũng thuộc về hữu vi hữu lậu của thế gian phàm phu mà thôi.

Trái lại, nếu người đem tâm thanh tịnh, không chấp ngã, chấp pháp, hợp với tánh Bát Nhã chơn không, mà làm các việc phước đức, không tham cầu phước đức riêng về phần mình, thì người này mặc dù làm rất ít, mà phước đức nhiều vô tận; vì phước đức này thuộc về vô lậu thanh tịnh.

Giải thích đoạn này, ngài Trí Giả Đại sư làm bài tụng :

Nguyên văn (dịch âm) :

**Tam thiên đại thế giới
Thất bảo mãn kỳ trung
Hữu hơn trì bố thí
Đắc phước giả như phong
Du thắng xan tham giả
Vị đắc đạt chơn tông
Chung tu tứ cú kệ
Tri giác chứng toàn không.**

Dịch nghĩa :

*Cả đại thiên thế giới
Đựng đầy bảy món báu
Bố thí để cầu phước
Đặng phước cũng như gió
Còn hơn người bỏn xẻn
Chưa hiểu nghĩa chơn thật
Trì tụng bốn câu kệ
Mới ngộ được lý không.*

ĐẠI Ý BÀI TỤNG

Người đem bảy báu đựng đầy một nghìn triệu thế giới nhỏ, để bố thí, được phước đức tuy nhiều, nhưng không lâu dài, như gió thổi qua; không bằng người tổ ngộ lý chơn không của Kinh Bát Nhã, sẽ đặng phước vô lậu thanh tịnh.

GIẢI DANH TỬ

“**PHÁP KHÔNG**” (hay **PHÁP NHÃN**) : Bản thể Chơn như thanh tịnh; nhưng vì mây ngã pháp che mờ. Hành giả tu hành phá trừ được ngã chấp (*ngã không*) thì một phần Chơn như hiện ra, nên gọi là “ngã không Chơn như”; phá trừ được pháp chấp (*pháp không*) thì một phần nữa Chơn như hiện ra, nên gọi là “pháp không Chơn như”.

Chứng được lý ngã không (*sanh không*) và pháp không, thì gọi là “nhị không Chơn như” tức là đặng “vô sanh pháp nhãn”, (*chứng đặng ngã pháp đều không*).



BÀI THỨ MƯỜI

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

- 64.- Phật phá cái chấp “ Như Lai cũng có đi, đứng, nằm, ngồi”.
- 65.- Phật phá cái chấp “thật có vi trần và thế giới”.
- 66.- Phật phá “chấp ngã”
- 67.- Phật phá “chấp pháp” .
- 68.- Phật tán thán công đức thọ trì Kinh Kim Cang Bát Nhã.
- 69.- Phật nói bài kệ : Quán các pháp hữu vi đều giả.

PHẦN LƯU THÔNG

BÀI THỨ MƯỜI

PHẦN CHÁNH TÔN

(tiếp theo)

64.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “NHƯ LAI CŨNG CÓ ĐI, ĐỨNG, NẪM, NGỒI”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người chấp : Như Lai cũng tới, lui, nằm, ngồi v.v... thì người đó không hiểu nghĩa Như Lai.

Tu Bồ Đề ! Như Lai nghĩa là không từ đâu đến và cũng không đi về đâu, nên gọi là Như Lai”

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá cái chấp “Như Lai cũng đi, đứng, nằm, ngồi v.v...”.

Pháp thân của Phật như như bất động, không khứ không lai, không sanh không diệt. Phật chứng được Pháp thân này, nên gọi là Như Lai.

*

65.- PHẬT PHÁ CÁI CHẤP “THẬT CÓ VI TRẦN VÀ THẾ GIỚI”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người chẻ nhỏ Đại thiên thế giới (một nghìn triệu thế giới nhỏ) thành vi trần. Vậy số vi trần này nhiều không ?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Nhiều lắm !”

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Như Lai nói các vi trần, không phải thật vi trần, chỉ giả gọi là vi trần. Nếu các vi trần thật có, thì Như Lai không gọi là vi trần chỉ gọi cái tướng, do chẻ nhỏ thế giới mà thành.

Tu Bồ Đề ! Như Lai nói thế giới, không phải thật thế giới, chỉ giả gọi là thế giới. Nếu thế giới thật có, thì Như Lai không gọi là thế giới, mà chỉ gọi là cái tướng tổng hợp của nhiều vi trần.

Tu Bồ Đề ! Như Lai nói cái tướng tổng hợp (thế giới) không phải tướng tổng hợp, chỉ giả gọi là tướng tổng hợp.

Tu Bồ Đề ! Chúng phàm phu vì không biết đó là một cái tướng tổng hợp của nhiều vi trần, nên chấp là thật có thế giới, rồi sanh tâm tham lam luyến ái v.v...”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Bát Nhã phá cái chấp “thật có vi trần và thế giới”. Đây là lần thứ hai (*lần thứ nhất ở đoạn 24*) Phật phá cái chấp vi trần à thế giới.

Chẻ vật lớn nhất như thế giới, chẻ cho đến lúc không còn chẻ được nữa, thì tạm gọi đó là “vi trần” (*bụi nhỏ*). Rồi tổng hợp rất nhiều vi trần, cho đến thành cái tướng lớn nhất, thì tạm gọi đó là thế giới.

Vậy thì, vi trần là do chẻ thế giới ra đến tột độ mà tạm có; ngược lại thế giới là do tổng hợp nhiều vi

trần, đến mức cùng tột mà tạm thành. Cả hai vi trần và thế giới đều không thật thể, chỉ có giả danh mà thôi.

Tóm lại, tất cả muôn sự muôn vật trong vũ trụ, lớn như thế giới, nhỏ như vi trần, đều không thật thể, chỉ có giả danh mà thôi. Chúng sanh không biết, vọng chấp là thật, nên gặp cảnh thuận thì sanh tâm tham lam; còn gặp cảnh nghịch thì sân, si v.v... rồi tạo ra các nghiệp sanh tử luân hồi, từ đời này đến kiếp nọ, không biết bao giờ cùng tận.

Bởi thế nên Phật thuyết Kinh Kim Cang Bát Nhã, mục đích để phá các vô minh vọng chấp thật ngã, thật pháp. Khi mây vô minh vọng chấp hết rồi, thì mặt trăng Phật tánh (*trí huệ Bát Nhã*) hiện ra, chiếu khắp cả mười phương thế giới.



66.- PHẬT PHÁ CHẤP NGÃ

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người nói : “Phật cũng nói ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng và thọ giả tướng”. Vậy, người này có hiểu được nghĩa của Như Lai nói không?”.

Tu Bồ Đề thưa : “Bạch Thế Tôn ! Người này không hiểu được nghĩa của Như Lai nói. Tại sao vậy ? Vì Như Lai nói bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả, nhưng không phải thật có bốn tướng, chỉ giả gọi là bốn tướng ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả mà thôi”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá trừ cái “ngã chấp”.

Có người chấp : “Nếu không có “ngã”, tại sao Phật cũng nói có bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ giả ?” – Vì chúng sanh chấp bốn tướng thật có, nên Phật cũng nói cái tên bốn tướng, để giải thích cho chúng sanh biết bốn tướng đó là giả, chứ không phải Phật chấp thật có bốn tướng như chúng sanh. Bởi thế nên Phật dạy : “Như Lai nói bốn tướng, nhưng không phải thật có bốn tướng, chỉ giả gọi bốn tướng”.

✽

67.- PHẬT PHÁ CHẤP PHÁP

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Người phát tâm Bồ-đề chẳng nên chấp các pháp thật có, mà phải thấy các pháp là giả, biết các pháp là giả, hiểu các pháp là giả và tin các pháp là giả.

Tu Bồ Đề ! Như Lai nói “các pháp”, không thật có “các pháp”, chỉ giả gọi là “các pháp”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dùng trí huệ Kim Cang Bát Nhã phá trừ chấp pháp.

Chúng sanh vì chấp thật có ta (ngã) nên suốt đời, chỉ lo cho ta ăn ngon, lo cho ta mặc đẹp, lo nhà cửa cho ta ở, lo tiền cho ta tiêu dùng, lo cho ta có danh vọng, quyền tước v.v... làm việc gì cũng vì ta. Rồi cái gì hợp

với ta thì sanh tâm tham lam luyến ái, cái gì nghịch với ta thì sân, si, tật đố v.v... tạo đủ điều tội lỗi.

Không ngờ cái “ta” chẳng thật, do các duyên hòa hợp giả tạo. Khi các duyên tan rã rồi, thì có cái gì gọi là “ta”.

Ngoài sự chấp “ta”, chúng sanh còn chấp “pháp”; nghĩa là chấp muôn sự muôn vật thật có. Vì chấp sự vật thật có và lâu dài, nên chúng sanh cả đời chịu khổ sở, vất vả để tìm cầu. Được rồi tham cầu nữa, không biết bao giờ đủ; không được thì sân hận, tạo không biết bao nhiêu tội lỗi. Do đó mà bị sanh tử luân hồi, không biết bao giờ cùng tận.

Không ngờ các pháp cũng đều hư giả, không thật, như bể cả biến làm ruộng dâu, ruộng dâu hóa làm bể cả, có cái gì chơn thật và trường tồn. Bởi thế nên Phật dạy : “Người phát tâm Bồ-đề, không nên chấp các pháp thật có, mà phải thấy các pháp là giả, biết các pháp là giả, hiểu các pháp là giả, và tin các pháp là giả”.

Hành giả thấy biết và tin các pháp là giả, mới ngăn chặn được vọng tưởng tham, sân, si v.v... và mới trở về với chơn tâm thanh tịnh của mình.

Cũng vì thế, nên toàn bộ Kinh Kim Cang Bát Nhã, đều nhắm mục đích đả phá các vọng chấp ngã, pháp để chúng sanh trở về với bản tâm thanh tịnh hay Phật tánh sáng suốt của mình.

Đó là phương pháp “Hàng phục vọng tâm mà cũng là để an trụ chơn tâm”.

68.- PHẬT TÁN THÁN CÔNG ĐỨC THỌ TRÌ KINH KIM CANG BÁT NHÃ

Phật dạy : “Tu Bồ Đề ! Nếu có người dùng 7 món báu, dựng đầy vô lượng vô số thế giới đem bố thí. Và, nếu có người phát tâm Bồ-đề thọ trì đọc tụng hoặc giảng dạy Kinh này, trọn quyển hay nửa quyển, cho đến tối thiểu là bốn câu kệ, thì phước đức của người sau này nhiều hơn người trước.

Tại sao người thọ trì đọc tụng và giảng dạy Kinh này, phước đức nhiều hơn người trước ? Vì người này chẳng chấp thủ các tướng (ngã, pháp), nhập được thể tánh Kim Cang, như như bất động vậy”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật tán thán công đức người thọ trì và giảng dạy Kinh này, nhiều hơn người bố thí vô số thất bảo. Đây là lần thứ 4, Phật nói về công đức trì Kinh.

Người thọ trì Kinh này, sẽ phá trừ hết các vọng chấp ngã, pháp hay bốn tướng, ngộ nhập được Kim Cang Bát Nhã là tánh như như bất động và sẽ thành Phật, rồi trở lại giáo hóa vô lượng vô số chúng sanh đều được giải thoát, nên phước đức nhiều hơn người bố thí bảy báu.

69.- PHẬT NÓI BÀI KỆ : QUÁN CÁC PHÁP HỮU VI ĐỀU HƯ GIẢ

Dịch âm (nguyên văn) :

Nhất thế hữu vi pháp

**Như mộng, huyền, bào, ảnh
Như lộ diệc như điển
Ứng tác như thị quán.**

Dịch nghĩa :

*Phải quán như thế này :
Tất cả pháp hữu vi
Như mộng, huyền, bọt, bóng
Như sương, như điển chớp.*

LƯỢC GIẢI

Phật kết thúc thời Kinh Bát Nhã bằng một bài kệ, quán các pháp hữu vi đều giả, để hàng phục vọng tâm và an trụ chơn tâm.

Hành giả phải luôn luôn quán tất cả các pháp trong vũ trụ đều hư giả, như chiêm bao, như vật huyền thuật, như bọt nước, như bóng tối, như sương mai và điện chớp.

Khi hành giả đã đi sâu vào pháp quán giả; nghĩa là thấy một cách chắc chắn “các pháp đều hư giả” như sáu món hư huyền trên, thì hành giả không còn khởi vọng tâm chấp thủ ngã pháp hay bốn tướng.

Khi các vô minh vọng chấp không còn thì chơn tâm thanh tịnh hiện ra, hay nói cách khác là tánh Kim Cang Bát Nhã như như bất động hiện ra. Lúc bấy giờ, hành giả liền chứng được quả Bồ-đề, không cần phải gian lao khổ hạnh, nhiều kiếp tu hành hay phải tìm đâu xa lạ.

Tóm lại, đây là một phương pháp tu mau chóng, đặc biệt của Kinh Kim Cang Bát Nhã, để “hàng phục vọng tâm và an trụ chơn tâm”.



PHẦN LƯU THÔNG

PHẦN TRUYỀN BÁ LƯU THÔNG

Khi Phật nói Kinh này rồi, ông Trưởng lão Tu Bồ Đề, các vị Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, thiện nam, tín nữ, trời, người và thần A-tu-la, đều tin thọ và hoan hỷ vâng làm.

LƯỢC GIẢI

Theo thông lệ, thì tất cả các Kinh của Phật đều chia làm ba phần : phần Tự (*phần mở đề*), phần Chánh tôn (*phần chánh đề*) và phần Lưu thông (*phần truyền bá lưu thông*).

Đoạn này là phần Lưu thông, nói về các thánh giả, sau khi nghe Phật nói Kinh Kim Cang Bát Nhã rồi, tất cả đều lãnh thọ tin theo và hoan hỷ vâng làm.

*Dịch xong, ngày 10-7-Ất tý
(nhằm ngày 6-8-1965)*



BÁT NHÃ TÂM KINH

(Dịch nghĩa và lược giải)



KINH ĐẠI BÁT NHÃ TOÁT YẾU

- * Ngài Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang dịch chữ Phạn ra chữ Hán
- * Sa-môn THÍCH THIỆN HOA dịch chữ Hán ra chữ Việt.

NGUYỄN VĂN

(bản dịch thứ nhất)

Ngài Quán Tự Tại Bồ-tát, sau khi đi sâu vào trí huệ Bát Nhã rồi, Ngài thấy năm uẩn đều “Không” (Bát Nhã) nên không còn các khổ.

Ngài gọi ông Xá Lợi Tử dạy rằng : “Này Xá Lợi Tử ! Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) chẳng khác với “Không” (Bát Nhã), “Không” chẳng khác với năm uẩn : năm uẩn tức là “Không”, “Không” tức là năm uẩn.

Này Xá Lợi Tử ! “Tướng không” (Bát Nhã) của các pháp đây, nó không sanh không diệt, không như không sạch, không thêm không bớt.

Bởi thế nên, trong “Tướng không” (Bát Nhã) này, không có năm uẩn là : sắc, thọ, tưởng, hành, thức; không có sáu căn là : nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; không có sáu trần là : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có sáu thức là : nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức;

Không có mười hai Nhơn duyên; nghĩa là không có “vô minh” và cũng không có “hết vô minh”; cho đến không có “lão tử” và cũng không có “hết lão tử”;

Không có Tứ đế là : khổ, tập, diệt, đạo; cũng không có “Trí” tu chứng và đạo quả để chứng (đắc). Tóm lại, không có “đặng” cái gì cả.

Các vị Bồ-tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã (tướng không) mà xa lìa được các mộng tưởng điên đảo, nên tâm không còn ngăn ngại, lo sợ và chứng được rốt ráo Niết-bàn.

Các Đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai cũng đều y theo Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) mà đặng đạo Vô thượng Bồ-đề.

Vì Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) có khả năng diệt trừ hết các khổ, chắc chắn như vậy, không hư dối, nên gọi là thần chú Bát nhã Ba-La-Mật; cũng gọi là “chú Đại thần, chú Đại minh, chú Vô thượng và chú Vô đẳng đẳng”.

Ngài Quán Tự Tại Bồ-tát liền nói Thần chú Bát Nhã : “Yết đế yết đế, Ba-la-yết-đế Ba-la-tăng yết-đế, Bồ-đề tát-bà-ha”.



BÁT NHÃ TÂM KINH

* Ngài Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang dịch chữ Phạn ra chữ Hán

* Sa-môn THÍCH THIỆN HOA dịch lại chữ Việt.

NGUYỄN VĂN

(bản dịch thứ hai)

KINH ĐẠI BÁT NHÃ TOÁT YẾU

Sau khi đi sâu vào Trí huệ Bát Nhã rồi, Ngài Quán Tự Tại Bồ-tát thấy các Pháp đều là Bát Nhã (không), nên không còn các khổ.

Ngài gọi ông Xá Lợi Tử dạy rằng : “Này Xá Lợi Tử ! Các Pháp chẳng khác với Bát nhã (không), Bát Nhã chẳng khác với các Pháp; các Pháp tức là Bát Nhã (không), Bát Nhã tức là các Pháp.

Này Xá Lợi Tử ! Bát Nhã (tướng không) là tánh của các Pháp. Nó không sanh không diệt, không như không sạch, không thêm không bớt.

Bởi thế nên trong Bát Nhã (không), không có các Pháp thế gian như : Năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), Sáu căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý), Sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), Sáu thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức).

Và trong Bát Nhã, cũng không có các Pháp xuất thế gian như : Tứ đế (khổ, tập, diệt, đạo), Mười hai nhơn duyên (không có vô minh và vô minh tận; không có lão tử và lão tử tận), không có “trí” tu chứng và đạo quả để chứng (đắc). Tóm lại, trong Bát Nhã không có cái gì cả.

Các vị Bồ-tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã (không) mà xa lìa được các mộng tưởng diên đảo, nên tâm không còn ngăn ngại, lo sợ và chứng được đạo quả Niết-bàn.

Các Đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai cũng đều y theo Trí huệ Bát Nhã (không) mà đặng đạo vô thượng Bồ-đề.

Vì trí huệ Bát Nhã có khả năng diệt trừ hết các khổ, chắc chắn như vậy không hư dối, nên cũng gọi là Thần chú Bát Nhã, cũng gọi là chú Đại thần, chú Đại minh, chú Vô thượng và chú Vô đẳng đẳng”.

Ngài Quán Tự Tại Bồ-tát, liền nói Thần chú Bát Nhã :

“Yết đế yết đế, Ba la yết đế, Ba la tăng yết đế, Bồ-đề tát bà ha”.



KINH ĐẠI BÁT NHÃ TOÁT YẾU

- * Ngài Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang dịch chữ Phạn ra chữ Hán
- * Sa-môn THÍCH THIÊN HOA dịch chữ Hán ra chữ Việt và lược giải.

LƯỢC GIẢI

Nguyên đề mục Kinh này có mười chữ :

“Ma-Ha Bát Nhã Ba-la-mật-đa Tâm Kinh”; gọi tắt là **“Tâm Kinh”**.

MA-HA : Trung Hoa dịch âm chữ Phạn “Maha”, dịch nghĩa là “đại” (*lớn*), “Đa” (*nhiều*) và “Thắng” (*hơn*).

BÁT NHÃ : Trung Hoa dịch âm chữ Phạn “Prajnà”; vì không có chữ dịch cho cân xứng, nên chỉ dịch nguyên âm (*Bát Nhã*).

Bát Nhã có nhiều nghĩa sâu xa, nhưng tóm lại có sáu nghĩa :

- 1.- **Viễn ly** : Xa lìa các vô minh phiền não vọng chấp.
- 2.- **Minh** : Sáng, không mờ tối
- 3.- **Trí** : Thông suốt
- 4.- **Huệ** : Sáng tỏ
- 5.- **Trí huệ** : Sáng tỏ thông suốt.
- 6.- **Thanh tịnh** : Trong sạch không nhiễm ô.

Bát Nhã có nhiều nghĩa như vậy, nếu lấy một nghĩa thì không được đúng lắm, nên các dịch giả chỉ để nguyên âm chữ Phạn.

Tuy nhiên, trong sáu nghĩa trên đây, nếu đem so sánh và cân nhắc, thì có thể dùng tạm nghĩa “Trí huệ”, vì nghĩa Trí huệ có phần rõ ràng và xác đáng hơn hết.

Nhưng, cần phải chọn lọc thật kỹ, bỏ các loại Trí huệ sau đây, mới đúng với nghĩa của chữ “Bát Nhã”.

1.- Trí huệ thế gian : Trong thế gian, nhưng người học rộng thấy xa, thông minh lanh lợi khôn khéo lịch duyệt, hay giỏi mọi phương diện, thiên hạ gọi là người “trí huệ”. Nhưng trí huệ đó là trí huệ của thế tục phàm phu, không phải là “Trí huệ Bát Nhã”.

2.- Trí huệ ngoại đạo : Chúng ngoại đạo tu thiền định lâu ngày cũng có trí huệ (xem bài Thiền tôn trong bộ Bản Đồ Tu Phật) biết được việc quá khứ hiện tại và vị lai, thần thông biến hóa vô cùng, nhiều pháp kỳ lạ. Nhưng trí huệ đó là tà trí huệ, không phải “Trí huệ Bát Nhã”.

3.- Trí huệ Nhị thừa : Hàng Thanh-văn và Duyên-giác do tu pháp Tứ đế và Thập nhị nhơn duyên mà đặng đạo quả. Các vị này đã khởi sanh tử luân hồi, thần thông tự tại và có trí huệ biết được việc quá khứ hiện tại và vị lai.

Nhưng trí huệ đó thuộc về trí huệ Tiểu thừa, chỉ thấy về “ngã không chơn như” (*thiên không*), chớ

chưa thấy được “pháp không chơn như”, nên cũng không phải “Trí huệ Bát Nhã”.

Trừ ba loại trí huệ trên, duy có trí huệ của Phật hay của Đại thừa Bồ-tát, mới phải là “Trí huệ Bát Nhã”.

Công dụng của Trí huệ Bát Nhã, như mặt trời chiếu phá các mây mù vô minh vọng chấp (*ngã, pháp*). Bởi thế nên Trí huệ Bát Nhã chiếu soi các pháp, thì pháp nào cũng đều bỏ hình giả dối, mà hoàn lại tướng chơn thật. Tướng chơn thật của các pháp đã hiện, tức là chơn như hay chơn lý của vũ trụ hiện ra vậy.

Trí huệ Bát Nhã sẵn có trong mỗi chúng sanh từ vô thủy đến nay, không phải do tu mới có, hay nhờ các duyên bên ngoài luyện tập mà thành. Dù ở địa vị phàm phu, nó cũng không giảm, dù chứng quả thánh, nó cũng không tăng. Nó không bị các vô minh phiền não phá hoại, trái lại còn phá tiêu tất cả vô minh phiền não từ vô thủy đến nay. Nó phá một một cách dễ dàng và rốt ráo, như gió thổi mây bay, như mặt trời chiếu sương mù tan. Bởi thế nên gọi là “Bát nhã Ba-La-Mật-đa” (*Trí huệ rốt ráo*).

Trí huệ Bát Nhã có công năng như chiếc thuyền, đưa chúng sanh từ bên này bờ mê muội triền phược của phàm phu, đến bên kia bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật, nên Cổ nhơn cũng gọi là “thuyền Bát Nhã”.

Muốn giản biệt Trí huệ Bát Nhã, để khỏi lầm lộn với trí huệ của phàm phu, ngoại đạo và Tiểu thừa, chúng tôi dịch nghĩa chữ “Bát Nhã” như sau :

1.- Trí huệ Phật (trí huệ của Phật tánh hay chơn tâm).

2.- Trí huệ Bát Nhã (dùng cả chữ Phạn và chữ Hán).

3.- Trí huệ rốt ráo (Bát Nhã Ba-la-mật)
Bát Nhã có ba loại :

a) *Văn tự Bát Nhã* : tức là “học Bát Nhã”. Hành giả nhờ học văn tự nghĩa lý Kinh Bát Nhã mới ngộ được Lý tánh Bát Nhã của mình.

b) *Quán chiếu Bát Nhã* : Tức là “tu Bát Nhã”. Sau khi đã ngộ được Lý tánh Bát Nhã, hành giả phải tu tập; nghĩa là quán sát chiếu soi các pháp đều “không”.

c) *Thật tướng Bát Nhã* : Tức là “chứng Bát Nhã”. Sau khi tu tập, đến lúc công viên quả mãn rồi, hành giả chứng được tướng chơn thật của Bát Nhã.

Tu chứng Bát Nhã có ba giai đoạn :

1.- Gia hạnh Bát Nhã : Tăng gia công hạnh tu Bát Nhã. Nghĩa là sau khi hạ thủ công phu tu tập, hành giả phải gia tăng công hạnh, mới đạt trí huệ Bát Nhã.

2.- Căn bản Bát Nhã : Tức là thể tánh Bát Nhã, tuy sẵn có trong mỗi chúng sanh, nhưng phải nhờ có tu hành mới được hiển lộ.

3.- Hậu đắc Bát Nhã : Tức là diệu dụng Bát Nhã, do hành giả sau khi chứng đặng “căn bản Bát Nhã” rồi mới được diệu dụng này.

✽

BA-LA-MẬT-ĐA : Trung Hoa dịch âm chữ Phạn “Paramita”, có hai nghĩa :

1.- Đáo bỉ ngạn : Đến bờ bên kia. Trí huệ Bát Nhã có công năng đưa chúng sanh từ bờ mê muội triền phược của phàm phu bên này, qua đến bờ giác ngộ giải thoát của chư Phật bên kia, nên gọi là “Bát Nhã Ba-La-Mật-đa”.

2.- Cứu cánh viên mãn : Hoàn toàn rốt ráo. Theo tục ngữ Ấn Độ, phàm làm việc gì khi đã hoàn toàn viên mãn, thì gọi là “Ba-La-Mật-đa” Trí huệ Bát Nhã là loại trí huệ đã rốt ráo viên mãn, nên gọi là “Bát Nhã “Ba-La-Mật-đa”.

TÂM : Chữ “Tâm” có nhiều nghĩa :

- 1.- Tâm :** Quả tim, như “tâm can tỳ phế thận”;
- 2.- Tâm :** Chứa nhóm và sanh khởi, như “tập khởi tâm”;
- 3.- Tâm :** Chứa nhóm, như “tích tập tâm”;
- 4.- Tâm :** Sanh diệt không gián đoạn, như “đẳng vô gián tâm”;
- 5.- Tâm :** Nhớ nghĩ lo lường, như “tư lương tâm”;

6.- Tâm : Rõ ràng phân biệt, như “minh liễu phân biệt tâm”;

7.- Vọng tâm : Tâm hư vọng sanh diệt;

8.- Chơn tâm : Tâm chơn thật, như “bản thể” chơn tâm”.

9.- Tâm : Toát yếu hay tinh yếu, như chữ “trọng tâm”.

Tóm lại, chữ “Tâm” tùy ở mỗi vị trí mà có rất nhiều nghĩa khác nhau.

Nhưng chữ “Tâm” ở trong Đề mục Kinh này, thì nên dùng nghĩa “tinh yếu”, “toát yếu” hay “trọng tâm” mới là chính xác. Vì Phật nói Kinh Đại Bát Nhã đến 600 quyển, trải qua thời gian 22 năm mới rồi (nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm); Kinh này (chỉ có 260 chữ) là trọng tâm hoặc toát yếu hay tinh yếu của Kinh Đại Bát Nhã, nên gọi “Ma-Ha Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa Tâm Kinh”.



KINH : Kinh điển hay giáo lý, do Phật hoặc Bồ-tát nói ra. Chữ “Kinh” có nhiều nghĩa, nhưng tóm lại có ba nghĩa như sau :

1.- Thường : Không thay đổi. Chơn lý của Phật không thay đổi, dù Phật quá khứ, hiện tại, vị lai cũng đều nói chơn lý như vậy.

2.- Đường canh : Đường chỉ xuôi trong tấm vải. Nhờ sợi chỉ xuôi, khâu kết các sợi chỉ ngang, để làm

thành một tấm vải. Còn Kinh là sự tổng hợp ghi chép các lời nói của Phật hoặc Thánh hiền.

3.- Hợp (khế) : Kinh Phật hợp với “chơn lý của vũ trụ” và hợp với “căn cơ trình độ của chúng sanh”. Cũng một bộ Kinh, mà tùy theo trình độ của mỗi người kẻ hiểu cao, người hiểu thấp. Tuy sự hiểu ngộ cao thấp không đồng, nhưng y theo Kinh tu hành, đều được khỏi khổ sanh tử luân hồi, không sót một người nào. Kinh Phật có những đặc điểm như vậy, nên gọi là “khế Kinh”.

Tóm lại, “Ma-Ha Bát Nhã Ba-La-Mật-đa Tâm Kinh” là “Kinh toát yếu Kinh Đại Bát Nhã”.

Nói về Danh, Tướng, Thể, Dụng của Kinh này :

Danh : tên Kinh này dùng pháp “Bát Nhã” làm tên.

Tướng : Kinh này lấy “Đại thừa” làm giáo tướng.

Thể : Kinh này lấy “thật tướng” làm thể.

Dụng : Kinh này lấy “độ thoát khổ ách” làm dụng.

Tôn chỉ : Kinh này lấy “quán chiếu” làm tôn chỉ.

*

Tên của dịch giả : Ngài Tam tạng Pháp sư Huyền Trang.

TAM TẠNG PHÁP SƯ : Tam tạng là ba kho tàng; vì có công năng trùm chứa văn nghĩa của Phật pháp, nên gọi là “Tạng”.

1.- Kinh tạng chép những lời Phật dạy hay những lời của các vị Bồ-tát nói ra.

2.- Luật tạng chép những giới và luật của 7 chúng (*Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Sa-di, Sa-di-ni, Thức xoa và Ưu-ba-tắc, Ưu-bà-di*).

3.- Luận tạng chép những nghị luật chánh tà, phân biệt chơn vọng của các vị Bồ-tát và chư Tổ.

Thầy giảng Kinh thì gọi là “Pháp sư”.

Thầy giảng Luật thì gọi là “Luật sư”.

Thầy giảng Luận thì gọi là “Luận sư”.

Ngài Huyền Trang thông suốt cả ba tạng và giảng dạy cả Kinh, Luật, Luận nên gọi ngài là “Tam Tạng Pháp sư” (*vị Pháp sư thông suốt ba tạng*).

HUYỀN TRANG : Ngài họ Trần tên Vĩ ở đất Yên Sư, tỉnh Lạc Dương. Ngài rất thông minh, xuất gia khi 13 tuổi, học đủ kinh điển. Đến năm Trinh Quán thứ ba, ngài phát tâm qua Ấn Độ học Phật pháp đến 15 năm, rất thông về “pháp tướng Duy thức học”. Ngài học được 657 bộ kinh. Đến năm Trinh Quán thứ 19, ngài về Trung Hoa. Vua Đường Thái Tôn rất mừng, thỉnh ngài ở lại chùa Hoàng Phước dịch Kinh. Ngài dịch được 75 bộ, cộng là 1335 quyển. Ngài hưởng thọ được 75 tuổi. Vua Cao Tôn dựng tháp ngài theo kiểu Ấn Độ tại chùa Từ Ân, công đức của ngài thật là vô tận. (xem bộ Huyền Trang do Võ Đình Cường soạn, Hương Đạo xuất bản).

Kinh này có năm nhà dịch từ chữ Phạn ra chữ Trung Hoa. Nhưng bản dịch của ngài Huyền Trang truyền bá được thanh hành hơn hết.

PHẦN DUYÊN KHỞI

CHÁNH VĂN

Ngài Quán Tự Tại Bồ-tát, sau khi đi sâu vào Trí huệ Bát Nhã rồi, thấy năm uẩn đều “Không” (Bát Nhã), nên không còn các khổ.

LƯỢC GIẢI

Đoạn thứ nhất, nói : Bồ-tát dùng Trí huệ Bát Nhã, thấy các pháp đều không (Bát Nhã) nên không còn các khổ.

Tất cả chúng sanh vì mê bản thể chơn tâm thanh tịnh của mình, nên vọng hiện ra có thế giới và chúng sanh. Cũng như người vì ngủ chiêm bao, nên thấy có các cảnh vật.

Chúng sanh chấp các cảnh vật đó là thật, nên khởi ra tham sân si, tạo đủ các nghiệp, rồi sanh tử luân hồi chịu đủ kiểu khổ sở. Cũng như người đang chiêm bao, vì chấp cảnh vật trong chiêm bao là thật, nên sanh ra vui buồn đủ chuyện.

Bồ-tát dùng Trí huệ Bát nhã, thấy rõ các pháp (thế giới, chúng sanh) đều không, do vô minh vọng tưởng hiện ra, nên Bồ-tát không còn bị các khổ bởi vô minh vọng tưởng. Cũng như người đã thức giấc chiêm bao, thấy rõ các cảnh vật trong chiêm bao đều không có, nên không còn bị khổ vui bởi cảnh chiêm bao.

Tóm lại, chúng sanh vì chấp năm uẩn thật có, nên mới chịu các khổ sở. Bồ-tát dùng Trí huệ Bát nhã thấy năm uẩn đều không, nên không còn bị các khổ.

GIẢI DANH TỪ

QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT : Ngài Huyền Trang Pháp sư dịch là “Quán Tự Tại Bồ-tát”; Cựu dịch : “Quán Thế Âm Bồ-tát”.

Quán Tự Tại, có 2 nghĩa : 1.- Quán rõ các pháp đều do tâm biến hiện, nên chúng được quả tự tại. 2.- Quán biết căn cơ của chúng sanh, nên sự giáo hóa được tự tại.

BỒ TÁT : Trung Hoa dịch tắt chữ : “Bồ-đề Tát-đỏa”. “Bồ-đề” dịch là “Giác”; “Tát-đỏa” dịch là “Hữu tình”; nghĩa là chúng hữu tình đã được giác ngộ. Có ba nghĩa :

1.- Phần tự lợi : Tức là “Hữu tình giác”, nghĩa là chúng hữu tình đã giác ngộ, nhưng chưa được hoàn toàn như Phật. Vì còn vi tế sở tri ngu, nên giác mà còn hữu tình.

2.- Phần lợi tha : Tức là “Giác hữu tình”; nghĩa là phần mình đã giác ngộ, rồi giác ngộ cho chúng sanh.

3.- Phần tự lợi, lợi tha : Tức là “Tự giác, giác tha”; nghĩa là trên cầu đạo Phật để giác ngộ cho mình, dưới giáo hóa chúng sanh.

Nghĩa thứ nhất, tức là “Trí”, nghĩa thứ hai tức là “Bi”, nghĩa thứ ba cả Bi và Trí. Bồ-tát “Bi, Trí” gồm đủ. “Lý, Sự” vô ngại, nên gọi là “Quán Tự Tại Bồ-tát”.

ĐI SÂU VÀO TRÍ HUỆ BÁT NHÃ : Tức là Bồ-tát đã thâm nhập Trí huệ Bát Nhã.

NĂM UẨN ĐỀU KHÔNG : Hàng Nhị thừa phá cái chấp ngã, nhưng còn chấp pháp; nghĩa là thấy không có “ngã”,

nhưng còn năm uẩn. Hàng Đại thừa Bồ-tát, thì ngã pháp đều phá; nghĩa là ngã đã không mà năm uẩn cũng không.

Năm uẩn là : Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Ngài Huyền Trang dịch là “ngũ uẩn”. Chữ “uẩn” là “chứa nhóm”; nghĩa là năm món này tích tụ chứa nhóm làm thân và làm tâm.

Cụm dịch là “Ngũ ấm”. Chữ “Ấm” là che đậy; nghĩa là năm món này che đậy chơn tâm thanh tịnh, như mây che mặt nhật.

Tóm lại, tất cả sự vật trong vũ trụ, không ngoài thế giới và chúng sanh. Thế giới chúng sanh không ngoài Sắc (vật chất) và Tâm (tinh thần).

Sắc tức là sắc uẩn; tâm tức là bốn uẩn : thọ, tưởng, hành, thức. Bởi thế nên nói “năm uẩn đều không”, tức là nói “thế giới và chúng sanh hay tất cả sự vật trong vũ trụ đều không”.

KHỔ : Các khổ vô biên nhưng tóm lại có ba món khổ : khổ khổ, hoại khổ và hành khổ; hay tám món khổ là : sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, ngũ ấm xí thành khổ, cầu bất đắc khổ (xem Khổ đế trong quyển Tứ Diệu Đế, do Hương Đạo xuất bản).



PHẦN CHÁNH TÔN

CHÁNH VĂN

Ngài gọi ông Xá Lợi Tử dạy rằng : “Này Xá Lợi Tử ! Năm uẩn (sắc, thọ, tướng, hành, thức) **chẳng khác với “không”** (Bát nhã), “**không” chẳng khác với năm uẩn**; năm uẩn tức là “**không**” (Bát Nhã), “**không**” tức là năm uẩn.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói : Năm uẩn tức là : “Không” (*Bát Nhã*), “Không” tức là năm uẩn.

Nói năm uẩn tức là nói tất cả các pháp. Tất cả các pháp đều có hai phần : Tánh và Tướng. Tánh của các pháp thì không có hình tướng. Kinh gọi là “không tướng” (*thị chư pháp không tướng*). Bởi “không tướng” nên không sai khác, không sanh diệt, không hư hoại v.v... cũng gọi là thật tướng, chơn tướng, chơn tánh, chơn không, chơn như hay chơn tâm v.v...

Tướng của các pháp thì có hình tướng, như năm uẩn hay các pháp sai khác, có sanh diệt, hư dối không thật, rốt cuộc hoàn không. Kinh chép : “ngũ uẩn giai không”.

Thí dụ như vòng, kiềng, xoa, xuyên là “tướng” của vàng; băng, tuyết, mù sương, nước đá là “tướng” của nước, đều có sanh diệt, hư giả không thật, rốt cuộc đều trở về không. Còn “tánh” của vàng hay “tánh” của nước thì không có các tướng : dài, ngắn, vuông, tròn v.v... (*dụ cho*

không tướng). Vì “không tướng” nên không sanh diệt hư hoại; dụ như thật tướng, chơn tướng hay chơn không v.v... (*Đây chỉ là thí dụ cho dễ hiểu, chứ không phải “vàng” hay “nước” là thật tướng hay chơn tướng v.v...*).

Đoạn Kinh này có hai từng đạo lý, cạn và sâu khác nhau, Từng đạo lý thứ nhất, dùng hai chữ “chẳng khác”.

**Năm uẩn “chẳng khác” với không
Không “chẳng khác: với năm uẩn.**

Nghĩa là đem “năm uẩn” với “chơn không” để so sánh nhau : Lấy “năm uẩn” so sánh với “chơn không” không khác; và lấy “chơn không” để so sánh với “năm uẩn” cũng không khác. Tuy không khác, nhưng có người hiểu : vẫn còn một bên “năm uẩn” và một bên “chơn không”. Cũng như nói “sóng và nước không khác”, nhưng vẫn còn chấp; sóng và nước hai thứ riêng biệt.

Đến từng đạo lý thứ hai, có phần sâu hơn, lại dùng hai chữ “tức là” :

**Năm uẩn “tức là” không,
Không “tức là” năm uẩn.**

Nghĩa là : “năm uẩn” tức là “chơn không”, “chơn không” tức là “năm uẩn”. Năm uẩn với chơn không, không còn hai phần riêng biệt nữa. Cũng như nói : sóng tức là nước, nước tức là sóng, không có riêng khác.

Từng đạo lý thứ nhứt nói : Năm uẩn “chẳng khác” với không, không “chẳng khác” với năm uẩn, tức là nói :

Tướng của các pháp “chẳng khác” với Tánh của các pháp. Tánh của các pháp “chẳng khác” với Tướng của các pháp. Cũng như nói : kẹo (*tướng*) “không khác” với đường (*tánh*); đường “không khác” với kẹo.

Tùng đạo lý thứ hai nói : Năm uẩn “tức là” không, không “tức là” năm uẩn; tức là nói :

Tướng của các pháp “tức là” Tánh của các pháp. Tánh của các pháp “tức là” Tướng của các pháp. Cũng như nói : kẹo (*tướng*) “tức là” đường (*tánh*); đường “tức là” kẹo.

Muốn rõ thêm đoạn Kinh này, chúng tôi xin thí dụ như sau : Như người mê ngủ chiêm bao (*dụ chúng sanh mê muội*) thấy các cảnh vật khổ vui v.v... Vì mê mộng nên họ chấp các cảnh vật ấy là thật, rồi cũng vui buồn cười khóc v.v...

Trái lại, người thức (*dụ Bồ-tát tu trí huệ Bát Nhã*) thấy các cảnh chiêm bao kia đều không (*ngũ uẩn giai không*) nên không bị cảnh chiêm bao làm cho họ khổ sở (*độ nhứt thế khổ ách*).

Người thức kia (*dụ Ngài Quán Tự Tại Bồ-tát*) biết rằng : Vì tâm chiêm bao hiện ra các cảnh chiêm bao, nên nói :

“Cảnh chiêm bao (*sắc*) “không khác” với tâm chiêm bao (*không*), tâm chiêm bao “không khác” với cảnh chiêm bao, cảnh chiêm bao “tức là” tâm chiêm bao, tâm chiêm bao “tức là” cảnh chiêm bao”.

Lên một từng nữa, Phật dạy :

Chúng sanh vì mê bản thể chơn tâm thanh tịnh của mình (*chơn không*) nên vọng hiện ra thế giới và chúng sanh, tức là cảnh giới của chúng ta sống đây (*trong Kinh cũng gọi là cảnh đại mộng*). Rồi chúng sanh vọng chấp cho là cảnh thật, nên cũng mừng giận khổ vui v.v... cũng như người chiêm bao (*tiểu mộng*) không khác, nên gọi là “mộng tưởng điên đảo”.

Bồ-tát đã giác ngộ (*như người thức tỉnh*) dùng trí huệ Bát Nhã (*như trí của người thức*) thấy cảnh giới của chúng ta đang sống đây là cảnh đại mộng, đều do tâm hiện ra, nên Bồ-tát dạy : “Các pháp đều không (*ngũ uẩn giai không*), do tâm hiện ra, nên các pháp chẳng khác với tâm (*không*), tâm chẳng khác với các pháp; các pháp tức là tâm, tâm tức là các pháp”.

Tóm lại, đồng một bản thể chơn tâm thanh tịnh không khác, nhưng chúng sanh vì vô minh vọng tưởng điên đảo, nên thấy có năm uẩn hay thế giới chúng sanh, rồi theo cảnh đại mộng này mà thọ khổ.

Trái lại, Bồ-tát đã giác ngộ (*người đã thức giấc đại mộng*) dùng trí huệ Bát Nhã thấy cảnh đại mộng này (*năm uẩn hay các pháp*) đều không, chỉ do tâm hiện ra, nên không còn bị các khổ của cảnh đại mộng nữa (*độ nhứt thế khổ ách*).

Vì chúng sanh mê, từ “tánh không” hiện ra “có sắc”, nên nói : “sắc, chẳng khác với không”, hay “sắc tức là không”.

Vì Bồ-tát ngộ, từ “sắc tướng” trở về “tánh không”, nên nói : “không, chẳng khác sắc”, hay “không tức là sắc”.

GIẢI DANH TỬ

XÁ LỢI TỬ : Có nhà dịch “Xá Lợi Phát” hay “Xá Lợi Phát Đa La”. Chữ “Phát” đồng nghĩa với chữ “Tử” (*con*). Ông Xá Lợi Tử là bậc đại đệ tử của Phật, trí huệ thứ nhất.

Bà mẹ ông tên Xá Lợi, thông minh xuất chúng, biện luận nổi danh trong xứ, nhưt là trong khi có mang ông.

Theo phong tục Ấn Độ, thường lấy tên mẹ đặt tên con, nên gọi ông là Xá Lợi Tử (*hay Phát*); nghĩa là con bà Xá Lợi.

Theo bản dịch của ngài Thi Hộ chép : “Trong khi Đức Thế Tôn ở non Linh Thứu nhập định Thập thâm quang minh, nói Chánh pháp Tam-ma-đề, thì ông Xá Lợi Phát bạch với ngài Quán Tự Tại Bồ-tát rằng : “Nếu có người muốn tu pháp môn Thập thâm Bát Nhã, thì phải tu như thế nào?”. Nhon đó ngài Quán Tự Tại gọi ông Xá Lợi Phát mà giảng nói Kinh này”.

SẮC, tức là “Sắc uẩn” : Các vật chất chứa, nhóm lại thành ra những hình tướng, như thân thể và cảnh vật, gọi là “sắc uẩn”.

Sắc uẩn gồm có 11 món : Năm căn và sáu trần.

Năm căn là :

- | | |
|--------------------------------|---------------------------------|
| 1.- Nhãn căn : Con mắt | 2.- Nhĩ căn : Lỗ tai |
| 3.- Tỷ căn : Lỗ mũi | 4.- Thiệt căn : Cái lưỡi |
| 5.- Thân căn : Thân thể | |

Sáu trần :

- 1.- **Sắc trần** : Cảnh bị thấy của mắt

2.- Thanh trần : Tiếng bị nghe của tai

3.- Hương trần : Mùi bị ngửi của mũi

4.- Vị trần : Vị bị nếm của lưỡi

5.- Xúc trần : Cảnh bị xúc của thân

6.- Pháp trần : Cảnh bị biết của ý thức; tức là “vô biểu sắc”. Sắc này không tiêu biểu ra ngoài, nhưng đối với nội tâm (*ý thức*) chúng ta có thể thấy rõ ràng.

THỌ, tức là “Thọ uẩn”. Thọ là lãnh thọ. Sau khi tiếp xúc với cảnh rồi, sanh lãnh thọ. Sự lãnh thọ có năm : 1.- Thọ khổ, 2.- Thọ vui, 3.- Thọ buồn, 4.- Thọ mừng, 5.- Thọ không vui buồn.

TƯỚNG, tức là “Tướng uẩn”. Tướng là tưởng nhớ hình tượng của các cảnh. Do sau khi tiếp xúc và lãnh thọ các cảnh khổ vui rồi, sanh ra tưởng nhớ.

HÀNH, tức là “Hành uẩn”. Hành là sự thay đổi biến chuyển của tâm niệm. Trong 51 món Tâm sở, trừ Thọ và Tướng ra, còn 49 Tâm sở và 24 món tâm Bất tương ưng, đều thuộc về Hành uẩn.

THỨC, tức là “Thức uẩn”. Thức nghĩa là hiểu biết phân biệt; có khả năng biến hiện ra các cảnh và phân biệt các cảnh. Thức, chia ra làm tám loại :

1.- Nhãn thức : cái biết của mắt, phân biệt các cảnh sắc.

2.- Nhĩ thức : cái biết của tai, phân biệt các tiếng âm.

3.- Tỷ thức : cái biết của mũi, phân biệt các mùi.

4.- Thiệt thức : cái biết của lưỡi, phân biệt các vị trần.

5.- Thân thức : cái biết của thân, phân biệt xúc trần.

6.- Ý thức : cái biết của ý, phân biệt các pháp trần
(cảnh nội tâm).

7.- Mạt-na thức : cái biết thứ 7, chấp thức thứ 8 làm ngã.

8.- A-lại-da thức : cái biết thứ 8, chứa chủng tử các pháp.

5 UẨN	{	Vật chất :	Sắc	- Sắc pháp II	}	94 pháp Hữu vi
		Tinh thần	Thọ	- Tâm sở 51 món		
			Tướng	- Tâm bất		
			Hành	tương ứng 24		
		Thức	- Tâm vương 8			

KHÔNG, tức đoạn sau nói “Không tướng”. Cái “Không” đây, không phải hư không, ngoan không hay cái “không” đối với cái có; cũng không phải thủ tiêu hết các vật hữu hình mà nói là không; và cũng không phải cái “không” của Tiểu thừa (Thiên không).

Cái “Không” đây, tức là bản tánh thanh tịnh không có các hình tướng, Vì “bản tánh không” này, không có các hình tướng, nên gọi là “Không tướng (tướng không)”. Vì nó không sanh diệt, không hư dối, nên cũng gọi là “chơn không” hay thật tướng, chơn tướng, chơn tánh, chơn tâm, chơn như v.v...

Tóm lại, Kinh này nói “năm uẩn” tức là bên Duy thức nói “94 pháp hữu vi”. Kinh này nói “không” hay “không tướng”, tức là bên Duy thức nói “sáu pháp vô vi”.

Kinh này nói : “Sắc chẳng khác với không” hay nói : “Sắc tức là không”, là nói “Pháp hữu vi (tướng) không khác với pháp vô vi (tánh), hay nói : “Pháp hữu vi tức là pháp vô vi”.

CHÁNH VĂN

Này Xá Lợi Tử ! “Tướng không” (Bát nhã) của các pháp đây, nó không sanh không diệt, không như không sạch, không thêm không bớt.

LƯỢC GIẢI

Đoạn Kinh này nói : Tánh (*Bát Nhã*) của các pháp, không sanh diệt, không cấu tịnh v.v...

Đoạn thứ nhất nói : “Năm uẩn đều không”, đoạn thứ hai nói : “Sắc chẳng khác với không” hay “sắc tức là không v.v...”, đoạn này nói “tướng không của các pháp”; chữ “Không” ở trong ba đoạn này đều chỉ cho “trí huệ Bát Nhã”, tức là “Tánh” của các pháp.

“Tánh” của các pháp không có hình tướng : không có tướng sanh, không có tướng diệt, không có tướng cấu nhiễm của phàm phu, không có tướng thanh tịnh của chư Phật. Khi ngộ nó không thêm, lúc mê nó cũng không bớt. Bởi thế nên cũng gọi là “không tướng (*tướng không*), chơn tướng, thật tướng, chơn tánh, chơn tâm, chơn như, chơn không hay thật tướng Bát Nhã v.v...

Tóm lại, “Tánh” của các pháp là “chơn tâm thanh tịnh sáng suốt”, không có các hình tướng, nên gọi là “không tướng” hay “Bát Nhã chơn không”.

GIẢI DANH TỪ

PHÁP : Chỉ chung cho tất cả sự vật : tinh thần, vật chất, hữu hình, vô hình, hữu vi vô vi, thánh phàm v.v... Chẳng những bàn ghế v.v... là “pháp”, cho đến hư không cũng là

“pháp”. Bóng trong gương, trăng dưới nước là “pháp”, mà lông rùa, sừng hổ cũng là “pháp”, cho đến tư tưởng tâm niệm cũng là “pháp”. Phàm những cái gì, tự nó giữ được cái bản chất của nó làm cho người biết được nó là cái gì, thì đều gọi là “pháp”.

Tóm lại, nói rộng là “tất cả pháp”, nói hẹp là “năm uẩn”. Nói “năm uẩn là chơn không”, tức là nói “các pháp là chơn không”. Chính ở nơi các pháp mà nhận tướng “chơn không”, chẳng phải ngoài các pháp, riêng có một tướng chơn không.

*

CHÁNH VĂN

Bởi thế nên, trong “Tướng không” (Bát Nhã) không có 5 uẩn là : sắc, thọ, tưởng, hành, thức; không có 6 căn là : nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý; không có 6 trần là : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có 6 thức là : nhãn thức, nhĩ thức, tỹ thức, thiệt thức, thân thức, và ý thức.

LƯỢC GIẢI

Đoạn Kinh này nói : Trong “tướng không” (*Bát nhã*) không có các pháp thế gian.

Vì “tướng không” của các pháp (*Bát nhã*) không sanh diệt, không cấu tịnh, không tăng giảm v.v... nên trong “tướng không” (*Bát nhã*) không có năm uẩn, mười hai xứ (6 căn, 6 trần), mười tám giới ((6 căn, 6 trần, 6 thức). Cũng như trên màn bạc (*dụ tướng không*) không có các hình ảnh.

Thật ra, nói “năm uẩn” tức là gồm cả mười hai xứ và mười tám giới; trái lại, nói “mười hai xứ” cũng

gồm cả năm uẩn và mười tám giới; hay nói “mười tám giới” cũng gồm cả mười hai xứ và năm uẩn.

Sở dĩ phân chia riêng khác như vậy, là vì Phật phá sự chấp ngã của chúng sanh : người chấp nặng về phần tinh thần (*tâm*) là ngã, thì Phật nói “năm uẩn”, chia chẻ tinh thần (*tâm*) ra làm bốn phần : là thọ, tưởng, hành và thức để phá chấp. Còn “sắc” không cần chia chẻ.

Người chấp nặng về phần vật chất (*chấp thân*) là ngã, thì Phật nói “mười hai xứ”, chia chẻ sắc ra làm 12 phần là 6 căn và 6 trần, để phá chấp.

Người chấp cả tinh thần (*tâm*) và vật chất (*sắc*) làm ngã, thì Phật nói “mười tám giới” chia chẻ cả tinh thần và vật chất ra làm 18 phần là 6 căn, 6 trần và 6 thức để phá chấp.

Tóm lại, trong Bát Nhã (*tướng không*) không có các pháp của thế gian là năm uẩn, sáu căn, sáu trần và sáu thức.

GIẢI DANH TỪ

NĂM UẨN : (xem phần “giải danh từ” của đoạn thứ nhất, về câu “năm uẩn đều không”).

SÁU CĂN : (xem phần “giải danh từ” của đoạn thứ hai, về câu “sắc tức là sắc uẩn”).

SÁU TRẦN : (xem phần “giải danh từ” của đoạn thứ hai, về câu “sắc tức là sắc uẩn”).

SÁU THỨC : (xem phần “giải danh từ” của đoạn thứ hai, về chữ “Thức tức là thức uẩn”).

*

CHÁNH VĂN

Không có mười hai nhơn duyên, nghĩa là không có “vô minh”, và cũng không có “hết vô minh”, cho đến không có “lão tử” và cũng không có “hết lão tử”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn Kinh này nói : Trong “tướng không” (*Bát nhã*) không có 12 nhơn duyên là pháp tu xuất thế gian của Thánh Duyên-giác.

Trong Bát Nhã chơn không, cũng không có 12 nhơn duyên : Về phần lưu chuyển là Vô minh duyên Hành, cho đến duyên Lão tử. Và về phần hoàn diệt là Vô minh diệt thì Hành diệt, cho đến Lão tử diệt.

Bậc Thánh Duyên-giác, nhờ quán sự lưu chuyển của 12 nhơn duyên, mà thấu rõ được nguồn gốc của sanh tử luân hồi; và cũng nhờ quán sự hoàn diệt của 12 nhơn duyên mà được ngộ đạo.

Quán sự “Lưu chuyển” của 12 nhơn duyên như thế nào, mà thấy rõ được nguồn gốc của sanh tử luân hồi ? Hành giả quán 12 nhơn duyên xoay vần tiếp nối lẫn nhau, như sợi dây chuyền có 12 khoen : khoen này chuyền khoen kia, khoen kia chuyền khoen nọ, như cái vòng tròn không mối.

Chúng sanh vì đời trước mê lầm (*quá khứ căn bản vô minh*) nên tạo ra các nghiệp (*hành*). Hai món này (*vô minh và hành*) làm nhờn quá khứ.

Sau khi chết bị nghiệp lực dẫn dắt tinh thần (*thức*) đi thọ thân (*danh, sắc*). Khi thành thân, tất nhiên có 6 căn (*nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt v.v...*) là chỗ của 6 trần phản ảnh vào (*lục nhập*). Khi có 6 căn tiếp xúc (*xúc*) với 6 trần, rồi sinh ra lãnh thọ (*thọ*) sự khổ và vui. Năm món này (*thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ*) là quả hiện tại.

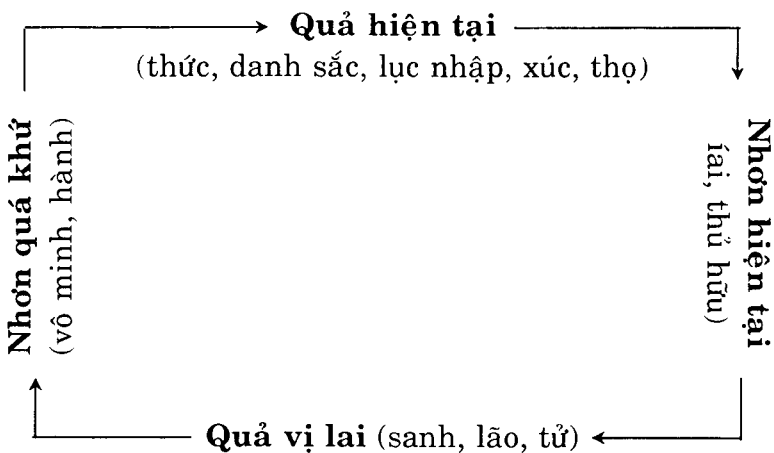
Khi thọ quả hiện tại, trở lại tạo nhờn nữa là ưa thích (*ái*), tìm cầu (*thủ*), làm sao cho có (*hữu*). Ba món này (*ái, thủ, hữu*) làm nhờn hiện tại (*tức là chi mạng vô minh*).

Do ưa thích tìm cầu cho được, nên tạo nghiệp để thọ sanh thân sau (*sanh*). Khi đã có thân (*tất nhiên phải có thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ*) thì phải già và chết (*lão, tử*). Ba món này (*sanh, lão, tử*) là quả vị lai.

Trong khi thọ quả vị lai, rồi trở lại tạo nhờn nữa (*ái, thủ, hữu*) để thọ quả vị lai lần nữa, cho đến vô cùng tận.

(Xem biểu đồ trang bên)

Quán về sự “Hoàn diệt” của 12 nhờn duyên : sau khi hành giả quán sát nguồn gốc của sanh tử luân hồi là do 12 nhờn duyên, nhưng trọng tâm là vô minh. Hành giả muốn dứt sanh tử luân hồi, tức nhiên phải diệt trừ vô minh. Nếu vô minh bị diệt trừ thì hành diệt, cho đến lão tử diệt.



Vô minh có hai loại : căn bản vô minh, tức là vô minh quá khứ (*vô minh, hành*), và chi mạng vô minh, tức là vô minh hiện tại (*ái, thủ, hữu*). Vô minh quá khứ, rất khó diệt trừ. Hành giả chỉ có thể diệt trừ vô minh hiện tại là ái, thủ, hữu. Nếu ái, thủ, hữu diệt rồi, thì sanh và lão tử không còn. Không còn sanh và lão tử, thì làm gì có sanh tử luân hồi (*xem Phật học Phổ thông khóa thứ tư, giải thích rất rõ*).

Tóm lại, trong Bát nhã (tướng không, hay chơn như, chơn tâm v.v...) không có pháp tu xuất thế gian của Thánh Duyên-giác là 12 nhơn duyên, cả lưu chuyển và hoàn diệt.

GIẢI DANH TỪ

VÔ MINH : Không sáng suốt, tức là si mê lầm lạc. Nói chung là 10 món căn bản phiền não và 20 món tùy phiền não.

HÀNH : Hành động, tạo tác các nghiệp.

THỨC : Thần thức, tức là phần tinh thần trong con người.

DANH SẮC : Danh là chỉ cho Tâm, về phần tinh thần, chỉ có cái tên; còn sắc là sắc thân về phần vật chất. Đây là chỉ cho trạng thái khi mới thọ thân, tinh thần và vật chất mới vừa phối hợp, chưa có mắt, tai, mũi, lưỡi v.v...

LỤC NHẬP : Sáu chỗ nào. Vào thân thể đã đủ 6 căn (*nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý*) là chỗ của 6 trần cảnh phản ảnh vào.

XÚC : Khi đã có 6 căn, bắt đầu tiếp xúc với 6 trần.

THỌ : Sau khi tiếp xúc với 6 trần cảnh, rồi lãnh thọ các cảnh.

ÁI : Sau khi lãnh thọ trần cảnh rồi, sanh tâm ưa thích.

THỦ : Cầu thủ. Sau khi ưa thích rồi tìm cầu và nắm giữ.

HỮU : Có. Sau khi cầu thủ rồi gây tạo thế nào cho có.

SANH : Vì đã tạo nhen là ưa thích, cầu thủ gây tạo cho có, tức là tạo nghiệp, nên phải thọ quả là sanh đời sau.

LÃO TỬ : Sau khi đã sanh ra có thân, tất nhiên phải bị già rồi chết.



CHÁNH VĂN

Không có Tứ đế là : khổ, tập, diệt, đạo; cũng không có “trí” tu chứng và đạo quả để chứng (đắc). Tóm lại, trong “tướng không” (Bát nhã) không có “dạng” cái gì cả.

LƯỢC GIẢI

Đoạn Kinh này nói : Trong “tướng không” (*Bát nhã*) không có các pháp xuất thế gian như Tứ đế, Lục độ v.v...

Trong đoạn Kinh này, chia làm ba phần :

1.- Trong Bát Nhã chơn không, không có Tứ diệu đế là pháp tu của bốn quả Thánh Thinh-văn.

2.- Trong Bát Nhã chơn không, cũng không có “trí”, là người tu chứng và “đắc”, là đạo quả để chứng. Trong phần này lại có hai nghĩa :

a) Nói chung, từ trước đây đây, theo văn kinh thì chỉ phá riêng về “pháp chấp”; nghĩa trong Bát nhã chơn không, không có pháp ngũ uẩn, pháp Tứ đế, pháp Thập nhị nhân duyên v.v... Đến đây, mới phá chung cả ngã chấp và pháp chấp; nghĩa là trong Bát nhã chơn không, không có người tu (*ngã*) và chứng (*pháp*); nói chung cả pháp Lục độ và quả Phật.

b) Nói riêng, câu “không có trí và cũng không có chứng”, có thể chỉ riêng cho pháp Lục độ. Vì từ trước đã nói “trong Bát Nhã chơn không, không có pháp Tứ đế của Thinh-văn, pháp Thập nhị nhân duyên của Duyên-giác”; đến đoạn văn này, tất nhiên, “trong Bát Nhã chơn không, cũng không có pháp Lục độ của Bồ-tát”.

3.- Tóm lại, trong Bát nhã chơn không, không có “đặng” cái gì cả. Đoạn này cũng có hai nghĩa :

a) Nói chung, trong Bát Nhã chơn không, không có các pháp thế gian là năm uẩn mười hai xứ, mười tám giới và cũng không có các pháp xuất thế gian là Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Lục độ, rốt sau là quả Phật. Nói tóm lại, là “không có đặng cái gì cả”.

b) Nói riêng, câu “không có dạng cái gì cả”, có thể chỉ riêng cho đạo quả Bồ-đề Niết-bàn của Phật. Vì từ trước đã nói : Trong Bát Nhã chơn không, không có pháp tu của Tam thừa là Tiểu thừa (*Thinh-văn*), Trung thừa (*Duyên-giác*) và Thượng thừa (*Bồ-tát*); đến đoạn văn này tất nhiên trong Bát nhã chơn không, cũng không có Tối thượng thừa là quả vị Phật.

Tóm lại, trong “Tướng không” hay trong “Bát Nhã” không có Tứ thánh (*Thinh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát, Phật*) và Lục phạm (*Thiên, Nhơn, A-tu-la, Địa ngục, Ngạ quỷ và Súc sanh*) hay nói một cách khác là : “Không có pháp gì cả”.

GIẢI DANH TỪ :

TỬ ĐẾ, tức là Tứ diệu đế : Bốn sự thật, chắc chắn, muôn đời không thay đổi.

KHỔ, tức Khổ đế; Chơn lý chắc chắn trình bày rõ ràng cho chúng ta thấy tất cả những nỗi đau khổ trên thế gian này, mà mỗi chúng ta đều phải chịu, như ba khổ : 1.- Khổ trên cái khổ (*khổ khổ*), 2.- Khổ vì hư hoại (*hoại khổ*), 3.- Khổ vì thay đổi biến chuyển (*hành khổ*). Và tám khổ : 1.- Sanh khổ, 2.- Bệnh khổ, 3.- Già khổ, 4.- Chết khổ, 5.- Đang thương nhau lại bị xa lìa là khổ, 6.- Đang thù oán giận hờn lại gặp nhau là khổ; 7.- Mong cầu không được là khổ (*thất vọng*), 8.- Năm ấm quá thịnh là khổ (*xem quyển Tứ diệu đế*).

TẬP, tức là Tập đế : Chơn lý chắc thật trình bày nguyên nhân của bể khổ trần gian là lý do vì đâu mà có những nỗi khổ ấy. Khổ đế như là bản kê hiện trạng của bệnh; còn Tập đế như là bản nói rõ nguyên nhân của chứng bệnh, lý do vì sao có bệnh.

Tập là nhóm chứa; nghĩa là nhóm chứa các phiền não mê lầm. Phiền não rất nhiều, nói rộng thì đến 84.000 món, nói hẹp thì có 10 món căn bản phiền não và 20 món chi mạng phiền não (xem quyển *Tứ Diệu Đế*, giải rõ).

DIỆT, tức là Diệt đế hay Niết-bàn. Kinh chép : “Các phiền não diệt gọi là Niết-bàn. Xa lìa các pháp hữu vi cũng gọi là Niết-bàn”. Niết-bàn có nhiều loại :

1.- *Hữu Dư Y Niết-bàn* : Từ quả Thánh thứ nhất cho đến quả Thánh thứ ba của Tiểu thừa tuy đã chứng Niết-bàn, nhưng cái dư báo hây còn.

2.- *Vô Dư y Niết-bàn* : Đến quả Thánh thứ tư, là A-la-hán thì các phiền não nghiệp báo không còn, hoàn toàn chứng được quả Niết-bàn.

3.- *Vô trụ xứ Niết-bàn* : Đây là quả Niết-bàn của Bồ-tát. Bồ-tát đã tự tại giải thoát, nên chỗ nào cũng là cảnh Niết-bàn của quý Ngài (xem quyển *Tứ diệu đế*).

ĐẠO, tức là Đạo đế : Phương pháp tu chơn chánh, chắc chắn để đến đạo quả Niết-bàn. Phương pháp này có 37 phẩm, chia làm 7 loại :

- | | |
|---|------------------|
| 1.- Tứ niệm xứ | 2.- Tứ chánh cần |
| 3.- Tứ như ý túc | 4.- Ngũ căn |
| 5.- Ngũ lực | 6.- Thất Bồ-đề |
| 7.- Bát Chánh Đạo (xem quyển <i>Tứ Diệu Đế</i>). | |

✽

CHÁNH VĂN

Các vị Bồ-tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) mà xa lìa được các cảnh mộng tưởng điên đảo, nên tâm không còn ngăn ngại, lo sợ và chứng rốt ráo Niết-bàn.

LƯỢC GIẢI

Đoạn kinh này nói : Bồ-tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã mà xa lìa được các cảnh sợ hãi của mộng tưởng điên đảo và chứng rốt ráo Niết-bàn.

Vì trong Trí huệ Bát Nhã không có “đặng” cái gì cả, nên Bồ-tát mới y theo Trí huệ Bát Nhã (*tướng không*) mà xa lìa các điên đảo sợ hãi trong cảnh sanh tử đại mộng và chứng đặng rốt ráo quả Niết-bàn. Đoạn này đồng nghĩa với bài tụng thứ 29, trong quyển Duy Thức Tam Thập Tụng.

Nguyên văn bài tụng (dịch âm) :

**Vô đắc bất tư nghị
Thị xuất thế gian trí
Xả nhị thô trọng cố
Tiện chứng đắc chuyển y.**

Nghĩa là : cảnh giới “Vô đắc” (*không đặng*) không thể nghĩ bàn. Vì cảnh giới này là trí xuất thế gian, đã bỏ hai món thô trọng (*phiền não chướng và sở tri chướng*) và chứng đặng hai món Bồ-đề Niết-bàn.

Mới đọc qua đoạn văn này và đoạn văn tiếp sau, chúng ta thấy hình như mâu thuẫn với đoạn văn trên. Vì trong đoạn văn trên nói : “Trong Bát Nhã chơn không, không có đặng cái gì cả”; còn đoạn văn này và đoạn văn tiếp sau đây, lại nói : “Bồ-tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã mà chứng đặng rốt ráo Niết-bàn. Chư Phật cũng nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã mà đặng đạo Vô thượng Bồ-đề”.

Nhưng xét kỹ thì không phải mâu thuẫn. Vì “không có dạng cái gì cả”, nên mới dạng tất cả. Cũng như cái gương hay màn bạc, nhờ không giữ chặt một hình ảnh gì cả, nên các hình ảnh mới hiện đủ cả.

Cũng thế, trong Bát Nhã chơn không, vì không có một hình ảnh gì cả, nên tùy tịnh duyên hiện ra bốn quả Thánh; tùy nhiễm duyên hiện ra sáu quả phàm, không thiếu một pháp nào cả.

Tất cả chúng sanh, vì mê muội tánh Bát Nhã, nên trong chỗ không có cảnh vật, mà tự thấy có đủ các cảnh vật, nào thế giới chúng sanh và sanh tử luân hồi v.v... Cũng như người ngủ chiêm bao, trong chỗ không có cảnh vật, mà hiện ra đủ các cảnh vật vui, buồn v.v... nên gọi là “mộng tưởng điên đảo”. Rồi người chiêm bao kia, tâm bị cảnh vật trong chiêm bao chi phối, làm cho họ phải buồn rầu lo sợ, lăm điều chướng ngại.

Các vị Bồ-tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã (*tướng không*), thấy ngã, pháp đều không, năm uẩn chẳng có, thế giới và chúng sanh không còn, nên tâm không còn bị cảnh vật làm chướng ngại hay chi phối nữa, và không còn buồn lo sợ hãi. Cũng như người thức giấc chiêm bao, vì thấy cảnh chiêm bao là không, nên tâm không còn bị cảnh vật trong chiêm bao làm chướng ngại chi phối; không còn bị buồn lo sợ hãi bởi cảnh chiêm bao. Bởi thế nên nói : “Bồ-tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã, nên xa lìa các một tướng điên đảo, tâm không còn bị chướng ngại và lo sợ v.v...”.

Người đã hoàn toàn thức giấc chiêm bao, thì người ấy được an vui với cảnh thức tỉnh, không còn một tí gì sợ hãi lo buồn, bởi cảnh mê mộng nữa. cũng thế, Bồ-tát khi đi sâu vào Trí huệ Bát Nhã, thì không còn bị cảnh thế gian đại mộng này làm cho tâm họ có một tý gì lo buồn sợ hãi nữa. Các Ngài hoàn toàn tự tại giải thoát và an vui với cảnh Niết-bàn tịch tịnh, nên nói : “rốt ráo Niết-bàn”.

Tóm lại, Bồ-tát nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã, nên xa lìa các mộng tưởng điên đảo, không còn bị các khổ não sanh tử và được rốt ráo Niết-bàn.

GIẢI DANH TỪ

NIẾT-BÀN, hay Niết-bàn-na hay Nê-hoàn, là do dịch âm chữ Phạn “Nirvana” mà ra. Niết-bàn có nhiều nghĩa :

– **NIẾT** (*Nir*) là ra khỏi; **BÀN** (*vana*) là rừng mê. Niết-bàn là ra khỏi rừng mê.

– **NIẾT** là chẳng; **bàn** là dệt; nghĩa là chẳng dệt ra sanh tử luân hồi nữa. Chữ **bàn** cũng có nghĩa là không ngăn ngại.

Niết-bàn còn rất nhiều nghĩa nữa, song tóm lại không ngoài ba nghĩa như sau :

1.- Bất sanh : nghĩa là không còn sanh ra các thứ mê lầm tội lỗi và thọ sanh nữa.

2.- Giải thoát : nghĩa là thoát ra ngoài sự ràng buộc, không mắc vào các phiền não triền phược nữa.

3.- Tịch diệt : nghĩa là vắng lặng, dứt sạch. Vắng lặng, an lành, dứt sạch tất cả nguồn gốc mê lầm. Vì Niết-bàn có nhiều nghĩa như vậy, nên trong Kinh thường để nguyên âm mà không có dịch nghĩa (*xem quyển Tứ Diệu đế*).

CHÁNH VĂN

Các Đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai cũng đều y theo Trí huệ Bát Nhã này (Tướng không) mà đặng đạo Vô thượng Bồ-đề.

LƯỢC GIẢI

Đoạn Kinh này nói : chư Phật nhờ y theo Trí huệ Bát Nhã mà chứng đặng Bồ-đề.

Tất cả chư Phật trong ba đời, quá khứ, hiện tại và vị lai, trong khi tu nhơn, các Ngài đều dùng Trí huệ Bát Nhã, chiếu phá sạch hết các mây mù vô minh phiền não từ vô thủy đến nay; nào ngã chấp, pháp chấp đều không còn. Lúc bấy giờ chơn tâm, Phật tánh hay thật tướng Bát Nhã hiện ra, các Ngài chứng đặng đạo Vô thượng Bồ-đề, cũng gọi là thành Phật.

Tóm lại, tất cả những người tu hành, từ phàm phu (*Thập Tín*) trải qua Tam Hiền (*Thập trụ, Thập hạnh và Thập hồi hướng*) đến Thập Thánh (*Thập địa*) rốt sau là quả Phật, không địa vị nào và cũng không giờ phút nào, chẳng dùng Trí huệ Bát Nhã; nghĩa là nhờ Trí huệ Bát Nhã mà đặng thành tựu viên mãn. Bởi thế nên Kinh chép : “Trí huệ là mẹ sanh ra tất cả chư Phật”.

GIẢI DANH TỪ :

BỒ-ĐỀ : Bồ-đề là dịch âm chữ Phạn “Bodhi”. Cựu dịch là “Đạo”, nghĩa là thông suốt. Hán dịch là “Giác”, có nghĩa là Giác ngộ, mà Giác ngộ tức là Phật (Phật dịch nghĩa là Giác).

VÔ THƯỢNG BỒ-ĐỀ : Tức là quả Phật Bồ-đề, không có quả Bồ-đề nào trên nữa.

Bồ-đề có nhiều từng bậc :

1.- Sơ phát tâm Bồ-đề (*người mới phát tâm Phật*).

2.- Thinh-văn Bồ-đề

3.- Duyên-giác Bồ-đề

4.- Bồ-tát Bồ-đề

5.- Phật Bồ-đề (cũng gọi là Vô thượng Bồ-đề).



CHÁNH VĂN

Vì Trí huệ Bát Nhã (Tướng không) hãy diệt trừ hết các khổ, chắc chắn như vậy không hư dối, nên gọi là Thần chú Bát Nhã Ba-La-Mật-đa, cũng là chú Đại Thần, chú Đại Minh, chú Vô thượng và chú Vô đẳng đẳng.

LƯỢC GIẢI

Đoạn Kinh này nói : Trí huệ Bát Nhã, có công năng diệt trừ các khổ, nên cũng gọi là Thần chú Bát Nhã v.v...

Kinh này là Kinh, nhưng cũng là chú; vì người chí thành trì tụng, sẽ được linh nghiệm phi thường, tùy tâm mãn nguyện, cầu chi được nấy, mau lẹ phi thường, không khác gì thần thú, nên cũng gọi là “Thần chú Bát Nhã Ba-La-Mật-đa”.

Kinh này thần diệu không thể xét lường được. Người thọ trì đọc tụng Kinh này sẽ được thành tựu công

dức không thể nghĩ bàn và được đại giải thoát, nên gọi là “chú Đại thân”.

Kinh này có khả năng phá trừ gốc rễ của vô minh phiền não từ vô thủy đến nay, và làm hiển lộ Phật tánh sáng suốt, nên gọi là “chú Đại minh”.

Người trì Kinh này sẽ đặng đạo Vô thượng Bồ-đề, nên cũng gọi là “chú Vô thượng”.

Người chí tâm trì tụng Kinh này, sẽ đặng Phật tánh bình đẳng như như bất động, và sẽ chứng được quả Phật là quả cao tốt, không quả vị nào sánh bằng, nên gọi là “chú Vô đẳng đẳng”.

Tóm lại, Kinh này có công năng thần diệu phi thường, cũng như thần chú, có thể diệt trừ hết gốc rễ vô minh phiền não, làm cho hành giả hết khổ được đại giải thoát và minh tâm kiến tánh thành Phật, nên gọi là “chú Bát Nhã” v.v...

GIẢI DANH TỪ :

CHÚ : Tiếng Phạn gọi là “Đà-la-ni”; Trung hoa dịch là “Chú”; tức là những bài Kinh không có nghĩa, cũng gọi là “mật giáo”. Hành giả chí thành đọc tụng, sẽ được linh nghiệm như thần nên cũng gọi là “Thần chú”.



CHÁNH VĂN

Ngài Quán Tự Tại Bồ-tát liên nói Thần chú Bát Nhã : “Yết đế yết đế, Ba-la yết đế, Ba-la tăng yết đế, Bồ-đề Tát-ba-ha”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn Kinh này nói về Thần chú Bát Nhã.

Tất cả Kinh điển của Phật có thể chia làm hai loại : Hiển giáo và Mật giáo. Những Kinh sách nào giảng dạy nghĩa lý và phương pháp tu hành rõ ràng, hành giả y theo đó thật hành, sẽ được thành công đắc quả, thì gọi là Hiển giáo. Trái lại như các Thần chú, hành giả không cần biết nghĩa lý, chỉ chí tâm trì tụng, sẽ được linh nghiệm phi thường, cầu chi được nấy, tùy tâm mãn nguyện, thì gọi là “Mật giáo”.

Bát Nhã Tâm Kinh, đủ cả Hiển giáo và Mật giáo. Từ câu : “Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm v.v... cho đến câu “tức thuyết chú viết”, là thuộc về Hiển giáo. Từ câu : “Yết đế yết đế” cho đến câu “Bồ-đề Tát-ba-ha”, là thuộc về “Mật giáo”.

Ngài Quán Tự Tại Bồ-tát, trước nói Kinh Bát Nhã, giảng giải nghĩa lý rõ ràng, để cho người tu hành y theo đó thật hành sẽ được Trí huệ Bát Nhã.

Tiếp theo Kinh, Ngài nói Thần chú Bát Nhã, để cho người tu hành, chí thành trì tụng (*không cần biết nghĩa*) tâm họ sẽ được định. Nhờ có định mới phát sanh ra trí huệ và sẽ nhập được Thật tướng Bát Nhã. Nghĩa là từ văn tự Bát Nhã tiến lên Quán chiếu Bát Nhã, rồi đến Thật tướng Bát Nhã.

Về Thần chú, từ xưa đến nay, hầu hết chư Tổ, đều không dịch nghĩa. Bởi các lý do như sau :

- 1.- Thần chú là mật ngữ (*lời nói mật*) của chư Phật, không phải chúng phàm phu có thể biết được.
- 2.- Thần chú là tên của các vị Thần, đọc đến thì chư Thần sẽ đến bảo hộ cho hành giả được toại nguyện.
- 3.- Thần chú cũng như các mật hiệu của nhà binh, hành giả chí tâm trì tụng, sẽ được hiệu nghiệm phi thường.
- 4.- Chữ “Chú” nghĩa là nguyện. Hành giả chí thành trì tụng, sẽ được tùy tâm mãn nguyện.

Tóm lại, Thần chú Bát Nhã thuộc về Mật giáo, có nhiều lý do không thể phiên dịch được. Người chí tâm trì tụng sẽ được lợi ích vô cùng vô tận.

Dịch tại PHƯỚC HẬU CỔ tự TRÀ ÔN
Dịch xong ngày 6-9 năm Ất tỵ PL. 2509
Nhằm ngày 30 tháng 10 năm 1965

PHỤ LỤC

MỘT “SỰ NGHIỆP” CỦA ĐỜI TÔI⁽¹⁾

I.- NGUYỄN NHÂN

Hoài bảo một “CÁI MỘNG” trên 25 năm, mới hoàn toàn thực hiện.

Trong lúc du học ở Xuân Kinh (1938), đến mùa hè năm 1941, tôi được dịp may dự thính lớp Giáo lý của Đoàn Thanh Niên Đức Dục, trong một tháng (*mỗi đêm giảng 2 giờ*), do Bác sĩ Lê Đình Thám đảm trách (*Lớp này hiện nay còn Hòa thượng Thích Minh Châu và Đạo hữu Võ Đình Cường v.v...*). Tôi thích thú quá ! Vì thấy Bác sĩ đem phương pháp giảng giải của Tây phương mà giải thích, trình bày triết lý cao siêu của Đông phương. Sự phối hợp cả Âu và Á làm cho người nghe rất thích thú; vì hiểu được nền triết lý cao siêu của Đông phương qua phương pháp trình bày rõ ràng rành mạch của Tây phương.

Từ đó tôi hoài bão một cái mộng : “Làm sao, sau này mình sẽ đóng một cây thang giáo lý”, (tức là bộ “Phật học Phổ thông”, ngày hôm nay).

II.- SƯU TẦM TÀI LIỆU

Từ đó, tôi bắt đầu gom góp sưu tầm các tài liệu.

⁽¹⁾ Tác giả viết bài này là để biếu cho những bạn đồng “chí hướng” và “đồng hành” trên đường “sáng tác và phiên dịch”.

Đọc trong Kinh, xem trong sách, hoặc nghe những bài giảng nào có thể làm tài liệu đóng cây thang giáo lý, thì tôi đều góp nhặt để dành cả : nhất là tài liệu của Bác sĩ Lê Đình Thám (*pháp danh Tâm Minh*) giảng cho lớp Thanh Niên Đức Dục.

III.- THỜI GIAN TẬP SỰ

Đến năm 1945, sau khi tốt nghiệp chương trình Phật pháp, tôi trở về Nam, mở trường dạy giáo lý tại chùa Phật Quang xứ Bang Chang, quận Trà Ôn. Số Tăng, Ni đến học trên 30 vị (*trong số này hiện nay còn lại, bên Tăng, Thầy Thanh Từ v.v... bên Ni, Ni cô Trí Định v.v...*).

Ngoài lớp giáo lý, chúng tôi còn mở các lớp học quốc ngữ mỗi buổi sáng, để dạy cho các em trong làng, số học sinh gần 150 em; dạy lớp Bình dân học vụ (vần chữ O) để giúp cho đồng bào mù chữ trong những buổi tối; và mở trạm Y tế giúp cho đồng bào bệnh hoạn trong làng.

Muốn làm việc lớn, trước phải làm việc nhỏ, muốn đi xa trước phải từ nơi gần. Như có lớp giáo lý, số học chúng trên 30 vị, tôi bắt đầu tập sự, đem thí nghiệm chương trình Phật học Phổ thông (*thang giáo lý*) mà chúng tôi (*cây đũa ôm áp cái mộng từ lâu*), để chờ cơ hội tốt, một hoàn cảnh rộng rãi hơn, sẽ đem ra thực hiện (*thời gian tập sự, chờ đợi gần 8 năm trường*).

Trước nhất, tôi soạn từng dàn bài, rồi đem ra giảng dạy cho học chúng. Tôi bắt họ ký chú kỹ lưỡng.

Sau khi giảng xong, tôi bảo họ làm bài đem tôi sửa, rồi viết lại thành từng tập sách nhỏ để cho tín đồ mượn xem, như quyển Đạo Phật, Tam quy, Ngũ giới, Tứ nhiếp pháp, Lục độ v.v...

IV.- THỜI GIAN THỰC HIỆN

Đến năm 1952, đường giao thông được dễ dàng, tôi được các bạn đồng song, Thượng Tọa Thích Thiện Hòa (*Giám đốc Phật học Đường N.V.*), Thượng Tọa Thích Nhựt Liên (*Tổng Thư ký Giáo hội Tăng Già Nam Việt*) và Thượng Tọa Thích Quảng Minh (*Hội Trưởng Hội Phật Học Nam Việt*) đến thăm và mời tôi về Sài Gòn để chung lo Phật sự.

Quý Thượng Tọa khuyên tôi rằng : “Cái đèn treo trên cao, thế nào yển sáng cũng chiếu xa hơn”.

Vì nguyện vọng hoàng dương Chánh pháp, vì muốn thống nhất Phật sự và vì tình bạn xa cách nhau trên 8 năm trường muốn sum hiệp, nên tôi hoan hỷ nhận lời. Từ đây, tôi bắt đầu thu xếp mọi công việc, để chờ ngày lên đường.

Đầu năm 1953, sau Tết Nguyên đán, ngày mùng 8 tháng Giêng, tám thầy trò chúng tôi quẩy hành lý lên đường... Đến Sài Gòn vào chùa Ấn Quang, sau khi thu xếp chỗ ăn ở tạm xong, quý thầy giao phó cho tôi hai gánh quá nặng, là “Giáo dục và Hoàng pháp” (*vừa làm Trưởng Ban Giáo dục GHTGNV kiêm Đốc giáo PHĐNV và vừa làm Trưởng Ban Hoàng pháp GHTGNV*). Rồi quý Thầy đua nhau xuất dương.

Suốt một thời gian, trên 10 năm trường, đông xông tây đục, cả ngày chỉ lo dạy học, diễn giảng rồi huấn luyện cán bộ Trụ trì và Giảng viên, hết khóa Hạ đến khóa Đông, con người tôi như con vụn.

Mặc dù công việc quá bận rộn, nhưng cái chí nguyện “đóng cây thang giáo lý” đã ôm ấp từ lâu, tôi không hề xao lãng. Ban ngày dạy học, ban đêm soạn bài, dịch kinh. Hết giờ dạy cho Tăng, Ni ở các học đường, rồi đến dạy cho lớp Như Lai Sứ Giả và Cư sĩ. Ngoài ra còn làm các Phật sự khác, việc Giáo Hội, việc lễ lược, tổ chức, thù tạc v.v... Một ngày đêm, chúng tôi làm việc thẳng thét bốn buổi (*sáng, chiều, tối và khuya*).

Mỗi tuần, tối thứ tư hoặc tối thứ năm, tôi mở lớp dạy giáo lý tại chùa Ấn Quang (*Phật Học Đường NV*) rồi đến chùa Phước Hòa (*trụ sở của Hội Phật Học NV*) để dạy Phật pháp cho quý Phật tử Cư sĩ, tức là lớp “Phật học Phổ Thông”. Tôi bắt đầu thực hiện “cái mộng” này vào năm 1953.

Soạn từng bài, đem ra dạy, rút kinh nghiệm, rồi chúng tôi mới viết kỹ lại thành lập. Đúng 10 bài làm một khóa học.

Mỗi năm chúng tôi mở hai khóa hoặc ba khóa (*trừ hao năm 1963 và 1964 gặp lúc pháp nạn, nên không mở khóa học giáo lý được*). Ngoài chương trình Phật học Phổ thông, chúng tôi còn dạy Bản đồ tu Phật (*Phật học cương yếu, 10 Tôn phái*) và Duy Thức học v.v...

Sau khi rút kinh nghiệm bản thân, từ phương pháp dạy (*nghệ thuật trình bày*) và bài vở được tu chỉnh rồi in thành tập, chúng tôi mở khóa huấn luyện cho các cán bộ diễn giảng, mỗi khóa 10 bài. Sau khi huấn luyện chu đáo, nắm chắc kết quả, chúng tôi mới cử quý vị giảng viên, đi giảng các Tỉnh hội Phật Học, mỗi nơi 10 đêm, rồi trở về thụ huấn 10 bài khác. Như thế, chúng tôi cử các vị đi mỗi năm 3 kỳ, sau những ngày nghỉ học tại Phật học đường NV. (*mỗi năm nghỉ học 3 kỳ, mỗi kỳ 1 tháng*).

Khóa giảng được kết quả tốt đẹp, thính giả mỗi ngày mỗi đông, nên giảng viên thêm hào hứng và rút tĩa nhiều kinh nghiệm. Nhờ thế, giảng viên tiến đến mức chuyên môn, cầm được nghệ thuật diễn giảng, giảng rất hấp dẫn. Người nghe cũng thích thú ! Nhờ thế, chúng tôi gây được phong trào học giáo lý từ Đô thành đến các tỉnh, trong mấy năm vừa qua ở miền Nam.

Cứ theo cái đà này mà tiến, hết khóa thứ nhất đến khóa thứ hai, rồi tiếp đến khóa thứ ba và thứ tư v.v... Bắt đầu từ năm 1953 đến nay (1965) là 13 năm, tôi đã hoàn thành được 12 nấc thang giáo lý; nghĩa là 12 khóa “Phật học Phổ thông”. Nếu cộng với 5 năm hoài bão cái mộng trên, và thời gian tập sự 8 năm, tất cả là 25 năm trọn.

V.- NỘI DUNG

Trong thời gian trên, ngoài bộ “Phật học Phổ Thông” 12 tập, chúng tôi còn soạn bộ “Bản đồ tu Phật” 10 tập, “Duy thức học” 6 tập và các loại sách

khác, như Bài học ngàn vàng v.v... tất cả là 10 loại, gần 80 thứ.

Nội dung bộ “Phật học Phổ thông”, chia làm 12 khóa : Từ khóa I đến Khóa IV, nói về “Ngũ thừa Phật giáo” và những vấn đề cần biết như Nhơn quả luân hồi, Đạo Phật v.v... Khóa V, năm bài đầu nói về lịch sử truyền bá của Phật giáo, từ Ấn Độ sang Trung Hoa đến Việt Nam và các nước Phật giáo, ba bài tiếp nói về đại cương Phật giáo (10 tôn phái), hai bài sau nói về “Nhơn sanh và Vũ trụ” là hai vấn đề rất quan trọng. Khóa thứ VI và VII là Đại cương Kinh Lăng Nghiêm, khóa thứ VIII là Kinh Viên Giác, hai bộ Kinh này thuộc về Tánh tôn và được ca tụng nhiều nhất trong thiền môn. Khóa thứ IX là Duy thức học (Luận Đại Thừa Bá Pháp, Bát Thức Quy Củ, Duy Thức Tam Thập Tụng, A-Đa-Na Thức, và Luận Nhơn Minh). Khóa thứ X và XI là Luận Đại Thừa Khởi Tín, một bộ luận có tiếng tăm trong Phật giáo. Duy thức học và Luận Khởi tín, thuộc về Tướng Tôn. Thế là từ khóa I đến khóa XI, có gھے giúp cho độc giả hiểu được căn bản giáo lý là Ngũ Thừa Phật Giáo, Tánh Tôn và Tướng Tôn, cùng những vấn đề quan trọng trong Phật giáo. Đến khóa thứ XII là Kinh Kim Cang Bát Nhã và Tâm Kinh, thuộc về Tánh không tôn, để giúp cho hành giả muốn lên cao phải cởi mở, rũ bỏ những gì nặng nề đã mang từ lâu.

Chúng tôi chia ra 12 khóa, từ thấp đến cao, giúp cho quý Phật tử dễ học; cũng như cây thang có 12 nấc để cho người dễ leo.

VI.- LỢI ÍCH

Bộ “Phật Học Phổ Thông” và các loại sách “Phật học Tùng thư” của chúng tôi, từ khi được phổ biến đến nay, đã đem lại các lợi ích như sau :

1.- Truyền bá giáo lý được sâu rộng trong quần chúng.

2.- Giúp cho rất nhiều Phật tử hiểu biết Phật pháp để tu hành.

3.- Giúp cho Tăng, Ni các Phật học viện mau hiểu giáo lý.

4.- Giúp tài liệu cho quý Giảng sư và Giáo sư để giảng dạy giáo lý.

VII.- NHỮNG YẾU TỐ ĐỂ THÀNH CÔNG TRONG VIỆC SÁNG TÁC VÀ PHIÊN DỊCH

1.- KHẢ NĂNG

Muốn làm công việc gì trước tiên cần phải có đủ “khả năng” về công việc ấy. Như người muốn sáng tác và phiên dịch giáo lý, tất nhiên phải có đủ khả năng về việc này, phải có một học lực khá, cả nội điển lẫn ngoại điển, tương đương với công việc, mới có thể làm được.

2.- BỀN CHÍ

“Bền chí” là một yếu tố cần nhất trong mọi công việc, nhất là việc sáng tác và phiên dịch. Công việc này đòi hỏi rất nhiều sự “cần cù, rì mọ”, ngồi cặm cụi suốt ngày đêm trên bàn viết, từ tháng này đến năm nọ. Người không bền chí, không thể đeo đuổi được lâu

dài. Nếu chỉ do hứng thú nhất thời, thì chỉ viết hoặc dịch được một vài quyển mà thôi.

3.- SỨC KHỎE

“Sức khỏe” cũng là một yếu tố cần thiết trong mọi công việc. Nếu làm việc gì mà thiếu sức khỏe thì khó thành công mỹ mãn. Sức khỏe kém, cố nhiên thân thể mỗi mệt, tinh thần bị quỵện, không minh mẫn sáng suốt, không thể ngồi lâu, để phiên dịch hoặc sáng tác.

4.- THÍCH THÚ

Làm công việc gì, mặc dù có khả năng sức khỏe và bền chí, nhưng nếu không thấy “thích thú” thì cũng khó mà thành tựu, như là việc phiên dịch và sáng tác. Có cảm thấy thích thú, mới vượt qua được sự khó khăn cực khổ, mài miệt nơi bàn viết ngày đêm, không chán.

Người sáng tác hoặc phiên dịch, khi thực hiện được một tác phẩm nào, tự cảm thấy vui mừng và thích thú, không khác gì anh nghèo cất được cái nhà mới. Phải có thích thú như thế, mới làm được việc này.

5.- TIÊU CHUẨN PHIÊN DỊCH VÀ SÁNG TÁC

Người xưa nói : “Văn tức là người”. Đúng như thế. Người tánh tình như thế nào, thì viết văn cũng như thế ấy.

Viết văn hay diễn giảng ai cũng muốn cho nhiều người đọc và dễ hiểu. Nhưng trái lại, khi viết hay giảng, nhiều người muốn nói thật cao siêu khó khăn, làm cho người đọc và nghe phải mệt trí ! Như thế không khác gì người muốn đi tới mà hai chân lại lui

bước. Thật ra, điều đó là do ảnh hưởng tánh tình, cũng khó mà thay đổi.

Chúng tôi nhắm vào tiêu chuẩn : khoa học (rõ ràng thứ lớp), đại chúng (phổ thông, bình dân) và dân tộc (sắc thái Việt Nam), nên những Kinh sách, mặc dù khó đến đâu, qua sự phiên dịch hoặc sáng tác của chúng tôi, cũng đều làm cho người đọc được dễ hiểu và rõ ràng.

Theo kinh nghiệm của chúng tôi trên mười năm nay về việc trước tác và phiên dịch, nếu tác phẩm nào thiếu ba điểm trên (Khoa học, Đại chúng và Dân tộc) thì khó có thể phổ biến sâu rộng trong quảng đại quần chúng.

6.- TẠO HOÀN CẢNH THÍCH HỢP

Hoàn cảnh là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công hay thất bại. Chúng ta nên hay hư, hay hay dở, đa số đều do ảnh hưởng hoàn cảnh tốt hay xấu. Chúng tôi làm được một vài công tác về phiên dịch và sáng tác, là do chúng tôi tự tạo ra một hoàn cảnh thuận tiện, để nó thúc đẩy chúng tôi trên công việc này.

Trước nhất, chúng tôi mở ra một lớp học giáo lý hàng tuần (bắt đầu năm 1953 đến nay, mỗi tuần vào tối thứ tư hoặc tối thứ năm), và soạn chương trình giáo lý từ Sơ cấp đến Cao đẳng. Mỗi tuần tôi phải soạn một bài giáo lý để dạy. Và tôi phải nghiên cứu cách dạy (nghệ thuật trình bày) mỗi bài phải dạy thế

nào cho hấp dẫn, người học dễ thấm thậ và thích thú. Vì thế mà người học mỗi ngày mỗi đông và bắt buộc tôi mỗi tuần phải soạn ra một bài để dạy. Mỗi năm tôi mở dạy hai hoặc ba khóa học (trước hạ, giữa hạ và sau hạ). Nhờ thế mà bài vở mỗi ngày thêm nhiều và nghệ thuật giảng dạy mỗi ngày càng thêm điêu luyện.

Sau khi đã có sẵn một số tài liệu về giáo lý, và nắm chắc kết quả về sự giảng dạy ở trong tay rồi, chúng tôi liền mở ra các lớp huấn luyện cán bộ : Giảng sư, Trụ trì và Như Lai Sứ giả để huấn luyện về ngành chuyên môn của chúng tôi.

Sau khi được huấn luyện thuần thục, nắm chắc sự thành công trong tay, các vị cán bộ được cử đi các tỉnh hội Phật học mở khóa dạy giáo lý, mỗi nơi 10 đêm. Người học mỗi đêm càng đông. Người dạy mỗi ngày thêm hào hứng. Nhờ thế mà chúng gây được phong trào học giáo lý trong các năm vừa qua ở miền Nam. Không gì thích thú bằng : bài mình soạn có người dạy, sách mình viết có người đọc. Hoàn cảnh này thúc đẩy chúng tôi phải cố gắng biên soạn, để cung ứng nhu cầu về giáo lý cho quý Phật tử bốn phương.

7.- SÁNG KIẾN

Với “sáng kiến”, công việc của chúng ta dù cũ cũng thành ra mới mẻ. Trong khi giảng dịch hay viết, nếu không có đôi chút sáng kiến thì người nghe hay đọc cảm thấy khô khan, buồn nản. Trái lại, nếu

chúng ta có sáng kiến thêm vào, thì người đọc cảm thấy như thưởng thức được vài phần hương vị mới lại. Chúng tôi xin dẫn một vài bằng chứng điển hình : Bộ Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn là một bộ luận đã có từ nghìn xưa, người đọc rất khó hiểu. Nhưng chúng tôi có sáng kiến, căn cứ vào đó, sáng tác quyển TU TÂM, làm cho người đọc dễ hiểu và thích thú. – Kinh Lăng Nghiêm đã có mấy nhà dịch ra chữ Việt, nhưng bản dịch của chúng tôi, vì có đôi phần sáng kiến và sáng tác, nên được nhiều người thích đọc, vì rõ ràng và dễ hiểu. Bởi thế nên “sáng kiến” không những rất cần trong việc phiên dịch và sáng tác, mà còn rất cần trong mọi công việc và mọi hoàn cảnh.

8.- KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC

Phàm làm việc gì có kế hoạch và biết tổ chức thì công việc mới thành tựu dễ dàng. Trên đoạn thứ 6 nói về hoàn cảnh, chúng tôi đã nói một vài khía cạnh về sự tổ chức việc làm của chúng tôi. Đến đây chúng tôi nói rõ thêm, để giúp ích phần nào cho những người bạn muốn đi theo con đường của chúng tôi.

Theo đúng kế hoạch và tổ chức, chúng tôi chia công việc ra làm 3 phần như sau : biên soạn, xuất bản và phổ biến (phát hành).

1.- *Phần Biên soạn và Phiên dịch.* – Chúng tôi lập “Phật học Tùng thư”, chia ra làm 10 loại sách sau đây : 1.- Kinh, 2.- Luật, 3.- Luận, 4.- Phật học Phổ thông, 5.- Bài giảng, 6.- Phật học giáo khoa, 7.- Giáo lý

dạy Gia đình Phật tử, 8.- Tập luận, 9.- Sự tích, 10.- Kinh tụng (các nghi thức tụng niệm).

Tất cả 10 loại sách này, gồm 80 thứ, phân chia làm 8 bộ :

1.- Bộ Phật học Phổ thông, 12 khóa (hay Cây thang giáo lý, 12 nấc).

2.- Bộ Bản đồ tu Phật, 10 tập (Đại cương Phật giáo : 10 tôn phái).

3.- Bộ Duy thức học, 6 quyển (các sách vở Chánh tông của Duy thức).

4.- Phật học giáo khoa các trường Trung học Bồ-đề (từ đệ Thất đến đệ Nhất).

5.- Giáo lý dạy gia đình Phật tử (sắp thực hiện).

6.- Nghi thức tụng niệm (kinh Nhật tụng Đại bản và Tiểu bản v.v...).

7.- Tám quyển sách quý, Bài học ngàn vàng v.v... (tập luận).

8.- Sự tích.

Các bộ sách này, sắp có thứ tự và theo hệ thống từ thấp đến cao, từ dễ đến khó, làm cho người đọc được dễ hiểu, như cây thang có nhiều nấc, khiến cho người leo lên cao không khó (*muốn rõ hệ thống tổ chức và nội dung của mỗi bộ sách nói trên, xin quý vị xem "Mục lục kinh sách" của Hương đạo xuất bản*).

2.- *Phân xuất bản.* - Chúng tôi tổ chức một cơ quan xuất bản gọi là "Nhà Xuất bản Hương Đạo", để

xuất bản Kinh sách của chúng tôi phiên dịch và sáng tác từ trước tới nay.

Từ hai bàn tay trắng, chúng tôi chỉ lấy công làm lời, lấy lời làm vốn. Ban đầu in từ quyển sách nhỏ, như Tu Tâm, lần đến các tập Phổ học Phổ thông v.v... Ngoài sự trả tiền in cho nhà in và bút phí, chúng tôi rất tiện tặn, không dám tiêu xài. Dành dụm cho tới ngày nay, Nhà Xuất bản Hương Đạo của chúng tôi, được một kho sách gần 80 thứ.

3.- *Phần Phổ biến.* - Như đoạn trên, trong phần thứ 6 nói về hoàn cảnh, chúng tôi có nói sơ lược : sau khi đã có sách vở rồi, chúng tôi mở lớp giáo lý tại Thủ Đô dạy theo chương trình chúng tôi đã soạn. Rồi chúng tôi huấn luyện cán bộ đi các tỉnh, cũng dạy theo tài liệu nói trên. Ngoài ra, chúng tôi còn gửi các nhà phát hành kinh sách ở Trung và Nam để họ phổ biến sâu rộng trong quần chúng. Nhờ thế, mà giáo lý được phổ biến và giúp cho sự xuất bản được dễ dàng và sự phiên dịch sáng tác khỏi bị khủng hoảng.

9.- KINH NGHIỆM

Mỗi khi chúng ta làm một việc gì, dù thất bại hay thành công, đều là một bài học cho chúng ta rút kinh nghiệm, để làm việc sắp đến.

Về việc sáng tác, phiên dịch, xuất bản và phổ biến, trên 10 năm nay, chúng tôi rút rất nhiều kinh nghiệm về sự thất bại cũng như thành công. Gặp thành công, chúng tôi giữ y như thế mà tiến. Gặp

thất bại chúng tôi rút kinh nghiệm để sửa chữa. Mỗi khi ra một quyển sách, hay giảng dạy một bài nào, chúng tôi dò hỏi dư luận quần chúng, tìm hiểu những phê bình chỉ trích, hơn là lời khen ngợi. Nhờ thế mà chúng tôi gặt hái được những thành quả hôm nay.

10.- TRÌNH BÀY TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO ĐÔNG PHƯƠNG QUA PHƯƠNG PHÁP TÂY PHƯƠNG

Chúng tôi vào chùa từ thuở bé, lo học giáo lý nhà Phật, chỉ hấp thụ tư tưởng Phật giáo Đông phương. Một duyên may, năm 1941, tôi được dự thính lớp Thanh niên Đức dục tại Huế, do Bác sĩ Lê Đình Thám đảm nhiệm. Bác sĩ là người rất giỏi về Âu học và cũng rất thâm về Á học. Bác sĩ đem phương pháp giảng giải của Tây phương mà giảng giải phân tích nền triết lý cổ học Đông phương một cách rõ ràng rành mạch mà vẫn giữ được phần cao siêu thâm thúy. Chúng tôi thích thú vô cùng. Mặc dù hấp thụ trong thời gian không lâu, nhưng một khi hạt giống đã rơi vào tâm điền rồi, từ đó về sau nó sẽ tiến hóa luôn, nức mọng, nảy chồi cho đến khi đơm bông kết trái.

Về sự giảng dạy cũng như sự trước tác phiên dịch của chúng tôi, người nghe và người đọc được dễ hiểu, rõ ràng và rành mạch là nhờ chúng tôi áp dụng được đôi phần phương pháp Tây phương.

11.- ĐẶT SÁT VẤN ĐỀ

Một vài người bạn đến chơi và thân mật phê bình : “Thầy không thông minh lắm, chậm chạp và ít

sáng kiến, nhưng mỗi khi có một sáng kiến nào, thì thấy đeo đuổi làm cho kỳ được. Điều quý nhất là thấy biết đặt sát vấn đề, biết cân nhắc đắn đo, chọn người chọn việc, đặt đúng chỗ và đúng đúng thời, nên thành công được nhiều khả quan.

12.- KHÔNG ĐI XA MỤC ĐÍCH

Mỗi khi làm một việc gì, trước nhất chúng tôi tự hỏi : “Mục đích để làm gì ?”. Sau khi hạ thủ công việc ấy, chúng tôi luôn luôn nhằm mục đích ấy mà tiến, không dám đi lạc đường. Như việc phiên dịch và sáng tác này, trước khi bắt tay vào việc, chúng tôi tự vấn lương tâm : “Mục đích để làm gì ? Vì danh ? Vì lợi ? Hay vì hồng pháp lợi sinh ?”. – Sau khi chúng tôi quyết định : “Mục đích để phổ biến giáo lý” và may ra có lợi phần nào, thì tiếp tục in thêm các kinh sách khác và giúp cho quý vị cán bộ diễn giảng hay những người đang thiếu thốn chung quanh.

Vì mục đích trên, các năm đầu, mỗi tháng chúng tôi đều có cúng dường theo bản nguyện. Sau một thời gian thấy quý vị giảng sư được thành công trong việc diễn giảng, có đủ phương tiện để tự túc, chúng tôi lại bớt phần cúng dường, xoay lại để làm bút phí sửa chữa, hay tu chỉnh các tác phẩm và dịch phẩm đã xuất bản. Đến nay, công việc tu chỉnh và xuất bản v.v... vẫn còn tiếp tục.

Nhờ không đi sai “mục đích” hay “bản nguyện”, nên chúng tôi được toại nguyện khá nhiều.

13.- BIẾT DỪNG VÀ DÁM DỪNG TIỀN

Đành rằng : “Không tiền thì không làm được việc gì”. Nhưng có tiền mà dẫn do rít rắm, tiện tận quá, thì cũng không làm nên việc gì lớn lao. Lại nữa, có tiền mà không biết dùng tiền, nghĩa là dùng tiền không trúng chỗ, không hợp thời, thì có tiền chỉ thêm hại mà thôi. Trái lại, dùng tiền trúng chỗ hợp thời thì được thành công tốt đẹp.

Xuyên qua các đoạn trên (phần xuất bản và đoạn thứ 12 : không đi xa mục đích) quý vị thấy chúng tôi lấy công làm lời, lấy lời làm vốn, rất tiện tận dành dùm và tích trữ mới thành một sự nghiệp (một kho sách, 10 loại, gần 80 thứ). Mặc dù chúng tôi tiện tận tiết kiệm như vậy, nhưng vì muốn cho thành “một sự nghiệp văn hóa” nên với việc đáng dùng như “tu chỉnh, sửa chữa” lại các bộ sách đã xuất bản, chúng tôi dám xuất số tiền, có thể nói gần quá sức lo của chúng tôi. Không sợ tốn kém, miễn sao thành tựu công việc thì thôi. Nhờ thế, chúng tôi thu góp được kết quả theo ý muốn.

VIII.- GHI ƠN

Kinh chép : “Chư pháp tùng duyên sanh”. Chính thế, mặc dù chúng tôi đã có chí nguyện “đóng cây thang giáo lý” làm chánh nhơn, nhưng nếu không nhờ các duyên lành, thì cũng khó mà thành tựu. Vậy hôm nay, công việc mà chúng tôi xem như “Một sự nghiệp của đời tôi”, có thể nói là đã hoàn thành, chúng tôi xin thành tâm ghi đậm công ơn sau đây :

1.- Ôn Tam Bảo gia hộ;

2.- Ôn quý Sư trưởng và thiện hữu tri thức mở mang kiến thức;

3.- Ôn Phụ mẫu sanh thành và ơn Đàn na giúp đỡ;

4.- Ôn Thượng tọa Thích Thiện Hòa, Đại đức Thích Trường Lạc v.v... đã soạn giúp một số bài, khi chúng tôi quá bận việc và vui lòng chịu theo ý muốn, để mặc tình chúng tôi sửa chữa.

5.- Ôn Đạo hữu Võ Đình Cường đã giúp tôi rất nhiều về việc tu chỉnh bài vở.

6.- Ôn quý Phật tử đến học hằng tuần (từ năm 1953 đến 1962) tạo hoàn cảnh để thúc đẩy chúng tôi sáng tác và thí nghiệm chương trình giáo lý.

7.- Ôn Đạo hữu Nhuận Chương, Minh Phúc và Ông Dương Kiều Thi v.v... đã giúp chúng tôi về việc xuất bản.

IX.- HIẾN GIÁO HỘI PGVNTN

Những tác phẩm hay dịch phẩm của Nhà Xuất bản Hương Đạo chúng tôi, sau khi tu chỉnh hoàn toàn, và trả tất nợ nhà in rồi, chúng tôi sẽ làm lễ hiến cho Giáo Hội Phật Giáo VNTN hay những người nối theo chí nguyện (phiên dịch và sáng tác) của chúng tôi.

Những tác phẩm của chúng tôi, đều không giữ bản quyền đối với quý vị nào muốn ấn tống. Nhưng, nếu ai muốn sửa đổi nội dung hay in để kiếm lời, thì phải được sự đồng ý của chúng tôi.

X.- HỒI HƯƠNG

Tôi làm được điều lợi ích gì, có bao nhiêu công đức, đều hồi hương :

**Trên đền đáp bốn ơn
Dưới cứu giúp ba loài.**

Cầu nguyện cho :

**Mặt trời Phật thêm sáng
Bánh xe pháp xoay hoài
Thế giới đều hòa bình
Nhơn dân được an lạc
Tôi và các chúng sinh
Đều sanh về cõi Phật.**

Viết tại Dương đường Đồn Đất Sài Gòn
Quý Xuân Ất tỵ (1965)
Sa-môn THÍCH THIỆN HOA



MỤC LỤC

TRANG

KHÓA IX :

Lời nói đầu 5

Tập nhứt: **LUẬN ĐẠI THỪA TRĂM PHÁP & BÁT THỨC
QUI CŨ TỤNG** 8

Bài thứ nhứt : Luận Đại Thừa Trăm Pháp 9

Bài thứ hai : Luận Đại Thừa Trăm Pháp 14

Bài thứ ba : I. Tâm vương 20

Bài thứ tư : Ý thức 27

Bài thứ năm : Mạt-na thức 35

Bài thứ sáu : A-lại-da thức 39

Bài thứ bảy : II. Tâm sở 46

Bài thứ tám : Tùy phiền não 52

Bài thứ chín : Bất định Tâm sở 57

III. Sắc pháp 61

Bài thứ mười : IV. Tâm bất tương ưng hành pháp 63

V. Vô vi pháp 67

Tập nhì : **LUẬN A-ĐÀ-NA THỨC** 71

Tập ba : **DUY THỨC TAM THẬP TỤNG DI GIẢI** 102

Lời của dịch giả 103

Lời tựa 107

Bài thứ nhất	: Duy Thức Tam Thập tụng dị giải	109
Bài thứ hai	: nt	115
Bài thứ ba	: nt	123
Bài thứ tư	: nt	129
Bài thứ năm	: nt	137
Bài thứ sáu	: Giải thích các điều nghi	141
Bài thứ bảy	: nt	152
Duy Thức Tam Thập Tụng : Chánh văn		161
NHƠN MINH LUẬN		180
Bài học thuộc lòng		181
Nhơn minh luận cương yếu		183
A. Tôn		186
B. Nhơn		193
C. Dự		207
KHÓA X - XI		
Lời dịch giả		219
LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN		
Bài thứ nhất		222
- Chương thứ nhất : Phần nhơn duyên		229
- Chương thứ hai : Phần định danh nghĩa		234
Bài thứ ba		239
- Chương thứ ba : Phần giải thích		241
Bài thứ tư : Phần giải thích (tiếp theo)		250

Bài thứ năm : Phần giải thích (tiếp theo)	275
Bài thứ sáu : Phần giải thích (tiếp theo).....	291
Bài thứ bảy : Phần giải thích (tiếp theo).....	302
Bài thứ tám : Phần giải thích (tiếp theo)	312
Bài thứ chín : Phần giải thích (tiếp theo)	323
Bài thứ mười : Phần giải thích (tiếp theo).....	338
Bài thứ mười một : Phần giải thích (tiếp theo).....	347
Bài thứ mười hai : Phần giải thích (tiếp theo).....	361
Bài thứ mười ba : Phần giải thích (tiếp theo).....	375
Bài thứ mười bốn : Phần giải thích (tiếp theo).....	391
Bài thứ mười lăm : Phần giải thích (tiếp theo).....	404
- Chương thứ tư : Phần Tín tâm, tu hành.....	405
Bài mười sáu : Phần Tín tâm, tu hành (tiếp theo và hết)	417
- Chương thứ năm : Lợi ích, khuyến tu	432

KHÓA XII

KINH KIM CANG

- Lời tựa	447
- Bài thứ nhất : Đề mục Kinh	451
Tên tác giả	460
A.-Phần tự	461
- Bài thứ hai : B.- Phần chánh tôn	465
- Bài thứ ba : Phần chánh tôn (tếp theo)	480
- Bài thứ tư : -nt-	496

- Bài thứ năm :	-nt-.....	513
- Bài thứ sáu :	-nt-.....	531
- Bài thứ bảy :	-nt-.....	550
- Bài thứ tám :	-nt-.....	565
- Bài thứ chín :	-nt-.....	583
- Bài thứ mười :	-nt-.....	598
	C.- Phần lưu thông.....	606
	BÁT NHÃ TÂM KINH.....	607
- Kinh Bát Nhã toát yếu.....		609
- Bát Nhã Tâm Kinh.....		611
- Phần Đại Bát Nhã toát yếu.....		613
- Phần Duyên khởi.....		621
- Phần Chánh tôn.....		624
- Phụ lục : Một "Sự nghiệp" của đời tôi.....		649